



Ký bởi: *.phuyen.gov.vn

Ngày ký: 20/02/2024 10:04:27 +0700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 6 + 7 + 8

Ngày 19 tháng 02 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|--|----|
| 15/02/2024 | Quyết định số 02 /2024/QĐ-UBND Về việc Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2024 | 3 |
| 15/02/2024 | Quyết định số 03 /2024/QĐ-UBND Về việc Quy định số lượng, chủng loại, phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung trên địa bàn tỉnh Phú Yên | 32 |

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|---|----|
| 01/02/2024 | Quyết định số 150 /QĐ-UBND về việc Ban hành Đề án Chuyển đổi số tỉnh Phú Yên giai đoạn 2024 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 | 37 |
|------------|---|----|

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|--|-----|
| 02/02/2024 | Quyết định số 153 /QĐ-UBND Về việc công bố Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên | 116 |
| 02/02/2024 | Quyết định số 154 /QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Hoạt động xây dựng, lĩnh | 139 |

vực Quy hoạch xây dựng thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết không phụ thuộc vào địa giới HC cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên

02/02/2024	Quyết định số 152 /QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND ...	142
05/02/2024	Quyết định số 157 /QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nội vụ	150
05/02/2024	Quyết định số 158 /QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên	159
05/02/2024	Quyết định số 159 /QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Chính quyền địa phương thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nội vụ	163
05/02/2024	Quyết định số 160 /QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Văn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên	167
05/02/2024	Quyết định số 161 /QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế	170

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 02 /2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 15 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hoá giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hoá giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 126/TTr-STC ngày 12 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này Quy định về Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2024.

2. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Các cơ quan nhà nước có liên quan đến việc thu, nộp thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này các Phụ lục Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên như sau:

Phụ lục I: Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Phụ lục II: Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Phụ lục III: Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Phụ lục IV: Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Phụ lục V: Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Phụ lục VI: Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Phụ lục VII: Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Điều khoản thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 26 tháng 02 năm 2024 và thay thế Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Các trường hợp phát sinh tính thuế tài nguyên trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện mức giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Phú Yên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Tạ Anh Tuấn

PHỤ LỤC I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Kèm theo Quyết định số:02 /2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Khoáng sản kim loại		
I1	Sắt		
I101	Sắt kim loại	tấn	9.000.000
I102	Quặng Manhetit (có từ tính)		
I10201	Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	300.000
I10202	Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	400.000
I10203	Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	525.000
I10204	Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	850.000
I10205	Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	1.025.000
I103	Quặng Limonit (không từ tính)		
I10301	Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	180.000
I10302	Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	tấn	245.000
I10303	Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	310.000
I10304	Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	380.000
I10305	Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	510.000
I104	Quặng sắt Deluvi	tấn	165.000
I2	Mangan (Măng-gan)		
I201	Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	tấn	595.000
I202	Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	tấn	850.000
I203	Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	tấn	1.150.000
I204	Quặng mangan có hàm lượng 30%<Mn≤35%	tấn	1.450.000
I205	Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn≤40%	tấn	1.850.000
I206	Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%	tấn	2.550.000
I3	Titan		
I301	Quặng titan gốc (ilmenit)		
I30101	Quặng gốc titan có hàm lượng TiO ₂ ≤10%	tấn	130.000
I30102	Quặng gốc titan có hàm lượng 10%<TiO ₂ ≤15%	tấn	180.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
I30103	Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < \text{TiO}_2 \leq 20\%$	tấn	255.000
I30104	Quặng gốc titan có hàm lượng $\text{TiO}_2 > 20\%$	tấn	467.500
I302	Quặng titan sa khoáng		
I30201	Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	tấn	1.150.000
I30202	Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		
I3020201	Ilmenit	tấn	2.275.000
I3020202	Quặng Zircon có hàm lượng $\text{ZrO}_2 < 65\%$	tấn	6.800.000
I3020203	Quặng Zircon có hàm lượng $\text{ZrO}_2 \geq 65\%$	tấn	16.500.000
I3020204	Rutil	tấn	9.350.000
I3020205	Monazite	tấn	29.750.000
I3020206	Manhctic	tấn	775.000
I3020207	Xi titan	tấn	12.750.000
I3020208	Các sản phẩm còn lại	tấn	3.500.000
I4	Vàng		
I401	Quặng vàng gốc		
I40101	Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} < 2$ gram/tấn	tấn	1.105.000
I40102	Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq \text{Au} < 3$ gram/tấn	tấn	1.615.000
I40103	Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq \text{Au} < 4$ gram/tấn	tấn	2.200.000
I40104	Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq \text{Au} < 5$ gram/tấn	tấn	2.850.000
I40105	Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq \text{Au} < 6$ gram/tấn	tấn	3.500.000
I40106	Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au} < 7$ gram/tấn	tấn	4.150.000
I40107	Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn	tấn	4.800.000
I40108	Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$ gram/tấn	tấn	5.650.000
I402	Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	875.000.000
I403	Tinh quặng vàng		
I40301	Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn	tấn	187.000.000
I40302	Tinh quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 240$ gram/tấn	tấn	212.500.000
I5	Đất hiếm		
I501	Quặng đất hiếm có hàm lượng $\text{TR}_2\text{O}_3 \leq 1\%$	tấn	102.000
I502	Quặng đất hiếm có hàm lượng $1\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 2\%$	tấn	161.500

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
I503	Quặng đất hiếm có hàm lượng $2\% < TR_2O_3 \leq 3\%$	tấn	230.000
I504	Quặng đất hiếm có hàm lượng $3\% < TR_2O_3 \leq 4\%$	tấn	310.000
I505	Quặng đất hiếm có hàm lượng $4\% < TR_2O_3 \leq 5\%$	tấn	390.000
I506	Quặng đất hiếm có hàm lượng $5\% < TR_2O_3 \leq 10\%$	tấn	595.000
I507	Quặng đất hiếm có hàm lượng $>10\% TR_2O_3$	tấn	1.275.000
I6	Bạc, thiếc		
I602	Bạc	kg	17.600.000
I603	Thiếc		
I60301	Quặng thiếc gốc		
I6030101	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < SnO_2 \leq 0,4\%$	tấn	1.088.000
I6030102	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < SnO_2 \leq 0,6\%$	tấn	1.535.000
I6030103	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < SnO_2 \leq 0,8\%$	tấn	2.045.000
I6030104	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < SnO_2 \leq 1\%$	tấn	2.555.000
I6030105	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $SnO_2 > 1\%$	tấn	3.091.000
I60302	Tinh quặng thiếc có hàm lượng $SnO_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	187.000.000
I60303	Thiếc kim loại	tấn	287.500.000
I7	Wolfram, Antimoan		
I701	Wolfram		
I70101	Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < WO_3 \leq 0,3\%$	tấn	1.572.500
I70102	Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < WO_3 \leq 0,5\%$	tấn	2.354.500
I70103	Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < WO_3 \leq 0,7\%$	tấn	3.527.500
I70104	Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < WO_3 \leq 1\%$	tấn	4.610.000
I70105	Quặng wolfram có hàm lượng $WO_3 > 1\%$	tấn	5.577.000
I702	Antimoan		
I70201	Antimoan kim loại	tấn	110.000.000
I70202	Quặng Antimoan		
I7020201	Quặng antimoan có hàm lượng $Sb \leq 5\%$	tấn	7.335.000
I7020202	Quặng antimoan có hàm lượng $5 < Sb \leq 10\%$	tấn	12.240.000
I7020203	Quặng antimon có hàm lượng $10\% < Sb \leq 15\%$	tấn	17.265.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
I7020204	Quặng antimon có hàm lượng $15\% < Sb \leq 20\%$	tấn	24.440.000
I7020205	Quặng antimon có hàm lượng $Sb > 20\%$	tấn	31.625.000
I8	Chì, kẽm		
I801	Chì, kẽm kim loại	tấn	41.000.000
I802	Tinh quặng chì, kẽm		
I80201	Tinh quặng chì		
I8020101	Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb < 50\%$	tấn	14.025.000
I8020102	Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb \geq 50\%$	tấn	20.035.000
I80202	Tinh quặng kẽm		
I8020201	Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn < 50\%$	tấn	4.500.000
I8020202	Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn \geq 50\%$	tấn	6.000.000
I803	Quặng chì, kẽm		
I80301	Quặng chì + kẽm hàm lượng $Pb + Zn < 5\%$	Tấn	680.000
I80302	Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% \leq Pb + Zn < 10\%$	Tấn	1.130.000
I80303	Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% \leq Pb + Zn < 15\%$	Tấn	1.600.000
I80304	Quặng chì + kẽm hàm lượng $Pb + Zn \geq 15\%$	Tấn	2.057.000
I9	Nhôm, Bauxite		
I901	Quặng bauxite trầm tích	tấn	64.000
I902	Quặng bauxite laterit	tấn	325.000
I10	Đồng		
I1001	Quặng đồng		
I100101	Quặng đồng có hàm lượng $Cu < 0,5\%$	tấn	586.000
I100102	Quặng đồng có hàm lượng $0,5\% \leq Cu < 1\%$	tấn	1.165.000
I100103	Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq Cu < 2\%$	tấn	1.946.000
I100104	Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq Cu < 3\%$	tấn	2.750.000
I100105	Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq Cu < 4\%$	tấn	3.665.000
I100106	Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq Cu < 5\%$	tấn	4.810.000
I100107	Quặng đồng có hàm lượng $Cu \geq 5\%$	tấn	6.050.000
I1002	Tinh quặng đồng có hàm lượng $Cu < 20\%$	tấn	18.150.000
I1003	Tinh quặng đồng có hàm lượng $Cu \geq 20\%$ (Trừ sản phẩm công nghiệp)	tấn	22.400.000
I11	Niken (Quặng Niken)		

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
<i>I1101</i>	<i>Quặng niken có hàm lượng Ni<0,5%</i>	Tấn	469.500
<i>I1102</i>	<i>Quặng niken có hàm lượng 0,5 ≤Ni <0,75%</i>	Tấn	838.500
<i>I1103</i>	<i>Quặng niken có hàm lượng 0,75 ≤Ni <1%</i>	Tấn	1.173.500
<i>I1104</i>	<i>Quặng niken có hàm lượng 1 ≤Ni <1,25%</i>	Tấn	1.509.000
<i>I1105</i>	<i>Quặng niken có hàm lượng 1,25 ≤ Ni <1,5%</i>	Tấn	1.844.500
<i>I1106</i>	<i>Quặng niken có hàm lượng 1,5 ≤Ni <1,75%</i>	Tấn	2.179.500
<i>I1107</i>	<i>Quặng niken có hàm lượng 1,75 ≤Ni <2%</i>	Tấn	2.515.000
I12	Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-di (vanadi)		
<i>I1201</i>	<i>Molipden</i>	tấn	3.150.000
I13	Khoáng sản kim loại khác		
<i>I1301</i>	<i>Tinh quặng Bismuth hàm lượng 10%≤Bi<20%</i>	tấn	12.550.000
<i>I1302</i>	<i>Quặng Crôm hàm lượng Cr≥40%</i>	tấn	3.300.000

PHỤ LỤC II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI
KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Kèm theo Quyết định số: 02 /2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
II	Khoáng sản không kim loại		
II1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	70.000
II2	Đá, sỏi		
II201	Sỏi		
II20101	Sạn trắng	m ³	440.000
II20102	Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	204.000
II202	Đá		
II20201	Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
II2020101	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ²	m ³	1.000.000
II2020102	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	2.000.000
II2020103	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	6.000.000
II2020104	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01 m ²	m ³	8.000.000
II2020105	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	10.000.000
II20202	Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
II2020201	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4 m ³	m ³	1.000.000
II2020202	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4 m ³ đến dưới 1 m ³	m ³	2.000.000
II2020203	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1 m ³ đến dưới 3 m ³	m ³	3.000.000
II2020204	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	4.000.000
II20203	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
II2020301	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bò (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
II2020302	Đá hộc	m ³	150.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
II2020303	Đá cấp phối	m ³	200.000
II2020304	Đá dăm các loại	m ³	240.000
II2020305	Đá lô ca	m ³	200.000
II2020306	Đá chẻ	m ³	400.000
II2020307	Đá bụi, mặt đá	m ³	100.000
II20204	Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.500.000
II3	Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
II301	Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000
II302	Đá sản xuất xi măng		
II30201	Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	127.500
II30202	Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	76.500
II30203	Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
II3020301	Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	110.000
II3020302	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	52.500
II3020303	Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	52.500
II3020304	Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	tấn	127.500
III4	Đá hoa trắng		
II401	Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4 m^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	450.000
II402	Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4m^3$) để xẻ làm ốp lát		
II40201	Loại 1 - trắng đều	m ³	16.500.000
II40202	Loại 2 - vân vệt	m ³	12.750.000
II40203	Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	8.500.000
II403	Đá hoa trắng dạng khối ($< 0,4m^3$) để xẻ làm ốp lát	m ³	3.450.000
II404	Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m ³	340.000
II405	Đá hoa trắng $< 0,4m^3$ để chế tác mỹ nghệ	m ³	

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
			1.380.000
II406	Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo	m ³	300.000
II5	Cát		
II501	Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	68.000
II502	Cát xây dựng		
II50201	Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	85.000
II50202	Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	225.000
II503	Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000
II6	Cát làm thủy tinh	m ³	297.500
II7	Đất làm gạch, ngói	m ³	170.000
II8	Đá Granite		
II801	Đá Granite màu ruby	m ³	7.000.000
II802	Đá Granite màu đỏ	m ³	5.100.000
II803	Đá Granite màu tím, trắng	m ³	2.125.000
II804	Đá Granite màu khác	m ³	3.400.000
II805	Đá gabro và diorit	m ³	4.250.000
II806	Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m ³	900.000
II807	Đá Granite bán phong hoá	m ³	59.000
II9	Sét chịu lửa		
II901	Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	tấn	323.000
II902	Sét chịu lửa các màu còn lại	tấn	153.000
II10	Dolomite, quartzite		
III1001	Dolomite		
II100101	Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	382.500
II100102	Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)		

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
II10010201	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²	m ³	3.400.000
II10010202	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3 m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	6.800.000
II10010203	Đà khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 1m ²	m ³	9.000.000
II10010204	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1 m ² trở lên	m ³	11.000.000
II100103	Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	170.000
II100104	Đá Dolomite màu vân gỗ	m ³	24.000.000
III1002	Quarzite		
II100201	Quặng Quarzite thường	tấn	136.000
II100202	Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể)	tấn	255.000
II100203	Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	tấn	1.650.000
III1003	Pyrophyllit		
II100301	Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	tấn	118.000
II100302	Pyrophilit có hàm lượng 25%<AL2O3≤30%	tấn	185.000
II100303	Pyrophilit có hàm lượng 30%<AL2O3≤33%	tấn	400.000
II100304	Pyrophilit có hàm lượng AL2O3>33%	tấn	518.000
III1	Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
III101	Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	tấn	255.000
III102	Cao lanh đã rây	tấn	680.000
III103	Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	tấn	297.500
III104	Fenspat phong hoá	Tấn	75.000
III12	Mica, thạch anh kỹ thuật		
III1201	Mica		

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
II120101	Mica	tấn	1.400.000
II120102	Sericite	tấn	385.000
II120103	Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	tấn	140.000
III202	Thạch anh kỹ thuật		
II120201	Thạch anh kỹ thuật	tấn	275.000
II120202	Thạch anh bột	tấn	1.275.000
II120203	Thạch anh hạt	tấn	1.650.000
III3	Pirite, phosphorite	tấn	
III302	Quặng phosphorite		
II130201	Quặng Phosphorite có hàm lượng P ₂ O ₅ <20%	tấn	425.000
II130202	Quặng Phosphorite có hàm lượng 20%≤P ₂ O ₅ <30%	tấn	550.000
II130203	Quặng Phosphorite có hàm lượng P ₂ O ₅ ≥30%	tấn	700.000
III4	Apatit		
III401	Apatit loại I		
II140101	Apatit loại I dạng cục	tấn	1.550.000
II140102	Apatit loại I dạng bột	tấn	1.150.000
III402	Apatit loại II	tấn	975.000
III403	Apatit loại III	tấn	425.000
III404	Apatit loại tuyển	tấn	1.250.000
III5	Secpentin (Quặng secpentin)	tấn	137.500
III6	Than antraxit hàm lò		
III601	Than sạch trong than khai thác (cấp 0-15, cục - 15)	tấn	1.436.600
III602	Than cục		
II160201	Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	3.380.000
II160202	Than cục 2a, 2b	tấn	3.740.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
II160203	Than cục 3a, 3b	tấn	3.793.000
II160204	Than cục 4a, 4b	tấn	4.135.000
II160205	Than cục 5a, 5b	tấn	3.705.000
II160206	Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	3.020.000
II160207	Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.640.000
II160208	Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	970.000
III1603	Than cám		
II160301	Than cám 1	tấn	2.865.000
III60302	Than cám 2	tấn	2.985.000
II160303	Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.720.000
II160304	Than cám 4a, 4b	tấn	2.075.000
II160305	Than cám 5a, 5b	tấn	1.640.000
II160306	Than cám 6a, 6b	tấn	1.295.000
III60307	Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	975.000
III1604	Than bùn		
II160401	Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	885.000
II160402	Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	800.000
II160403	Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	655.000
II160404	Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	565.000
III17	Than antraxit lộ thiên		
III1701	Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	tấn	1.435.000
III1702	Than cục		
II170201	Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	3.380.000
II170202	Than cục 2a, 2b	tấn	3.740.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
II170203	Than cục 3a, 3b	tấn	3.793.000
II170204	Than cục 4a, 4b	tấn	4.135.000
II170205	Than cục 5a, 5b	tấn	3.705.000
II170206	Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	3.020.000
II170207	Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.640.000
II170208	Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	970.000
III1703	Than cám		
II170301	Than cám 1	tấn	2.865.000
II170302	Than cám 2	tấn	2.985.000
II170303	Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.720.000
II170304	Than cám 4a, 4b	tấn	2.075.000
II170305	Than cám 5a, 5b	tấn	1.640.000
II170306	Than cám 6a, 6b	tấn	1.295.000
II170307	Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	975.000
III1704	Than bùn		
II170401	Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	885.000
II170402	Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	800.000
II170403	Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	655.000
II170404	Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	565.000
III18	Than nâu, than mỡ		
III1801	Than nâu	tấn	760.000
III1802	Than mỡ		
II180201	Than mỡ có độ tro khô $A_k \leq 40\%$	tấn	2.125.000
II180202	Than mỡ có độ tro khô $A_k > 40\%$	tấn	1.330.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
II19	Than khác		
<i>III1901</i>	<i>Than bùn</i>	tấn	340.000
<i>III1902</i>	<i>Than bùn tuyển khác</i>	tấn	156.400
<i>III1903</i>	<i>Than bã sàng</i>	tấn	238.000
<i>III1904</i>	<i>Xít thải than</i>	tấn	221.000
<i>III1905</i>	<i>Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm</i>	tấn	1.761.500
<i>III1906</i>	<i>Than cám trong than nguyên khai 15-100 mm</i>	tấn	2.651.000
II20	Kim cương, rubi, sapphire	kg	
<i>II2001</i>	<i>Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng</i>	kg	880.000.000
<i>II2002</i>	<i>Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng</i>	kg	880.000.000
<i>II2003</i>	<i>Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng</i>	kg	880.000.000
II22	Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz	kg	
<i>II2201</i>	<i>Berin, mã nã có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc</i>	viên	660.000
II23	Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opan quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nefrite		
<i>II2301</i>	<i>Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc</i>	tấn	880.000.000
<i>II2302</i>	<i>Anmetit (thạch anh tím)</i>	tấn	1.100.000.000
<i>II2303</i>	<i>Thạch anh tinh thể khác</i>	tấn	27.500.000
II24	Khoáng sản không kim loại khác		
<i>II2401</i>	<i>Barit</i>		
II240101	Quặng Barit khai thác hàm lượng BaSO ₄ < 20%	tấn	60.000
II240102	Quặng Barit khai thác hàm lượng 20% ≤ BaSO ₄ < 40%	tấn	205.000
II240103	Quặng Barit khai thác hàm lượng 40% ≤ BaSO ₄ < 60%	tấn	450.000
II240104	Tinh quặng Barit hàm lượng 60% ≤ BaSO ₄ < 70%	tấn	700.000
II240105	Tinh quặng Barit hàm lượng BaSO ₄ ≥ 70%	tấn	900.000
<i>II2402</i>	<i>Fluorit</i>		

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
II240201	Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $\text{CaF}_2 < 20\%$	tấn	107.500
II240202	Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{CaF}_2 < 30\%$	tấn	350.000
II240203	Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$	tấn	1.500.000
II240204	Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	tấn	2.750.000
II240205	Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	tấn	3.250.000
II2403	Quặng Diatomite khai thác	tấn	210.000
II2404	Graphit		
II240401	Quặng Graphit khai thác	tấn	660.000
II240402	Tinh quặng Graphit	tấn	7.300.000
II2405	Quặng Tacl (Tale)		
II240501	Quặng Tacl khai thác	tấn	765.000
II240502	Bột Tacl	tấn	1.360.000
II2406	Bùn khoáng	tấn	1.105.000
II2407	Sét Bentonite	m ³	255.000
II2408	Quặng Silic	tấn	620.000
II2409	Quặng Magnesit	tấn	1.062.500
II2410	Đá phong thủy		
II241101	Gỗ hoá thạch chiều cao < 20 cm	viên	1.500.000
II241102	Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	viên	2.200.000
II241103	Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	viên	3.300.000
II241104	Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	5.500
II241105	Calcite hồng, trắng, xanh	kg	550.000
II241106	Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cửu long	kg	550.000
II241107	Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	tấn	

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
			1.100.000
II241108	Tourmaline đen	viên	550.000
II241109	Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.300.000
II241110	Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	viên	440.000

PHỤ LỤC III
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Kèm theo Quyết định số: 02 /2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III	Sản phẩm của rừng tự nhiên		
III1	Gỗ nhóm I		
III101	<i>Cắm lai</i>		
III10101	Đường kính (D)<25cm	m ³	12.500.000
III10102	25cm≤D<50cm	m ³	24.650.000
III10103	D≥50 cm	m ³	33.600.000
<i>III102</i>	<i>Cắm liên (cà gản)</i>	m ³	6.205.000
<i>III103</i>	<i>Dáng hương (giáng hương)</i>	m ³	23.000.000
<i>III104</i>	<i>Du sam</i>	m ³	21.000.000
<i>III105</i>	<i>Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)</i>		
III10501	D<25cm	m ³	5.850.000
III10502	25cm≤D<50cm	m ³	23.800.000
III10503	D≥50 cm	m ³	31.600.000
<i>III106</i>	<i>Gụ</i>		
III10601	D<25cm	m ³	5.400.000
III10602	25cm≤D<50cm	m ³	11.100.000
III10603	D≥50 cm	m ³	14.650.000
<i>III107</i>	<i>Gụ mật (Gỗ mật)</i>		
III10701	D<25cm	m ³	3.650.000
III10702	25cm≤D<50cm	m ³	7.500.000
III10703	D≥50 cm	m ³	13.250.000
<i>III108</i>	<i>Hoàng đàn</i>	m ³	37.500.000
<i>III109</i>	<i>Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)</i>	m ³	3.400.000.000
<i>III110</i>	<i>Huỳnh đường</i>	m ³	7.700.000
<i>III111</i>	<i>Hương</i>		
III11101	D<25cm	m ³	6.550.000
III11102	25cm≤D<50cm	m ³	16.300.000
III11103	D≥50 cm	m ³	22.100.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III112	Hương tía	m ³	15.400.000
III113	Lát	m ³	10.450.000
III114	Mun	m ³	16.000.000
III115	Muồng đen	m ³	5.610.000
III116	Pơ mu		
III11601	D<25cm	m ³	7.956.000
III11602	25cm≤D<50cm	m ³	15.300.000
III11603	D≥50 cm	m ³	21.000.000
III117	Sơn huyết	m ³	8.500.000
III118	Trai	m ³	9.350.000
III119	Trắc		
III11901	D<25cm	m ³	7.400.000
III11902	25cm≤D<35cm	m ³	13.450.000
III11903	35cm≤D<50cm	m ³	24.800.000
III11904	50cm≤D<65cm	m ³	62.815.000
III11905	D≥65cm	m ³	154.300.000
III120	Các loại khác		
III12001	D<25cm	m ³	5.100.000
III12002	25cm≤D<35cm	m ³	8.000.000
III12003	35cm≤D<50cm	m ³	11.300.000
III12004	D≥50 cm	m ³	19.650.000
III2	Gỗ nhóm II		
III201	Cắm xe	m ³	6.700.000
III202	Đinh (đinh hương)		
III20201	D<25cm	m ³	8.550.000
III20202	25cm≤D<50cm	m ³	12.200.000
III20203	D≥50 cm	m ³	15.000.000
III203	Lim xanh		
III20301	D<25cm	m ³	7.150.000
III20302	25cm≤D<50cm	m ³	12.400.000
III20303	D≥50 cm	m ³	15.000.000
III204	Nghiến		

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
III20401	D<25cm	m ³	4.300.000
III20402	25cm≤D<50cm	m ³	7.750.000
III20403	D≥50 cm	m ³	10.850.000
III205	Kiểm kiến		
III20501	D<25cm	m ³	5.100.000
III20502	25cm≤D<50cm	m ³	8.150.000
III20503	D≥50 cm	m ³	14.150.000
III206	Da đá	m ³	5.525.000
III207	Sao xanh	m ³	6.250.000
III208	Sến	m ³	8.800.000
III209	Sến mật	m ³	5.750.000
III210	Sến mù	m ³	4.050.000
III211	Tấu mật	m ³	8.900.000
III212	Trai ly	m ³	12.650.000
III213	Xoay		
III21301	D<25cm	m ³	3.400.000
III21302	25cm≤D<50cm	m ³	4.750.000
III21303	D≥50 cm	m ³	7.250.000
III214	Các loại khác		
III21401	D<25cm	m ³	3.700.000
III21402	25cm≤D<50cm	m ³	7.650.000
III21403	D≥50 cm	m ³	11.250.000
III3	Gỗ nhóm III		
III301	Bằng lăng	m ³	5.000.000
III302	Cà chắc (cà chỉ)		
III30201	D<25cm	m ³	2.900.000
III30202	25cm≤D<50cm	m ³	4.000.000
III30203	D≥50 cm	m ³	5.100.000
III303	Cà ổi	m ³	5.500.000
III304	Chò chỉ		
III30401	D<25cm	m ³	3.050.000
III30402	25cm≤D<50cm	m ³	4.550.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III30403	D \geq 50 cm	m ³	9.500.000
III305	Chò chai	m ³	5.500.000
III306	Chua khét	m ³	5.700.000
III307	Dạ hương	m ³	6.600.000
III308	Giổi		
III30801	D<25cm	m ³	7.650.000
III30802	25cm \leq D<50cm	m ³	11.050.000
III30803	D \geq 50 cm	m ³	15.500.000
III309	Dầu gió	m ³	4.200.000
III310	Huỳnh	m ³	5.500.000
III311	Re mít	m ³	4.650.000
III312	Re hương	m ³	4.950.000
III313	Săng lẻ	m ³	6.600.000
III314	Sao đen	m ³	4.650.000
III315	Sao cát	m ³	3.750.000
III316	Trường mật	m ³	5.500.000
III317	Trường chua	m ³	5.500.000
III318	Vên vên	m ³	4.200.000
III319	Các loại khác		
III31901	D<25cm	m ³	2.050.000
III31902	25cm \leq D<35cm	m ³	3.650.000
III31903	35cm \leq D<50cm	m ³	6.100.000
III31904	D \geq 50 cm	m ³	7.850.000
III4	Gỗ nhóm IV		
III401	Bô bô		
III40101	Chiều dài <2m	m ³	1.800.000
III40102	Chiều dài \geq 2m	m ³	3.200.000
III402	Chặt khế	m ³	3.750.000
III403	Cóc đá	m ³	2.350.000
III404	Dầu các loại	m ³	3.300.000
III405	Re (De)	m ³	6.500.000
III406	Gội tía	m ³	6.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III407	Mỡ	m ³	1.150.000
III408	Sến bo bo	m ³	3.250.000
III409	Lim sừng	m ³	3.250.000
III410	Thông	m ³	2.650.000
III411	Thông lông gà	m ³	4.950.000
III412	Thông ba lá	m ³	3.100.000
III413	Thông nang		
III41301	D<35cm	m ³	1.950.000
III41302	D≥35cm	m ³	3.800.000
III414	Vàng tâm	m ³	6.500.000
III415	Các loại khác		
III41501	D<25cm	m ³	1.550.000
III41502	25cm≤D<35cm	m ³	2.850.000
III41503	35cm≤D<50cm	m ³	4.050.000
III41504	D≥50 cm	m ³	5.600.000
III5	Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
III501	Gỗ nhóm V		
III50101	Chò xanh	m ³	5.500.000
III50102	Chò xốt	m ³	2.550.000
III50103	Dải ngựa	m ³	3.500.000
III50104	Dầu	m ³	4.150.000
III50105	Dầu đỏ	m ³	3.500.000
III50106	Dầu đồng	m ³	3.350.000
III50107	Dầu nước	m ³	3.300.000
III50108	Lim vang (lim xẹt)	m ³	4.950.000
III50109	Muông (Muông cánh dán)	m ³	2.050.000
III50110	Sa mộc	m ³	4.950.000
III50111	Sau sau (Tấu hậu)	m ³	800.000
III50112	Thông hai lá	m ³	3.250.000
III50113	Các loại khác		
III5011301	D<25cm	m ³	1.530.000
III5011302	25cm≤D<50cm	m ³	2.750.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III5011303	D \geq 50cm	m ³	4.950.000
III502	Gỗ nhóm VI		
III50201	Bạch đàn	m ³	2.200.000
III50202	Cáng lò	m ³	3.300.000
III50203	Chò	m ³	3.750.000
III50204	Chò nâu	m ³	4.400.000
III50205	Keo	m ³	2.200.000
III50206	Kháo vàng	m ³	2.600.000
III50207	Mận rừng	m ³	2.050.000
III50208	Phay	m ³	2.050.000
III50209	Trám hồng	m ³	2.700.000
III50210	Xoan đào	m ³	3.400.000
III50211	Sấu	m ³	10.710.000
III50212	Các loại khác		
III5021201	D<25cm	m ³	1.105.000
III5021202	25cm \leq D<50cm	m ³	2.300.000
III5021203	D \geq 50cm	m ³	4.250.000
III503	Gỗ nhóm VII		
III50301	Gáo vàng	m ³	2.450.000
III50302	Lồng mức	m ³	2.900.000
III50303	Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.550.000
III50304	Trám trắng	m ³	2.650.000
III50305	Vang trứng	m ³	2.900.000
III50306	Xoan	m ³	1.700.000
III50307	Các loại khác		
III5021203	D<25cm	m ³	1.150.000
III5021203	25cm \leq D<50cm	m ³	2.400.000
III5021203	D \geq 50cm	m ³	3.750.000
III504	Gỗ nhóm VIII		
III50401	Bồ đề	m ³	1.150.000
III50402	Bộp (đa xanh)	m ³	4.100.000
III50403	Trụ mỏ	m ³	920.000
III50404	Các loại khác		

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III5040401	D<25cm	m ³	900.000
III5040402	D≥25cm	m ³	2.380.000
III6	Cành, ngọn, góc, rễ		
III601	Cành, ngọn	m ³	bằng 20% giá bán gỗ tương ứng
III602	Góc, rễ	m ³	bằng 40% giá bán gỗ tương ứng
III7	Củi	Ste = 0,7m ³	595.000
III8	Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
III801	Tre		
1III80101	D<5cm	cây	9.350
III80102	5cm≤D<6cm	cây	15.300
III80103	6cm≤D<10cm	cây	25.500
III80104	D≥10 cm	cây	35.000
III802	Trúc	cây	8.500
III803	Nứa		
III80301	D<7cm	cây	3.400
III80302	D≥7cm	cây	6.800
III804	Mai		
III80401	D<6cm	cây	15.300
III80402	6cm≤D<10cm	cây	25.500
III80403	D≥10 cm	cây	35.000
III805	Vầu		
III80501	D<6cm	cây	9.350
III80502	6cm≤D<10cm	cây	17.850
III80503	D≥10 cm	cây	23.500
III806	Tranh	cây	
III807	Giang	cây	
III80701	D<6cm	cây	5.100
III80702	6cm≤D<10cm	cây	8.500
1III80703	D≥10 cm	cây	15.300
III808	Lồ ô		
III80801	D<6cm	cây	6.800

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III80802	6cm≤D<10cm	cây	12.750
III80803	D≥10 cm	cây	17.500
III9	Trâm hương, kỳ nam		
III901	Trâm hương		
III90101	Loại 1	kg	425.000.000
III90102	Loại 2	kg	85.000.000
III90103	Loại 3	kg	17.000.000
III902	Kỳ nam		
III90201	Loại 1	kg	885.000.000
III90202	Loại 2	kg	654.500.000
III10	Hôi, quế, sa nhân, thảo quả		
III1001	Hôi		
III100101	Tươi	kg	68.000
III100102	Khô	kg	90.000
III1002	Quế		
III100201	Tươi	kg	27.500
III100202	Khô	kg	100.000
III1003	Sa nhân		
III100301	Tươi	kg	127.500
III100302	Khô	kg	255.000
III1004	Thảo quả		
III100401	Tươi	kg	102.000
III100402	Khô	kg	340.000

PHỤ LỤC IV
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Kèm theo Quyết định số: 02 /2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

STT	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
V	Hải sản tự nhiên		
IV1	Ngọc trai, bảo ngư, hải sâm		
<i>IV101</i>	<i>Ngọc trai</i>		
<i>IV102</i>	<i>Bào ngư</i>	kg	330.000
<i>IV103</i>	<i>Hải sâm</i>	kg	510.000
IV2	Hải sản tự nhiên khác		
<i>IV201</i>	<i>Cá</i>		
IV20101	Cá loại 1, 2, 3	kg	51.000
IV20102	Cá loại khác	kg	25.500
<i>IV202</i>	<i>Cua</i>	kg	185.000
<i>IV204</i>	<i>Mực</i>	kg	82.500
<i>IV205</i>	<i>Tôm</i>		
IV20501	Tôm hùm	kg	748.000
IV20502	Tôm khác	kg	127.500

PHỤ LỤC V
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Kèm theo Quyết định số: 02 /2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

STT	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
V	Nước thiên nhiên		
V1	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
V101	<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>		
V10101	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	325.000
V10102	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	775.000
V10103	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.650.000
V10104	Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	26.000
V102	<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>		
V10201	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	200.000
V10202	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	750.000
V2	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
V301	Nước mặt	m ³	4.000
V302	Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6.000
V3	Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
V301	Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	70.000
V302	Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	45.000
V303	Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	5.000

PHỤ LỤC VI
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI YẾN SÀO THIÊN NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Kèm theo Quyết định số: 02 /2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

STT	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
VI	Yến sào thiên nhiên	kg	51.100.000

PHỤ LỤC VII
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Kèm theo Quyết định số: 02 /2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

STT	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
VII	Khí CO2 thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	tấn	2.550.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 03 /2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 15 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Quy định số lượng, chủng loại, phương thức quản lý xe ô tô
phục vụ công tác chung trên địa bàn tỉnh Phú Yên****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;
Căn cứ Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam;
Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;
Căn cứ Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi tỉnh quản lý của tỉnh Phú Yên;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 373/TTr-STC ngày 01 tháng 02 năm 2024; ý kiến của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh tại Thông báo 32-TB/BCSD ngày 15 tháng 01 năm 2024 và Thường trực Tỉnh ủy tại Công văn số 6578-CV/VPTU ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Văn phòng Tỉnh ủy.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định số lượng, chủng loại, phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung cho Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập, Ban quản lý dự án cấp tỉnh; các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố.

2. Quyết định này không bao gồm quy định về số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung cho đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập, Ban quản lý dự án cấp tỉnh; các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố.

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phụ lục I Quy định về số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung cho các Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Ban hành kèm theo Quyết định này Phụ lục II Quy định về số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung cho cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập, Ban quản lý dự án cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 4. Phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung

1. Giao cho Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý xe ô tô để bố trí xe cho các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô khi đi công tác.

2. Giao các sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập, Ban quản lý dự án cấp tỉnh; các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh trực tiếp quản lý, thực hiện bố trí xe ô tô để phục vụ công tác chung của đơn vị.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh:

Căn cứ số lượng, chủng loại, phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung theo Phụ lục kèm theo tại Quyết định này, quản lý, sử dụng xe ô tô để phục vụ công tác chung theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công hiện hành.

2. Trách nhiệm của UBND các huyện, thị xã, thành phố:

Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, ban hành quyết định định mức cụ thể của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện; quyết định việc quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định tiêu chuẩn, định mức mua sắm, thanh lý, thu hồi, điều chuyển xe ô tô phục vụ công tác chung theo đúng quy định.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 26 tháng 02 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Tạ Anh Tuấn

PHỤ LỤC I

QUY ĐỊNH VỀ SỐ LƯỢNG, CHỦNG LOẠI XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG
CHO CÁC VĂN PHÒNG CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

TT	Tên đơn vị	Định mức (xe/đơn vị)	Trong đó			
			Số lượng xe ô tô với giá mua xe tối đa 950 triệu đồng/xe	Số lượng xe ô tô 7 hoặc 8 chỗ ngồi 2 cầu với giá mua xe tối đa 1.600 triệu đồng/xe	Số lượng xe ô tô 2 cầu có công suất lớn với giá mua xe tối đa 4.500 triệu đồng/xe	Số lượng xe ô tô 2 cầu có công suất lớn với giá mua xe tối đa 2.800 triệu đồng/xe
	Tổng cộng	15 xe	02 xe	11 xe	01 xe	01 xe
1	Văn phòng Tỉnh ủy	04 xe	01 xe	02 xe	01 xe	
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	05 xe		05 xe		
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	06 xe	01 xe	04 xe		01 xe

PHỤ LỤC II

QUY ĐỊNH VỀ SỐ LƯỢNG, CHỦNG LOẠI XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG CHO CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CẤP TỈNH VÀ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ*(Ban hành kèm theo Quyết định số:03 /2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

TT	Tên đơn vị	Định mức (xe/đơn vị)	Trong đó		
			Số lượng xe ô tô với giá mua xe tối đa 950 triệu đồng/xe	Số lượng xe ô tô từ 12-16 chỗ với giá mua xe tối đa 1.300 triệu đồng/xe	Số lượng xe ô tô 7 hoặc 8 chỗ ngồi 2 cầu với giá mua xe tối đa 1.600 triệu đồng/xe
	Tổng cộng	102 xe	41 xe	13 xe	48 xe
A	Cấp tỉnh	45 xe	16 xe	07 xe	22 xe
I	Các sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh	31 xe	12 xe	04 xe	15 xe
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	02 xe	01 xe	01 xe	
2	Sở Tài chính	02 xe	01 xe		01 xe
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	02 xe	01 xe	01 xe	
4	Sở Tài nguyên và Môi trường	02 xe	01 xe		01 xe
5	Sở Tư pháp	01 xe			01 xe
6	Sở Xây dựng	01 xe			01 xe
7	Sở Thông tin và Truyền thông	01 xe			01 xe
8	Sở Công Thương	01 xe			01 xe
9	Sở Khoa học và Công nghệ	01 xe			01 xe
10	Sở Ngoại vụ	01 xe			01 xe
11	Sở Y tế	02 xe	01 xe		01 xe
12	Sở Nội vụ	02 xe	01 xe		01 xe
12.1	Sở Nội vụ (Văn phòng Sở)				01 xe
12.2	Ban Tôn giáo		01 xe		
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	04 xe	03 xe		01 xe
13.1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng Sở)				01 xe
13.2	Chi cục Thủy sản		01 xe		
13.3	Chi cục Thủy lợi		01 xe		
13.4	Chi cục Kiểm lâm		01 xe		
14	Sở Giao thông vận tải	02 xe	01 xe		01 xe
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	02 xe	01 xe	01 xe	
16	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	02 xe	01 xe	01 xe	
17	Thanh tra tỉnh	01 xe			01 xe
18	Ban Dân tộc	01 xe			01 xe

19	Ban Quản lý Khu kinh tế	01 xe			01 xe
II	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	01 xe			01 xe
III	Các tổ chính chính trị - xã hội	04 xe	02 xe		02 xe
1	Tinh Đoàn	01 xe			01 xe
2	Hội Nông dân tỉnh	01 xe			01 xe
3	Hội Cựu chiến binh tỉnh	01 xe	01 xe		
4	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	01 xe	01 xe		
IV	Đơn vị sự nghiệp thuộc cấp tỉnh	06 xe	01 xe	03 xe	02 xe
1	Đài Phát thanh và Truyền hình	01 xe		01 xe	
2	Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	01 xe			01 xe
3	Trường Cao đẳng Nghề	01 xe			01 xe
4	Trường Cao đẳng Y tế	01 xe		01 xe	
5	Trường Đại học Phú Yên	02 xe	01 xe	01 xe	
V	Ban Quản lý các Dự án ĐTXD tỉnh	03 xe	01 xe		02 xe
B	Cấp huyện	57 xe	25 xe	06 xe	26 xe
I	UBND thành phố Tuy Hoà	06 xe	02 xe	02 xe	02 xe
II	UBND thị xã Đông Hoà	06 xe	03 xe	01 xe	02 xe
III	UBND thị xã Sông Cầu	06 xe	03 xe		03 xe
IV	UBND huyện Tuy An	06 xe	05 xe		01 xe
V	UBND huyện Tây Hoà	06 xe	01 xe	01 xe	04 xe
VI	UBND huyện Phú Hoà	06 xe	04 xe		02 xe
VII	UBND huyện Đồng Xuân	07 xe	02 xe	01 xe	04 xe
VIII	UBND huyện Sơn Hoà	07 xe	02 xe	01 xe	04 xe
IX	UBND huyện Sông Hinh	07 xe	03 xe		04 xe

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 150 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 01 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Đề án Chuyển đổi số tỉnh Phú Yên
giai đoạn 2024 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh về việc thông qua dự thảo Đề án Chuyển đổi số tỉnh Phú Yên giai đoạn 2024 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án “Chuyển đổi số tỉnh Phú Yên giai đoạn 2024 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

UBND TỈNH PHÚ YÊN

**ĐỀ ÁN
CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH PHÚ YÊN
GIAI ĐOẠN 2024 - 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

MUC LUC

PHẦN I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.....	4
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ	4
1. Văn bản của Trung ương	4
2. Văn bản của tỉnh Phú Yên	4
3. Cơ sở thực tiễn	5
II. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.....	6
PHẦN II. THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI ỨNG DỤNG CNTT, XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA TỈNH.....	7
I. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG	7
1. Chính quyền số	7
2. Kinh tế số	13
3. Xã hội số	17
4. Đánh giá xếp hạng ICT Index, Chuyển đổi số (DTI)	19
II. ĐÁNH GIÁ CHUNG	21
1. Những kết quả đạt được.....	21
2. Những tồn tại hạn chế	22
3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế.....	23
PHẦN III. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP.....	25
I. MỤC TIÊU	25
1. Mục tiêu tổng quát	25
2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025.....	25
3. Mục tiêu cơ bản đến năm 2030.....	26
II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP	27
1. Nhóm nhiệm vụ, giải pháp tạo nền móng chuyển đổi số	27
2. Phát triển Chính quyền số.....	34
3. Phát triển Kinh tế số.....	36
4. Phát triển xã hội số.....	39
5. Chuyển đổi số trong các lĩnh vực ưu tiên	40
III. KINH PHÍ THỰC HIỆN	43
1. Tổng mức đầu tư và lộ trình thực hiện	43
2. Nguồn vốn.....	43
PHẦN IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	45
1. Sở Thông tin và Truyền thông	45
2. Văn phòng UBND tỉnh	45
3. Sở Nội vụ	45
4. Sở Tài chính	45
5. Sở Kế hoạch và Đầu tư	45
6. Sở Khoa học và Công nghệ	46
7. Công an tỉnh.....	46
8. Sở Giáo dục và Đào tạo	46
9. Sở Y tế	46
10. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.....	47

11. Sở Giao thông vận tải	47
12. Sở Công Thương.....	47
13. Sở Tài Nguyên và Môi trường.....	47
14. Sở Xây dựng	48
15. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.....	48
16. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	48
17. Sở Tư pháp.....	48
18. Sở Ngoại vụ	48
19. Chi cục Thuế tỉnh, Chi cục Hải quan Phú Yên, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh Phú Yên.....	49
20. Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên	49
21. UBND cấp huyện, cấp xã	49
22. Các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông	49
23. Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	50
24. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Phú Yên	50
PHẦN V. HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN	51
I. CHUYÊN ĐỔI SỐ MANG LẠI HIỆU QUẢ ĐỐI VỚI KT - XH	51
1. Chính quyền	51
2. Doanh nghiệp.....	52
3. Người dân	52
III. TÁC ĐỘNG CỦA CHUYÊN ĐỔI SỐ ĐẾN CUỘC SỐNG	53
Phụ lục 1: Các chỉ tiêu phấn đấu thực hiện chuyển đổi số đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.....	54
Phụ lục 2: Danh mục nhiệm vụ thực hiện chuyển đổi số tỉnh Phú Yên giai đoạn 2024 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030	55
Phụ lục 3: Danh mục nhiệm vụ chuyển đổi số ưu tiên thực hiện theo đề án chuyển đổi số tỉnh phú yên giai đoạn 2024 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030	64
Phụ lục 4: Danh sách nhiệm vụ thực hiện đề án chuyển đổi số Phú Yên giai đoạn 2024 - 2025 theo các nguồn đầu tư của doanh nghiệp, khu vực tư nhân, cộng đồng và các nguồn kinh phí khác.....	66
Phụ lục 5: Nhiệm vụ thực hiện đề án chuyển đổi số Phú Yên giai đoạn 2024 - 2025 số hóa dữ liệu và xây dựng CSDL chuyên ngành.....	67

THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Ý nghĩa
AI	Artificial Intelligence - Trí tuệ nhân tạo
ATTT	An toàn thông tin
BCCI	Bưu chính công ích
Big Data	Dữ liệu lớn
BTS	Base Transceiver Station - Trạm thu phát sóng di động
CBCCVC	Cán bộ, công chức, viên chức
CCHC	Cải cách hành chính
Cloud Computing	Điện toán đám mây
CMCN	Cách mạng công nghiệp
CNTT-TT	Công nghệ thông tin - Truyền thông
CNTT-VT	Công nghệ thông tin - Viễn thông
CQĐT	Chính quyền điện tử
CQNN	Cơ quan Nhà nước
CQQL	Cơ quan quản lý
CQS	Chính quyền số
CSDL	Cơ sở dữ liệu
DC	Data Center - Trung tâm dữ liệu
Di-Phuyen	Digital Phu Yen - Phú Yên số
DL	Deep learning - Máy học
DVC	Dịch vụ công
DVCTT	Dịch vụ công trực tuyến
ĐTTM	Đô thị thông minh
HĐND	Hội đồng nhân dân
HTTT	Hệ thống thông tin
ICT	Information and Communication Technology - Công nghệ thông tin và Truyền thông
IOC	Intelligent Operations Center - Trung tâm điều hành thông minh
IoT	Internet of Thing - Internet vạn vật
KT-XH	Kinh tế - xã hội
LAN	Local Area Network - Mạng nội bộ
LGSP	Local Government Service Platform - Nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu
PMNM	Phần mềm nguồn mở
QLVB&ĐH	Quản lý văn bản và điều hành
SAN	Storage Area Networking - Mạng lưu trữ
SOC	Security Operations Center - Trung tâm điều hành an ninh mạng
TMĐT	Thương mại điện tử
TSLCD	Truyền số liệu chuyên dùng
TT&TT	Thông tin và Truyền thông
TTHC	Thủ tục hành chính
UBND	Ủy ban nhân dân

PHẦN I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Văn bản của Trung ương

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025;

- Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam;

- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Đề án 06);

- Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/03/2022 của Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2323/QĐ-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, phiên bản 2.0;

- Thông báo số 299/TB-VPCP ngày 31/7/2023 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm 2023 về chuyển đổi số quốc gia và đề án 06 của chính phủ.

2. Văn bản của tỉnh Phú Yên

- Nghị quyết số 24-NQ/TU ngày 21/12/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chuyển đổi số tỉnh Phú Yên đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch số 133-KH/TU ngày 18/3/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 17/9/2020 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực

hiện Nghị quyết 52-NQ/TW và Kế hoạch số 133-KH/TU ngày 18/3/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Quyết định số 2048/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển Bưu chính, Viễn thông đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tỉnh Phú Yên;

- Quyết định số 1728/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình Chuyển đổi số của tỉnh Phú Yên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch số 224/KH-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền số giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1925/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Phú Yên phiên bản 2.0;

- Quyết định số 1952/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh tỉnh Phú Yên, phiên bản 1.0;

- Kế hoạch số 68/KH-UBND ngày 25/3/2022 của UBND tỉnh hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa triển khai chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2022 - 2025;

- Kế hoạch số 221/KH-UBND ngày 09/12/2022 về triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

- Kế hoạch số 109/KH-UBND ngày 04/5/2023 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị Quyết số 24-NQ/TU ngày 21/12/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Phú Yên về Chuyển đổi số tỉnh Phú Yên đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch số 251/KH-UBND ngày 15/11/2023 của UBND tỉnh về phát triển kinh tế số, xã hội số tỉnh Phú Yên đến năm 2025.

- Kế hoạch số 05/KH-BCĐCĐS ngày 29/5/2023 của Ban chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Phú Yên về Hoạt động của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Phú Yên năm 2023.

- Kế hoạch số 181/KH-UBND ngày 12/10/2021 của UBND tỉnh về phát triển doanh nghiệp công nghệ số tỉnh Phú Yên đến năm 2030;

- Kế hoạch số 184/KH-UBND ngày 14/10/2021 của UBND tỉnh về việc Hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn TMĐT;...

3. Cơ sở thực tiễn

Chuyển đổi số trở thành một xu hướng toàn cầu và tất yếu, việc xây dựng Chính quyền số của Phú Yên nhằm nâng cao công tác quản trị đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số của tỉnh nói riêng và quốc gia nói chung;

Việc ứng dụng công nghệ số vào sản xuất và đời sống đã dần trở nên quen thuộc với người dân và doanh nghiệp. Có thể nói, ngày nay chuyển đổi số là một thực tế khách quan mà các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp buộc phải thích nghi, là giai đoạn phát triển không thể khác của quá trình sản xuất và cuộc sống; thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, đồng thời nâng cao chất lượng cuộc sống của mỗi người dân.

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Chuyển đổi số là xu thế toàn cầu, là quá trình khách quan. Tại Việt Nam, quá trình Chuyển đổi số đã bắt đầu diễn ra, nhất là trong những ngành như tài chính, ngân hàng, giao thông, du lịch... Chính phủ và chính quyền các cấp đang nỗ lực thúc đẩy quá trình chuyển đổi số. Với nền kinh tế có xuất phát điểm thấp, thời gian hội nhập quốc tế chưa dài, nên nhiều khó khăn, rào cản mà đất nước cần phải vượt qua. Bối cảnh đó, đặt Việt Nam nói chung và tỉnh Phú Yên nói riêng trước những thách thức to lớn.

Đề án Chuyển đổi số tỉnh Phú Yên giai đoạn 2024 - 2025, tầm nhìn đến 2030 nhằm:

- Đầu tư xây dựng nền tảng ứng dụng đồng bộ, nâng cao khả năng kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin, cơ sở hạ tầng. Từ đó lãnh đạo các cấp có thông tin nhanh chóng, đầy đủ và chính xác phục vụ công tác quản lý điều hành các mặt văn hoá, kinh tế, xã hội tại địa phương;

- Nâng cao tính linh hoạt, khả năng phát triển về lâu dài khi triển khai mở rộng các ứng dụng, hạ tầng trong hệ thống;

- Tạo cơ sở tham chiếu giúp xác định các thành phần, hệ thống và ứng dụng CNTT cần xây dựng và phát triển, lộ trình và trách nhiệm triển khai của các đơn vị, địa phương có liên quan;

- Tăng khả năng cung cấp các DVCTT toàn trình cho người dân và doanh nghiệp dựa trên nền tảng dữ liệu, thông tin tin cậy được chia sẻ trên diện rộng giữa các CQNN;

- Cung cấp các tiện ích cho người dân, nâng cao nếp sống văn minh, chất lượng cuộc sống người dân.

- Giảm đầu tư trùng lặp, xác định được rõ công việc, trách nhiệm, lộ trình triển khai của các cơ quan.

PHẦN II. THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI ỨNG DỤNG CNTT, XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA TỈNH

I. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG

1. Chính quyền số

1.1. Chuyển đổi nhận thức về chính quyền số

- Thời gian qua, UBND tỉnh ban hành các văn bản về chuyển đổi số, trong đó lồng ghép công tác tuyên truyền, phổ biến về chủ trương, định hướng của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về ứng dụng CNTT, xây dựng CQĐT.

- Hằng năm, tổ chức tuyên truyền, đăng tải nhiều thông tin, bài viết, phóng sự nhằm hướng dẫn, phổ biến các quy định, các nền tảng, các ứng dụng, tiện ích, hiệu quả, lợi ích, kết quả đạt được về ứng dụng CNTT, xây dựng CQĐT, ĐTTM đến toàn thể CBCCVC, người đứng đầu các cơ quan đảng, nhà nước, người dân và doanh nghiệp trên các phương tiện thông tin như: Cổng/Trang thông tin điện tử các sở ngành địa phương, báo, Đài phát thanh và Truyền hình, tin nhắn, mạng xã hội,... Ngoài ra, còn triển khai nhiều hoạt động đào tạo, tập huấn, theo dõi hỗ trợ, hướng dẫn cho CBCCVC về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN các cấp trên địa bàn tỉnh. Đây là nhiệm vụ thường xuyên hàng năm được sở Thông tin và Truyền thông triển khai thực hiện; đặc biệt, đào tạo, tập huấn, hướng dẫn cho người dân và doanh nghiệp trong việc tạo tài khoản công dân điện tử, kê khai đăng ký nộp hồ sơ trực tuyến, theo dõi, tra cứu tình hình xử lý hồ sơ, TTHC qua mạng, khai thác sử dụng các nền tảng, phản ánh hiện trường,...

Tuy nhiên, nhận thức của CBCCVC nhất là lãnh đạo ở một số cơ quan, đơn vị về tầm quan trọng của việc ứng dụng CNTT, chuyển đổi số chưa đầy đủ; công tác tuyên truyền, phổ biến về ứng dụng CNTT trong CCHC chưa sâu rộng, chưa thể hiện vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ ứng dụng CNTT, xây dựng CQĐT, chuyển đổi số của ngành, lĩnh vực, địa phương.

1.2. Về thể chế, môi trường pháp lý xây dựng chính quyền số

Trên cơ sở các kế hoạch của Trung ương, UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành nhằm triển khai ứng dụng, phát triển chính quyền số trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, còn thiếu một số quy định về bảo vệ CSDL, dữ liệu cá nhân, thông tin riêng tư, giao dịch dữ liệu cũng như tạo lập niềm tin trên không gian số; thiếu quy định về quyền cá nhân, đạo đức khi ứng dụng AI,...; một số vấn đề liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn thiếu hướng dẫn thống nhất từ Trung ương, ảnh hưởng đến công tác chuyển đổi số; nguồn lực về tài chính của Phú Yên đầu tư cho ứng dụng CNTT, xây dựng CQĐT, chuyển đổi số thời gian qua chưa được quan tâm đúng mức; kinh phí đầu tư cho phát triển hạ tầng CNTT, hạ tầng số của CQNN, doanh nghiệp còn rất hạn chế so với yêu cầu phát triển của công nghệ.

1.3. Về hạ tầng, nền tảng số hỗ trợ xây dựng chính quyền số

1.3.1. Hạ tầng số

- Hiện nay, 100% CBCCVC được trang bị máy tính; 100% các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và cấp xã đã xây dựng mạng LAN; Hệ thống mạng di động đã phủ rộng khắp, mạng TSLCD đã triển khai

đến tất cả các trung tâm cấp xã phục vụ hội nghị truyền hình trực tuyến và lưu chuyển văn bản điện tử. DC tỉnh sử dụng hệ thống SAN và hệ thống ảo hóa (Vmware) cơ bản hỗ trợ nhu cầu vận hành các ứng dụng và lưu trữ của tỉnh. Hệ thống cầu truyền hình sử dụng mạng TSLCD kết hợp phần mềm Microsoft Teams hỗ trợ họp trực tuyến từ tỉnh đến các cấp huyện, xã.

- Đã triển khai việc kết nối, tích hợp chữ ký số công cộng của Viettel, VNPT, MISA,... lên HTTT giải quyết TTHC của tỉnh để phục vụ người dân và doanh nghiệp sử dụng chữ ký số trong việc nộp hồ sơ giải quyết TTHC đảm bảo nhanh chóng, thuận tiện.

- Theo kết quả xếp hạng Vietnam ICT Index hàng năm do Bộ Thông tin và Truyền thông và Hội Tin học Việt Nam đánh giá, hạ tầng kỹ thuật của tỉnh qua các năm: 2018: 34, 2019:42, 2020: 47, 2021: 62 (trên 63 tỉnh/thành phố).

Tuy nhiên, DC của tỉnh (Trung tâm CNTT-TT thuộc Sở TT&TT quản trị, vận hành) đã được đầu tư từ những năm 2009, được đầu tư thêm qua các năm 2011, 2019 và hằng năm được bổ sung một số kinh phí nhất định, chủ yếu là để mở rộng đơn vị máy chủ và năng lực lưu trữ đáp ứng nhu cầu tức thời mà chưa tính đến tầm nhìn lâu dài. Do vậy, Hệ thống không đồng bộ, chỉ đáp ứng một phần nhu cầu về sử dụng hạ tầng của tỉnh. Hạ tầng CNTT của các sở, ban, ngành, địa phương chưa được đầu tư, nâng cấp kịp thời, thiếu tính đồng bộ, một số phòng ban, đơn vị còn sử dụng các dòng máy tính cũ, có hiệu suất thấp, xử lý công việc chậm, không đáp ứng được yêu cầu ứng dụng CNTT, chuyển đổi số hiện nay và trong thời gian tới; việc tắt sóng 2G, 3G theo lộ trình còn chậm; dịch vụ di động 5G chỉ được triển khai thí điểm tại một số địa phương trong tỉnh; hạ tầng mạng kết nối các thiết bị IoT hiện chưa sẵn sàng. Vấn đề bảo vệ dữ liệu và an ninh mạng hiện vẫn là một thách thức lớn mà tỉnh cần quan tâm hơn nữa.

1.3.2. Nền tảng số

- Tỉnh Phú Yên đã xây dựng và ban hành Khung kiến trúc CQĐT phiên bản 2.0 (tại Quyết định số 1925/QĐ-UBND ngày 29/12/2021). Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP- được Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông nay là Cục Chuyển đổi số quốc gia hỗ trợ, LGSP của Phú Yên đang đấu thầu) triển khai đáp ứng yêu cầu đặt ra. Hiện nay đã kết nối và đưa vào vận hành hơn 15 hệ thống và CSDL quốc gia¹ từng bước được đưa vào khai thác.

- *Trục liên thông văn bản tỉnh*² được xây dựng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia TCVN 102:2016/BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống QLVB&ĐH, đã kết nối thông suốt với Trục liên thông văn bản Quốc gia và liên thông 04 cấp.

¹ CSDL quốc gia về dân cư (Bộ Công an); CSDL về Đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư); CSDL đất đai quốc gia (phân hệ tập trung tại Bộ Tài nguyên và Môi trường); CSDL quốc gia về bảo hiểm (Bảo hiểm xã hội Việt Nam); CSDL quốc gia về giá (Bộ Tài chính); CSDL quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp); Hệ thống thông tin quản lý danh mục điện tử dùng chung của các cơ quan nhà nước phục vụ phát triển Chính phủ điện tử Việt Nam (Bộ Thông tin và Truyền thông); Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch (Bộ Tư pháp); Hệ thống cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (Bộ Tài Chính); Hệ thống cấp phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến (Bộ Tư pháp); Liên thông TNMT-Thuế (Bộ Tài nguyên và Môi trường); Nền tảng tiêm chủng COVID-19 (Bộ Y tế); Công dịch vụ công của Bộ Xây dựng; Hệ thống phục vụ dịch vụ công của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam; Hệ thống mã bưu chính Vpostcode (Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam).

² <https://truclienthong.phuyen.gov.vn>.

- *Nền tảng Quản lý tiêm chủng COVID-19, Nền tảng Hỗ trợ lấy mẫu* và sau đó trả kết quả xét nghiệm theo hình thức điện tử đã được triển khai đồng bộ hiệu quả trong thời gian diễn ra dịch Covid-19 và hiện tại vẫn đang duy trì khai thác khá hiệu quả.

- Đã triển khai *Nền tảng thanh toán trực tuyến* của Cổng DVC của tỉnh với Cổng DVC quốc gia, đã hoàn thành kết nối thanh toán trực tuyến với Cổng DVC quốc gia theo quy định của Chính phủ. Hiện nay đã phân quyền đến công chức xã thực hiện thanh toán các DVC trực tuyến.

- *Đô thị thông minh*: Phú Yên đã triển khai IOC thành phố Tuy Hoà với các HTTT: *Hệ thống dịch vụ công trực tuyến, hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc, HTTT phản ánh hiện trường, Hệ thống camera giám sát an ninh, giao thông*;... sắp đến sẽ được đầu tư mở rộng với nhiều dịch vụ khác như: Quản lý năng lượng thông minh, mở rộng hệ thống camera,...

Tuy nhiên, việc triển khai Hệ thống SOC tại DC tỉnh nhằm xây dựng hệ thống phòng chống virus và mã độc hại cho các HTTT theo quy định còn chậm, chưa đạt yêu cầu đề ra. Chủ yếu thực hiện cho các HTTT có kết nối với CSDL dân cư theo Đề án 06. Một số nền tảng phục vụ chuyển đổi số chưa được triển khai và đang triển khai chậm như: Kho dữ liệu tỉnh, CSDL và Cổng dữ liệu mở, CSDL hỗ trợ công dân thực hiện TTHC và đăng nhập 1 lần, chuyển đổi IP4-IP6, LGSP tỉnh, IOC tỉnh,...

1.4. Thông tin và dữ liệu số phục vụ xây dựng chính quyền số

Các HTTT dùng chung trên địa bàn tỉnh gồm có: Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành; Hệ thống Thư điện tử công vụ tỉnh; HTTT giải quyết TTHC tỉnh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh Phú Yên, HTTT báo cáo của tỉnh; Hệ thống CSDL CBCCVC. Một số phần mềm, CSDL chuyên ngành đã được xây dựng và triển khai tại một số cơ quan, đơn vị.

Tuy nhiên, việc triển khai xây dựng các HTTT, CSDL chuyên ngành trong thời gian qua chậm do lãnh đạo các cơ quan đơn vị chưa quan tâm, vào cuộc quyết liệt và một phần cũng do thiếu nguồn nhân lực, tài lực; quy định về cơ chế tích hợp, chia sẻ dữ liệu chưa đầy đủ; thói quen cát cứ dữ liệu còn tồn tại ở nhiều cơ quan, đơn vị; việc triển khai và chia sẻ dữ liệu các HTTT của các Bộ, ngành Trung ương cho địa phương còn nhiều khó khăn, thiếu tính đồng bộ, kết nối kể cả giữa các HTTT trong một sở, ngành; CSDL quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh triển khai chậm tiến độ, đưa vào khai thác sử dụng nhưng chưa phát huy hiệu quả do thiếu dữ liệu, CSDL quốc gia về doanh nghiệp chia sẻ trực tuyến còn hạn chế,... nhận thức về tầm quan trọng và sự cần thiết về tạo lập, khai thác dữ liệu, quản trị dữ liệu có mặt còn hạn chế,...

1.5. Hoạt động xây dựng chính quyền số

- *Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành*: Đã ban hành kịp thời các văn bản chỉ đạo của Chính Phủ, Bộ, Tỉnh uỷ để triển khai công tác xây dựng CQĐT, chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

- *Phần mềm Quản lý văn bản và điều hành*: Triển khai đảm bảo liên thông 4 cấp chính quyền qua Trục liên thông văn bản tỉnh. 100% các sở, ban, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn đã ứng dụng Phần mềm quản lý văn bản và điều hành của tỉnh vào công tác chỉ đạo, điều hành và gửi,

nhận văn bản điện tử liên thông giữa các cơ quan trong tỉnh, liên thông với các bộ, ngành trung ương qua Trục liên thông văn bản quốc gia.

- *Ứng dụng chứng thư số, chữ ký số của Ban Cơ yếu Chính phủ*: Triển khai đến 100% CQNN của tỉnh, từ cấp tỉnh đến cấp xã. Đến thời điểm tháng 6/2023, tỉnh đã phối hợp với Ban Cơ yếu Chính phủ cấp phát 4.601 chứng thư số³.

- *Hệ thống Thông tin báo cáo*: Việc triển khai thí điểm và đạt được một số kết quả nhất định.

- *Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh (Cổng DVCTT)*: Đáp ứng việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả. HTTT giải quyết TTHC tỉnh đã kết nối với nền tảng thanh toán tập trung trên Cổng DVC Quốc gia, triển khai thanh toán trực tuyến cho các DVCTT mức toàn trình của tỉnh có phí, lệ phí. Đến ngày 21/03/2023 đã kết nối thành công với hệ thống CSDL Quốc gia về Dân cư. Từ ngày 01/01/2023 đến 11/12/2023 số hồ sơ tiếp nhận trên cổng 300.702 hồ sơ và số hồ sơ kỳ trước chuyển qua là 8.284 hồ sơ. Đã giải quyết đúng hạn 302.957 hồ sơ và trễ hạn 9.451 hồ sơ chiếm tỷ lệ đúng hạn 96,97%⁴.

- *Cổng/Trang thông tin điện tử*: Cổng thông tin điện tử của tỉnh sử dụng công nghệ Webphere Portal của IBM, đã tích hợp 20 Trang thông tin điện tử thành phần (Subportal) của các Sở, ban, ngành, 09 Trang thông tin điện tử của UBND các huyện, thành phố (hiện nay một số UBND cấp huyện xây dựng Cổng riêng tích hợp các đơn vị cấp xã và ban ngành cấp huyện) và 10 đơn vị khác tạo môi trường giao tiếp công khai minh bạch hoạt động của các CQNN với người dân và doanh nghiệp. Cổng cũng là một kênh phục vụ công tác tuyên truyền, lấy ý kiến người dân...

- *Trang thông tin điện tử các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã thành phố*: Cơ bản cung cấp đầy đủ thông tin quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP trước đây và bổ sung đầy đủ theo Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ban hành ngày 24/6/2022 của Chính phủ, như: Thông tin giới thiệu chung, thông tin liên hệ, tin tức, sự kiện về hoạt động quản lý nhà nước, công khai các TTHC, các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo điều hành, công báo, công bố thông tin quy hoạch, kế hoạch và chế độ chính sách,...

- *Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh*: Triển khai từ năm 2011, kết nối từ UBND tỉnh đến một số cơ quan Đảng, 09 huyện, thành phố; đồng thời tích hợp phần mềm Microsoft Teams có thể tổ chức họp qua thiết bị đầu cuối di động đến hàng trăm điểm cầu cấp xã, cá nhân. Đặc biệt Hệ thống đã phục vụ hiệu quả trong thời gian phòng, chống dịch Covid-19 vừa qua. Hiện nay, Hệ thống được phân cấp đầu tư bổ sung, một số huyện đã triển khai đến cấp xã đảm bảo chất lượng về đường truyền, hình ảnh, âm thanh đảm bảo hoạt động hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phục vụ các cuộc họp của UBND tỉnh và kết nối với Chính phủ.

³ Tổ chức: 780 chứng thư số, cá nhân: 3.820 chứng thư số (token: 3.668 chứng thư số, sim PKI: 152 chứng thư số), Chứng thư số cho thiết bị: 01 chứng thư số.

⁴ Số hồ sơ tiếp nhận và giải quyết tại bộ phận 1 cửa 115.405 hồ sơ chiếm tỷ lệ 38,37% và tiếp nhận qua mạng là 185.297 hồ sơ chiếm tỷ lệ 61,62% ; số hồ sơ liên thông từ cấp xã lên huyện, tỉnh 22.088 hồ sơ của các huyện, thị xã, thành phố.

- *Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc không giấy tờ*: Đã được triển khai tại HĐND tỉnh, phát huy hiệu quả rất tốt và đang nhân rộng, tiếp tục triển khai trong thời gian đến.

- *Tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI*: Thực hiện Quyết định 45/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 16/02/2017 và Quyết định số 1060/QĐ-UBND ngày 26/5/2017 về việc Công bố danh mục TTHC được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI đợt 1 và đợt 2, với 27 sở ban ngành và 1.130 bộ thủ tục được công bố.

- Thực hiện Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg ngày 18/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước (KT1): Kết quả 6 tháng đầu năm 2023 có 61 đơn vị với 11.523 hồ sơ.

Tuy nhiên, hoạt động chính quyền số đã đạt được bước tiến khá lớn, nhưng so với yêu cầu đề ra vẫn còn chậm, điểm DTI, CCHC (tiêu chí 7.x) thấp, cần nhiều giải pháp quyết liệt, hiệu quả hơn, như: Việc sử dụng thư điện tử công vụ trong CQNN trên địa bàn tỉnh ở một số cơ quan, CBCCVC chưa thực sự triệt để, hiệu quả vào việc trao đổi thông tin; vẫn còn tình trạng sử dụng thư điện tử công cộng như yahoo, gmail,... tiềm ẩn nhiều nguy cơ mất ATTT; HTTT báo cáo dùng thí điểm qua sơ kết chưa đạt yêu cầu, cần có cách tiếp cận và cải tiến phù hợp; Cổng Thông tin điện tử tỉnh chưa được nâng cấp lên version mới do đội ngũ hỗ trợ Portal Webphere thiếu, kinh phí cao và bên cạnh đó, hạ tầng chưa đáp ứng đầy đủ cũng gây ra nhiều bất cập trong công tác lãnh đạo điều hành của lãnh đạo và phục vụ người dân, doanh nghiệp.... Công tác tuyên truyền, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp thực hiện các TTHC qua Cổng DVCTT của tỉnh, Cổng DVC Quốc gia còn một số hạn chế; số lượng DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến trên hệ thống chưa cao, có nhiều TTHC nhiều năm liền không phát sinh hồ sơ; số hồ sơ được nộp và xử lý trực tuyến còn thấp; việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các CQNN còn hạn chế. Do vậy, việc tiếp nhận và trả hồ sơ qua dịch vụ bưu chính cần phải có giải pháp khắc phục, vì đa số người dân vẫn giữ thói quen đến cơ quan giải quyết TTHC thực hiện nộp hồ sơ, nhận kết quả, cũng như chưa nắm được những tiện ích mà dịch vụ bưu chính công ích đem lại.

1.6. An toàn, an ninh mạng hỗ trợ chính quyền số

Việc triển khai tại địa phương về hạ tầng viễn thông - CNTT, các HTTT, CSDL phục vụ phát triển CQĐT, CQS và ĐTTM đáp ứng các yêu cầu bảo đảm ATTT theo mô hình được Cục ATTT - Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn và phù hợp với Khung Kiến trúc CQĐT 2.0 của tỉnh.

1.6.1. Triển khai an toàn, an ninh mạng theo mô hình 4 lớp

(1) *Lực lượng tại chỗ*: Trung tâm CNTT-TT là đơn vị phụ trách quản trị, vận hành DC của tỉnh và chuyên trách về ATTT mạng. Tỉnh đã ban hành Quyết định 233/QĐ-UBND ngày 01/02/2023 Về việc kiện toàn Đội ứng cứu sự cố ATTT mạng tỉnh Phú Yên với các thành viên là đại diện của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố. Trong đó Phó Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông phụ trách CNTT là Đội trưởng, Giám đốc Trung tâm CNTT và Truyền thông là Đội

phó. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Yên là thành viên mạng lưới ứng cứu sự cố ATTT mạng quốc gia theo Quyết định số 16/QĐ-VNCERT ngày 09/2/2018.

- Đội ứng cứu sự cố ATTT mạng (Đội ứng cứu sự cố) tỉnh Phú Yên dưới sự điều phối của Trung tâm Ứng cứu khẩn cấp máy tính Việt Nam và Ban Chỉ đạo Chuyên đổi số tỉnh Phú Yên, liên kết, phối hợp với các Đội ứng cứu sự cố của các tỉnh, thành phố khác nhằm ứng phó kịp thời khi xảy ra sự cố; hỗ trợ các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh, các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh xử lý sự cố; phối hợp các cơ quan Trung ương, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, internet đóng trên địa bàn tỉnh ứng cứu sự cố, đảm bảo ATTT mạng.

- Hằng năm, Sở Thông tin và Truyền thông dành nguồn kinh phí cử các thành viên Đội ứng cứu sự cố tỉnh tham gia các lớp diễn tập do Cục An toàn thông tin tổ chức; giao kinh phí và nhiệm vụ Trung tâm CNTT-TT phối hợp các doanh nghiệp an ninh mạng tổ chức các lớp diễn tập, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng ứng cứu xử lý sự cố cho các thành viên Đội Ứng cứu sự cố.

(2) *Tổ chức hoặc thuê doanh nghiệp giám sát, bảo vệ chuyên nghiệp*: Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố thường xuyên rà soát kiểm tra, thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh mạng tại các HTTT do mình quản lý⁵; Trung tâm CNTT-TT tỉnh Phú Yên đã xây dựng cấp độ ATTT đạt cấp độ 3.

- Hằng năm, Trung tâm CNTT-TT đều xây dựng kế hoạch và thuê đơn vị doanh nghiệp về an ninh mạng, ATTT đủ năng lực thực hiện giám sát an toàn, an ninh mạng DC tỉnh Phú Yên bao gồm: Hệ thống email công vụ, Cổng Thông tin điện tử, Trục LGSP,... Bên cạnh đó, Sở Thông tin và Truyền thông cũng phối hợp với Trung tâm VNCERT, Cục An toàn thông tin giám sát, ứng cứu xử lý sự cố ATTT khi có sự cố nghiêm trọng ngoài khả năng xử lý của Đội ứng cứu sự cố tỉnh để hỗ trợ, hướng dẫn xử lý khi có sự cố xảy ra.

(3) *Tổ chức hoặc thuê doanh nghiệp độc lập kiểm tra, đánh giá định kỳ*: DC tỉnh Phú Yên tuy đạt cấp độ 3 ATTT nhưng đã xuống cấp và đang trong giai đoạn lập Dự án đầu tư mới bằng nguồn đầu tư công song song với dự án thuê Cloud DC. Do đó việc kiểm tra, đánh giá DC chưa được thực hiện thường xuyên theo quy định.

(4) *Kết nối, chia sẻ thông tin với hệ thống giám sát quốc gia*: DC Phú Yên đã kết nối, chia sẻ thông tin giám sát ATTT với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia trực thuộc Cục An toàn thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông và cung cấp các dải địa chỉ IP của các HTTT trong đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

1.6.2. Xây dựng hệ thống thông tin theo cấp độ

Bảo đảm ATTT đối với các HTTT dùng chung đang cài đặt tại DC của tỉnh cũng như thuê tại các đơn vị cung cấp dịch vụ CNTT, và hỗ trợ các HTTT chuyên ngành thuộc các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố. Thường xuyên thông báo đến các CQNN trên địa bàn về tình hình lây nhiễm mã độc, các sự

⁵ Có 14 hồ sơ cấp độ ATTT đạt cấp độ 2

cố về ATTT theo chỉ đạo từ Trung tâm VNCERT, Cục An toàn thông tin. Các HTTT thuộc các đơn vị được phê duyệt hồ sơ cấp độ và phương án ATTT theo cấp độ đều đáp ứng phương án bảo đảm ATTT trong thiết kế HTTT với tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 11930:2017.

1.6.3. Nâng cao năng lực ứng cứu sự cố

Xây dựng đầy đủ quy trình quy định về ứng cứu sự cố cho các HTTT. Triển khai kịp thời Công văn số 4258/BTTTT-CATTT ngày 26/10/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn tổ chức, hoạt động của Đội ứng cứu sự cố; tổ chức cho các thành viên Đội ứng cứu sự cố tình tham dự nhiều đợt diễn tập do các doanh nghiệp CNTT, Trung tâm VNCERT thuộc Cục An toàn thông tin - Bộ thông tin và Truyền thông tổ chức.

1.7. Nguồn nhân lực chính quyền số

- Tổng số công chức của tỉnh có trình độ tin học đạt 100% (Chứng chỉ theo quy định). Tổng số cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về CNTT: 164 người (công chức: 85 người, viên chức: 79 người), trong đó CBCCVV có trình độ đại học trở lên về CNTT chiếm tỷ lệ trên 95%.

- Toàn tỉnh đã có 194 tổ Công nghệ số cộng đồng, với 1.092 thành viên để hướng dẫn người dân, doanh nghiệp sử dụng các nền tảng số thiết yếu. Hằng năm tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, cung cấp thông tin cho các thành viên của Tổ công nghệ số cộng đồng về các chủ trương, chính sách, pháp luật về chuyển đổi số; hướng dẫn cài đặt, sử dụng nền tảng số, công nghệ số, kỹ năng số cho 194 Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh trong năm 2022 theo chương trình của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

- Hằng năm, tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ chuyên trách CNTT các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố. Trong đó chủ yếu tập huấn về khai thác các nền tảng CNTT, kỹ năng ATTT. Ngoài ra, cử 01 cán bộ tham gia lớp đào tạo 100 chuyên gia về chính phủ điện tử do Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức.

2. Kinh tế số

2.1. Về chuyển đổi nhận thức lĩnh vực kinh tế số

- Hằng năm, tỉnh dành nguồn kinh phí để tổ chức tuyên truyền, đăng tải các thông tin, bài viết, phóng sự để phổ biến về kinh tế số; những chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp đến toàn thể CBCCVV, người đứng đầu các cơ quan đảng, nhà nước, người dân và doanh nghiệp trên các phương tiện thông tin điện tử như: Cổng/Trang thông tin điện tử các sở ngành địa phương, báo, Đài phát thanh và Truyền hình địa phương,... Sở Thông tin và truyền thông phối hợp các đơn vị và các địa phương tổ chức ngày Chuyển đổi số 10/10 hàng năm⁶.

- Tỉnh đã triển khai, hỗ trợ đẩy mạnh chương trình quảng bá, bán sản phẩm OCOP của địa phương; Bưu điện tỉnh đã tiếp cận các hộ sản xuất các địa phương

⁶ 2022: Tổ chức tháng tiêu dùng số với hàng loạt sự kiện như Hội thảo với chuyên đề: Chợ Truyền thống thời công nghệ - khuyến khích không dùng tiền mặt. Phối hợp huyện Tây Hoà tổ chức Hội thảo về hỗ trợ Doanh nghiệp và người dân chuyển đổi số. Năm 2023, phối hợp TP Tuy Hoà, TX Sông Cầu, Huyện Sông Hinh, TX Đông Hòa tổ chức ngày Hội chuyển đổi số với nhiều hình thức phong phú và công bố các sản phẩm thiết thực.

tuyên truyền và hỗ trợ đưa các sản phẩm nông nghiệp lên sàn giao dịch điện tử; các địa phương tổ chức Hội thảo kết hợp trưng bày sản phẩm OCOP để quảng bá và giới thiệu đến người tiêu dùng.

2.2. Thể chế, môi trường pháp lý xây dựng nền kinh tế số

Trong thời gian qua, UBND tỉnh đã ban hành các Kế hoạch để triển khai thực hiện việc phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trong đó, Kế hoạch số 184/KH-UBND ban hành đã thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn tỉnh Phú Yên, từng bước hỗ trợ đưa hàng hóa, sản phẩm nông nghiệp lên các sàn TMĐT⁷;...

2.3. Về hạ tầng, nền tảng số phục vụ kinh tế số

2.3.1. Hạ tầng bưu chính

- Tính đến thời điểm hiện tại, toàn tỉnh 14 doanh nghiệp (Bưu điện tỉnh và Bưu chính Viettel là 02 doanh nghiệp chiếm thị phần lớn), 11 chi nhánh và văn phòng đại diện; có 167 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính (trong đó, Bưu điện tỉnh có 111 điểm phục vụ bưu chính). Với mạng bưu chính rộng khắp, hiện tại các dịch vụ bưu chính đã phục vụ đến hầu hết các xã, phường, đảm bảo 100% xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh có báo đến trong ngày.

- Sản lượng dịch vụ bưu chính thực hiện trong năm 2022 là 4.296.326 bưu phẩm gửi tăng 12,4% so với cùng kỳ, doanh thu đạt 256,117 tỷ đồng tăng 2,6% so với cùng kỳ.

2.3.2. Hạ tầng viễn thông, Internet

Trên địa bàn tỉnh hiện có 06 doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ viễn thông, internet và truyền hình cáp⁸, số liệu cụ thể:

- *Mạng chuyển mạch*: Hệ thống hạ tầng hiện trạng bao gồm 03 tổng đài trung tâm, 90 tổng đài vệ tinh. Tổng dung lượng lắp đặt đạt 22.966 lines, dung lượng sử dụng đạt 17.765 lines, hiệu suất sử dụng đạt 77,4%, phương thức truyền dẫn chủ yếu sử dụng cáp quang. Bán kính phục vụ bình quân ở mức 4,16 km/điểm chuyển mạch là khá lớn, điều này ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng dịch vụ cung cấp.

- *Mạng truyền dẫn*: Mạng truyền dẫn nội tỉnh được triển khai rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh bởi hệ thống cáp quang, cáp đồng. Trên địa bàn có khoảng gần 1.180 tuyến truyền dẫn nội tỉnh, chủ yếu sử dụng phương thức truyền dẫn quang, có tổng chiều dài 6.404 km; các tuyến cáp quang chính được xây dựng dọc quốc lộ 1A, quốc lộ 25, quốc lộ 1D, quốc lộ 29 và các tuyến đường nội tỉnh; các tuyến truyền dẫn được tổ chức độc lập với nhau dọc theo các tuyến quốc lộ, đường nội tỉnh và các tuyến đường liên huyện, liên xã.

- *Hạ tầng cột treo cáp và công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm*: Mạng cáp viễn thông của Phú Yên có tổng chiều dài trên 5.169 km các tuyến cáp treo, trong đó có 4.692,8 km tuyến cáp treo của Viettel Phú Yên và Viễn thông Phú Yên, còn lại là tuyến cáp của các doanh nghiệp khác (FPT, SCTV..). Các tuyến cáp treo sử dụng cột điện lực hoặc cột viễn thông do doanh nghiệp tự xây dựng cột. Hình thức sử

⁷ <https://santmdt.phuyen.gov.vn>, <https://voso.vn>, <https://postmart.vn>;

⁸ VNPT Phú Yên, Viettel Phú Yên, Mobifone Phú Yên, FPT Telecom Phú Yên, SCTV Phú Yên, Vietnamobile.

dụng chung cơ sở hạ tầng cột treo cáp sử dụng chung chủ yếu là hình thức doanh nghiệp viễn thông thuê lại hệ thống cột điện lực để treo cáp viễn thông.

Công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm (cống, bể) trên địa bàn tỉnh Phú Yên hiện nay chủ yếu do VNPT Phú Yên, Viettel Phú Yên xây dựng và quản lý với khoảng 366,4 km tuyến cống, bể ngầm. Tại khu vực đô thị và trên các tuyến quốc lộ, đường tỉnh hầu hết đều đã có hạ tầng cống bể, ngầm hóa mạng cáp. Tỷ lệ ngầm hóa đạt 15% - 18%.

Đến 6/2023, có 1.248 vị trí trạm BTS (trong đó có 791 trạm 2G, 879 trạm 3G, 1.134 trạm 4G, tăng 11 trạm BTS 4G so với thời điểm cuối năm 2022. Với hiện trạng về hạ tầng viễn thông như trên, cho thấy việc phát triển trạm BTS trên địa bàn tỉnh trong năm các năm 2022-2023, các doanh nghiệp viễn thông đã chú trọng việc trao đổi chia sẻ, dùng chung cơ sở hạ tầng hiện có hơn là thực hiện đầu tư công trình mới nhưng vẫn bảo đảm được vùng phủ sóng để cung cấp dịch vụ viễn thông internet cho người dân địa phương. 100% xã, phường, thị trấn được phủ sóng mạng băng rộng cáp quang, mạng di động 3G, 4G, phát triển mới 2 trạm phát sóng 5G, đảm bảo 100% khu dân cư được phủ sóng thông tin di động 2G/3G/4G.

2.4. Thông tin và dữ liệu số phát triển kinh tế số

Sở Kế hoạch và Đầu tư triển khai vận hành HTTT Đăng ký doanh nghiệp quốc gia ở cấp địa phương và đã đề nghị UBND cấp huyện triển khai HTTT về Đăng ký hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Một số ngành lĩnh vực, đơn vị sự nghiệp cũng đã triển khai các HTTT quản lý: Hồ sơ sức khỏe điện tử; Hệ thống Quản lý tiêm chủng (nhất là Quản lý tiêm chủng COVID-19); Hệ thống liên thông Dược Quốc gia - Bộ Y tế; Hệ thống dữ liệu Quốc gia về Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược và Chứng chỉ hành nghề dược; Phần mềm quản lý tổng thể bệnh viện tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Sản nhi và các bệnh viện cấp huyện,...; Phần mềm Quản lý thư viện, Thiết bị trường học; Phần mềm Quản lý ngân hàng đề thi; Phần mềm Quản lý tuyển sinh,...; ứng dụng Microsoft Teams, Zoom,... trong tổ chức họp, tập huấn và dạy học trực tuyến trong thời gian có dịch Covid-19; hầu hết các đơn vị doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đều triển khai Phần mềm Kế toán,...

2.5. Hoạt động kinh tế số

2.5.1. Doanh nghiệp hoạt động lĩnh vực CNTT - Chuyển đổi số

- Theo Niên giám Thống kê Phú Yên năm 2022, số lượng các doanh nghiệp hạch toán độc lập do tỉnh quản lý:

TT	Nội dung	2019	2020	2021	2022 (Dự kiến)
1	Doanh nghiệp TT&TT	7	10	11	15
2	Số lao động	36	53	26	60

- Riêng trong năm 2022, Chi nhánh Công ty IMT Solution đăng ký hoạt động tại Phú Yên trong lĩnh vực phát triển phần mềm với lực lượng lao động 50 người và có khả năng tuyển dụng thêm vào cuối năm (hạch toán phụ thuộc). Ngoài ra có 04 doanh nghiệp thuộc các Tập đoàn, Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực viễn thông, CNTT như: Viettel, VNPT, Mobifone, FPT, SCTV,... với nhân sự lên đến hàng trăm người; 01 doanh nghiệp FDI hoạt động lắp ráp, sản xuất board mạch

điện tử có gần 3.000 nhân sự. Các doanh nghiệp đã hỗ trợ khá tốt việc hình thành và phát triển kinh tế số trên địa bàn Phú Yên.

2.5.2. Ứng dụng CNTT - Chuyển đổi số trong một số lĩnh vực

- *Tài chính, ngân hàng*: Đã triển khai vận hành HTTT quản lý Ngân sách và Kho bạc nhà nước (Tabmis) từ Trung ương kết nối, trao đổi dữ liệu và cung cấp thông tin báo cáo đầy đủ, kịp thời cho các cấp chính quyền và cơ quan tài chính trong quá trình quản lý điều hành ngân sách. Kho bạc Nhà nước (KBNN) đã triển khai DVCTT tới 100% các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước giao dịch tại KBNN cấp tỉnh và KBNN huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh; Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã xây dựng được hạ tầng CNTT tập trung, hiện đại, dùng chung cho toàn bộ các đơn vị NHNN đáp ứng nhu cầu triển khai chuyển đổi số, phát triển chính phủ số. Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng đã kết nối với toàn bộ 63 KBNN cấp tỉnh trong cả nước, đáp ứng nhu cầu thu, chi ngân sách của người dân và doanh nghiệp trên địa bàn một cách nhanh chóng, kịp thời. Ngành Ngân hàng đã phối hợp với bộ, ngành chủ quản để triển khai ứng dụng CNTT trong các ngành thuế, hải quan, kho bạc,... Triển khai các nền tảng thanh toán không dùng tiền mặt,...; một số ngân hàng đã tích hợp với Cổng DVCTT của tỉnh trong thanh toán không dùng tiền mặt.

- *Du lịch*: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện nâng cấp và thường xuyên cập nhật tin tức, quảng bá du lịch trên trang thông tin điện tử du lịch Phú Yên⁹; xây dựng website Liên minh kích cầu du lịch khu vực miền Trung - Tây Nguyên của 04 tỉnh: Phú Yên, Bình Định, Đắk Lắk, Gia Lai để hỗ trợ doanh nghiệp tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến du lịch; triển khai các hình thức marketing điện tử (E-marketing); ứng dụng công nghệ thực tế ảo quảng bá điểm đến (không gian 360⁰) về điểm đến của Phú Yên; ứng dụng quét mã thông tin (QR code) tại các điểm di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch số; đến nay đã có 10 điểm di tích, danh thắng được xây dựng các trang fanpage và quét QR code.

- *Giáo dục và Đào tạo*: Đã triển khai các hệ thống Học bạ điện tử, thu phí đến từng trường học, đáp ứng nhu cầu quản lý của nhà trường và phụ huynh học sinh; Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai Hệ thống quản lý Văn bằng, DVC toàn trình cấp bản sao văn bằng,...

- *Giao thông vận tải và logistics*: HTTT ngành dọc đã cung cấp các DVCTT (Bộ GTVT) ở mức toàn trình như: Hệ thống phần mềm Quản lý Giấy phép lái xe, Hệ thống quản lý vận tải. Các Trung tâm đăng kiểm tỉnh cũng đã triển khai Phần mềm Quản lý Đăng kiểm của Cục Đăng Kiểm Việt Nam, ...

- *CSDL đất đai VBDLIS của tỉnh*: Đã hoàn chỉnh cơ bản và đang từng bước đưa vào vận hành kết nối với Cổng DVC của tỉnh, Cổng DVC Quốc gia.

2.6. An toàn, an ninh mạng trong kinh tế số

- ATTT luôn là yếu tố then chốt trong quá trình chuyển đổi số. Đây cũng được coi là xu thế chung trên thế giới hiện nay. Cùng với sự tăng trưởng dữ liệu, HTTT và hiệu quả của các nền tảng công nghệ thì mức độ tấn công, đánh cắp dữ liệu, sự

⁹ <https://phuyentourism.gov.vn>.

cổ mất ATTT theo đó cũng ngày càng tăng lên và ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực. Bởi vậy, các doanh nghiệp cần nhận thức đầy đủ hơn, chuẩn bị các nguồn lực về kỹ thuật, con người để sẵn sàng phản ứng với các sự cố ATTT.

- Hiện nay, trên địa bàn Phú Yên một số lĩnh vực quan trọng như Tài chính, ngân hàng, năng lượng (điện lực) và một số doanh nghiệp nhỏ và vừa có quy mô kinh tế khá thì có sự quan tâm đến vấn đề ATTT, an ninh mạng để bảo vệ dữ liệu, bố trí nhân lực và xây dựng quy chế bảo vệ chặt chẽ, còn lại, hầu hết chưa ý thức, chưa bắt tay mạnh mẽ vào công cuộc chuyển đổi số tại cơ sở, doanh nghiệp của mình nên công tác bảo vệ ATTT, an ninh mạng chưa cao.

2.7. Nhân lực kinh tế số

- Nguồn nhân lực hỗ trợ phát triển kinh tế số địa phương khoảng 300 người hỗ trợ các dịch vụ phát triển cho chuyển đổi số các CQNN, các doanh nghiệp, tổ chức. Chủ yếu từ các doanh nghiệp VNPT, Viettel, Mobifone chi nhánh Phú Yên và một số doanh nghiệp tầm quốc gia như HPE, FPT, MISA, Lạc Việt,...

- Trên địa bàn có 2 Trường Đại học, 01 Học viện, 02 Trường Cao Đẳng¹⁰ với năng lực đào tạo và cho ra trường hàng năm khoảng 200 cử nhân, kỹ sư CNTT, ATTT. Nhìn chung, nguồn nhân lực hiện tại chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế số; công ty nghiên cứu, phát triển, ứng dụng các công nghệ số còn ít; chất lượng nguồn nhân lực chưa cao; đào tạo đại học cũng như đào tạo nghề chưa đáp ứng được yêu cầu kỹ năng về kinh tế số, nhân lực công nghệ số và nhân lực kinh doanh số.

3. Xã hội số

3.1. Chuyển đổi nhận thức về xã hội số

Hàng năm, bố trí nguồn kinh phí để tổ chức tuyên truyền, đăng tải các thông tin, bài viết, phóng sự để phổ biến tuyên truyền nhận thức về xã hội số theo các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; quán triệt đến toàn thể CBCCVC, người đứng đầu các cơ quan đảng, nhà nước về tầm quan trọng của xã hội số - một trong 3 trụ cột để chuyển đổi số quốc gia, chuyển đổi số địa phương thành công bằng các hình thức phù hợp. Bên cạnh đó, Tổ công nghệ số cộng đồng địa phương đã đi đến từng hộ gia đình để vận động, tuyên truyền người dân thực hiện các TTHC qua Cổng DVCTT tỉnh, Một Cửa điện tử cấp huyện; lực lượng Công an địa phương vận động người dân thực hiện định danh điện tử, cài đặt VNeID, những lợi ích thiết thực khi trở thành công dân số,....

3.2. Thể chế, môi trường pháp lý đẩy mạnh phát triển xã hội số

Thời gian qua, UBND tỉnh phân bổ kinh phí và ban hành các kế hoạch để triển khai tập huấn, cuộc thi cho người dân và doanh nghiệp địa bàn tỉnh khai thác, sử dụng các dịch vụ, hỗ trợ, hướng dẫn công dân thực hiện các DVCTT. Các địa phương trên cơ sở chỉ đạo của UBND tỉnh và sự phối hợp của Sở TT&TT đã ban hành các Kế hoạch tập huấn CBCC tại bộ phận một cửa, tổ công nghệ số cộng đồng để hỗ trợ, hướng dẫn người dân khai thác các nền tảng số, dịch vụ số,...

¹⁰ Trường Đại học Xây dựng Miền Trung, Đại học Phú Yên; Học viện Ngân hàng - Phân viện Phú Yên; Cao Đẳng Công Thương Tuy Hoà, Cao Đẳng Nghề Phú Yên.

3.3. Về hạ tầng, nền tảng số phục vụ xã hội số

3.3.1. Hạ tầng viễn thông, Internet

- Từ năm 2022, cơ sở hạ tầng viễn thông di động băng rộng được các doanh nghiệp viễn thông đẩy mạnh phát triển rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh, phát triển thêm các trạm BTS 4G đồng thời tắt dần 2G/3G, bảo đảm phủ sóng 100% khu vực có dân cư sinh sống, đưa 2 trạm phát sóng 5G vào thử nghiệm tại trung tâm thành phố Tuy Hoà.

- Tổng số thuê bao điện thoại cố định: 12.785 thuê bao; tổng số thuê bao điện thoại di động: 996.415 thuê bao; tổng số thuê bao truy cập internet băng rộng: 722.350 thuê bao (trong đó có 174.987 thuê bao truy cập internet băng rộng cố định và 547.363 thuê bao truy cập internet băng rộng di động); tổng số thuê bao dịch vụ truyền hình trả tiền: 99.195 thuê bao; tổng số thuê bao băng rộng cố định FTTH là hộ gia đình: 164.558 thuê bao.

- Nhiều hệ thống Wifi công cộng miễn phí được Viettel Phú Yên lắp đặt miễn phí ở các điểm tập trung đông dân cư và khách du lịch như: Các chợ TP Tuy Hoà¹¹, các điểm danh lam, thắng cảnh cấp quốc gia, tỉnh¹². Ngoài ra gần 100% hệ thống nhà hàng, khách sạn, điểm ăn uống đều lắp đặt Wifi miễn phí phục vụ khách.

3.3.2. Hạ tầng bưu chính

Toàn tỉnh có 23 bưu cục, 03 đại lý, 85 điểm bưu điện - văn hóa xã. 97/110 xã, phường, thị trấn có điểm phục vụ bưu chính và một số thùng thư công cộng độc lập; 100% điểm bưu điện - văn hóa xã đều đã được trang bị Internet. Bán kính phục vụ bình quân là 3,1 km/điểm phục vụ; số dân bình quân được phục vụ là 5.249 người/điểm phục vụ. Với mạng bưu chính rộng khắp, hiện tại các dịch vụ bưu chính đã được phục vụ đến 100% nhu cầu của người dân.

3.4. Thông tin và dữ liệu số phục vụ hình thành xã hội số

Để cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ cho người dân và doanh nghiệp, trong thời gian qua, UBND tỉnh đã triển khai nhiều HTTT, CSDL:

- Cổng thông tin điện tử của tỉnh (Portal tỉnh) trên nền công nghệ Portal của Webphere đã xây dựng tích hợp các Trang thông tin điện tử thành phần của các Sở, ban, ngành, địa phương (Sub-portal) và các Cổng/Trang thông tin điện tử của các cơ quan, tổ chức Đảng, Đoàn thể, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội tạo môi trường cung cấp thông tin công khai minh bạch hoạt động của các CQNN với người dân và doanh nghiệp; Portal tỉnh tích hợp chuyên mục Hỏi - Đáp để giao tiếp, trao đổi thông tin hai chiều giữa người dân, doanh nghiệp với CQNN trên môi trường điện tử, hàng năm tiếp nhận, trả lời từ rất nhiều các câu hỏi qua chuyên mục trên.

- Hệ thống tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân triển khai tại thành phố Tuy Hoà (trong hệ thống IOC thành phố) để phản ánh, kiến nghị những bất cập ở hiện trường, khu vực sống của người dân. Hiện nay, hệ thống đã tiếp nhận hàng chục ý kiến phản ánh/ngày.

- Cổng DVCTT của tỉnh phục vụ người dân và doanh nghiệp giao dịch, thực hiện các TTHC trên môi trường điện tử, môi trường số. Sở TT&TT đã liên kết các

¹¹ Chợ Trung tâm thành phố Tuy Hoà, Chợ Phường 7.

¹² Gành Đá đĩa, Tháp Nhạn, Mũi Điện, Vịnh Xuân Đài (TX Sông Cầu), ...

nhóm, tổ kỹ thuật trên mạng xã hội - thành phần gồm đội ngũ kỹ thuật từ Trung ương đến địa phương, các ngành - phục vụ, hỗ trợ, khắc phục giải quyết lỗi do hệ thống hoặc do người sử dụng xảy ra khi tham gia các HTTT có tích hợp nhiều cấp, ngành, đơn vị như: Công DVCTT, Hệ thống QLVB&ĐH, Trục LGSP, Trục liên thông văn bản,...

- Hệ thống GIS quản lý dữ liệu đô thị trên địa bàn thành phố Tuy Hoà; Hệ thống du lịch thông minh; HTTT đất đai VBDLIS,...

3.5. Hoạt động xã hội số

- Sở Giáo dục và Đào tạo đầu tư và triển khai các phần mềm hỗ trợ giáo dục và dạy học: Phần mềm soạn thảo bài giảng áp dụng theo mô hình STEM, Phần mềm quản lý ngân hàng đề thi, Phần mềm thiết kế giáo án điện tử, Phần mềm phổ cập giáo dục - xóa mù chữ, Phần mềm quản lý giáo dục, Học liệu điện tử; Phần mềm quản lý văn bằng, chứng chỉ,...

- Ứng dụng các dịch vụ tài chính - ngân hàng điện tử trong xã hội: Các ngân hàng đã triển khai các hệ thống thanh toán điện tử, Bảo hiểm xã hội đã triển Hệ thống bảo hiểm xã hội số - VssID,...

- Ngoài ra, người dân thường sử dụng điện thoại thông minh để truy cập và tác nghiệp trên mạng xã hội như Facebook, Zalo, YouTube, TikTok,...

4. Đánh giá xếp hạng ICT Index, Chuyển đổi số (DTI)

4.1. ICT Index tỉnh Phú Yên

Theo kết quả xếp hạng Vietnam ICT Index do Bộ Thông tin và Truyền thông và Hội Tin học Việt Nam đánh giá hằng năm, kết quả chi tiết các chỉ số thành phần ICT Index các năm của tỉnh Phú Yên như sau:

Xếp hạng chung:

Năm	Chỉ số HTKT ¹³	Chỉ số HTNL ¹⁴	Chỉ số UDCNTT ¹⁵	ICT Index	Xếp hạng (so cả nước)
Năm 2022	0,27	0,36	0,14	0,2602	62
Năm 2020	0,32	0,52	0,12	0,3203	52
Năm 2019	0,23	0,58	0,31	0,3741	39
Năm 2018	0,30	0,46	0,32	0,3599	42

Các chỉ số thành phần gồm:

- Chỉ số HTKT

Năm	Chỉ số HTKT-XH	Chỉ số HTKT-CQNN	Chỉ số HTKT	Xếp hạng (so cả nước)
Năm 2022	0,4521	0,0964	0,2743	61
Năm 2020	0,3430	0,2975	0,3203	53
Năm 2019	0,1791	0,2785	0,2288	43
Năm 2018	0,2196	0,3755	0,2975	33

Trong đó:

¹³ Hạ tầng kỹ thuật

¹⁴ Hạ tầng nhân lực

¹⁵ Ứng dụng CNTT

+ Chỉ số HTKT-XH được đánh giá qua: Tỷ lệ ĐTCD¹⁶/100 dân; Tỷ lệ ĐTDD¹⁷/100 dân; tỷ lệ người dùng Internet/100 dân; tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định/100 dân; tỷ lệ thuê bao băng rộng di động phát sinh lưu lượng/100 dân; tỷ lệ hộ gia đình có Internet; tỷ lệ doanh nghiệp có Internet.

+ Chỉ số HTKT-CQNN được đánh giá qua: Tỷ lệ máy tính/CBCC trong các CQNN của tỉnh; tỷ lệ băng thông/CBCC trong CQNN của tỉnh TP; tỷ lệ tỉnh có DC; tỷ lệ tỉnh có Hội nghị truyền hình trực tuyến; giải pháp ATTT.

- Chỉ số HTNL

Năm	Chỉ số HTNL-XH	Chỉ số HTNL-CQNN	Chỉ số HTNL	Xếp hạng (so cả nước)
Năm 2022	0,4614	0,2622	0,3618	48
Năm 2020	0,7769	0,2692	0,5231	39
Năm 2019	0,9049	0,2547	0,5798	29
Năm 2018	0,6693	0,2511	0,4602	42

Trong đó:

+ Chỉ số HTNL-XH: Tỷ lệ người lớn biết đọc, biết viết; tỷ lệ học sinh đến trường trong độ tuổi đi học; tỷ lệ các trường tiểu học có giảng dạy tin học; tỷ lệ các trường THCS có giảng dạy tin học; tỷ lệ các trường THPT có giảng dạy tin học; tỷ lệ các trường ĐH/CD có chuyên ngành CNTT-TT.

+ Chỉ số HTNL-CQNN: Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT; tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ ĐH trở lên; tỷ lệ cán bộ chuyên trách ATTT; tỷ lệ CCVC của tỉnh được tập huấn về PMNM; tỷ lệ CCVC của tỉnh được tập huấn về ATTT; tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT/CCVC (VN đồng);

- Chỉ số Ứng dụng CNTT

Năm	Chỉ số UD Nội bộ các CQNN	Chỉ số DVCTT	Chỉ số UD CNTT	Xếp hạng (so cả nước)
Năm 2022	0,1489	0,1400	0,1444	63
Năm 2020	0,2121	0,0233	0,1177	59
Năm 2019	0,3076	0,3200	0,3138	35
Năm 2018	0,1442	0,5000	0,3221	39

Trong đó:

+ Chỉ số Ứng dụng nội bộ các CQNN được đánh giá theo các chỉ số sau: Sử dụng thư điện tử công vụ; triển khai các ứng dụng cơ bản; CSDL chuyên ngành; sử dụng văn bản điện tử; ứng dụng PMNM.

+ Chỉ số DVCTT: Tỷ lệ các DVCTT theo các mức độ: Mức độ 1, mức độ 2, mức độ 3, mức độ 4 (theo Nghị định 43/2011/NĐ-CP, hiện nay đã được thay thế bằng Nghị định 42/2022/NĐ-CP¹⁸).

¹⁶ Điện thoại cố định.

¹⁷ Điện thoại di động.

¹⁸ Nghị định 42/2022 ngày 24/6/2022 của Chính phủ Quy định về việc cung cấp thông tin và DVC trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

Qua thống kê, các chỉ số đều nằm dưới điểm trung bình cả nước, trong đó có một vài chỉ số tiệm cận với điểm trung bình. Mức độ giữ vững các kết quả đạt được và để phát huy tăng trưởng chưa ổn định. Phú Yên cần phân đầu và có kế hoạch cụ thể, quyết tâm thực hiện từ cả hệ thống chính trị mới có thể nâng cao được các chỉ số và đạt mục tiêu như Nghị quyết số 24-NQ/TU đã đề ra.

4.2. DTI tỉnh Phú Yên

Bảng xếp hạng chỉ số DTI Phú Yên qua các năm:

Năm	Đánh giá CQS (xếp hạng /điểm)	Đánh giá KTS (xếp hạng /điểm)	Đánh giá XHS (xếp hạng /điểm)	Xếp hạng (so cả nước)
Năm 2022	58 (0,5194)	53 (0,5601)	56 (0,4903)	59
Năm 2021	52 (0,3289)	40 (0,3680)	38 (0,3589)	50
Năm 2020	62 (0,2480)	54 (0,2038)	63 (0,1824)	62

Qua bảng thống kê cho thấy, việc Chuyển đổi số của tỉnh còn khá khiêm tốn trong cả 3 trụ cột: Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Cũng tương tự như ICT Index trong các năm trước, việc tập trung nguồn lực đầu tư cho hạ tầng chuyển đổi số, nâng cao nguồn nhân lực và huy động cả hệ thống chính trị với quyết tâm cao nhất để có thể nâng cao các chỉ số, đáp ứng sự phát triển KT-XH của tỉnh.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả đạt được

- Thời gian qua, ứng dụng ICT trong hoạt động của các cơ quan đảng, chính quyền các cấp trên địa bàn tỉnh đã được quan tâm, chỉ đạo thường xuyên, thúc đẩy từng cơ quan, đơn vị tích cực ứng dụng ICT trong hoạt động công vụ. Đến nay, Phú Yên đã cơ bản xây dựng đáp ứng các nền tảng chính quyền số theo chỉ đạo của Chính phủ. Ban hành các văn bản thể chế hoá theo tình hình KT-XH địa phương, tạo thuận lợi cho việc triển khai công tác ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh. Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết về chuyển đổi số, các kế hoạch triển khai các nghị định Chính phủ, thông tư của Bộ TT&TT và các bộ, ngành liên quan. Triển khai xây dựng DC tỉnh¹⁹; Xây dựng và đưa vào quản trị, vận hành trực LGSP của tỉnh kết nối thông suốt Cổng DVCTT của tỉnh với Cổng DVC Quốc gia và cổng DVC các Bộ, ngành Trung ương. Hệ thống QLVB&ĐH đã được triển khai đến 100% cơ quan QLNN trên địa bàn cùng với Trục Liên thông văn bản của tỉnh đã kết nối liên thông trao đổi văn bản điện tử thông suốt ở địa phương và với Chính phủ, Bộ ngành Trung ương, các tỉnh bạn; email đã được cấp đến toàn thể CBCCVC của tỉnh; chứng thư số được cấp đến 100% CBCCVC có trách nhiệm để thực hiện ký số trên các văn bản, giấy tờ theo quy định.

- Kinh tế số, xã hội số của tỉnh thời gian qua đã từng bước hình thành và phát triển; hạ tầng viễn thông - CNTT của tỉnh tương đối tốt, phủ sóng rộng khắp, mật

¹⁹ Hiện nay đang sử dụng vốn đầu tư công và vốn sự nghiệp để đầu tư xây dựng 01 DC mới tại tỉnh và thuê 01 DC với dịch vụ điện toán đám mây để sao lưu, backup, cũng là hệ thống dự phòng.

độ người dùng cao. Đồng thời, đang được sự quan tâm và chỉ đạo quyết liệt của Đảng, Nhà nước, Chính phủ trong chuyển đổi số và phát triển kinh tế số, thể hiện qua rất nhiều văn bản quan trọng được ban hành thời gian qua.

- Về xã hội số, với sự quyết tâm trong lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của cấp ủy, chính quyền và sự tham gia tích cực của cơ quan, đoàn thể, đơn vị, doanh nghiệp và người dân trong tỉnh, công tác ứng dụng CNTT trên địa bàn tỉnh được đẩy mạnh và cơ bản đạt một số kết quả bước đầu quan trọng, tạo nền tảng, động lực cho chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số.

2. Những tồn tại hạn chế

- Một bộ phận CBCCVN, lãnh đạo cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và người dân nhận thức chưa sâu sắc, đầy đủ về vị trí, vai trò về chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số; một số cơ quan, đơn vị, nhất là người đứng đầu chưa quyết tâm, gương mẫu trong ứng dụng CNTT vào công việc, ngại thay đổi thói quen, ngại tiếp cận cái mới. Hơn nữa, việc xây dựng môi trường pháp lý hiện nay vẫn chưa theo kịp sự phát triển nhanh của công nghệ, nhu cầu xã hội, đặc biệt trong các lĩnh vực mới, thực hiện chuyển đổi số bị cản trở bởi những khó khăn khi những vấn đề mới phát sinh cần giải quyết nhưng thiếu quy định. Cơ chế, chính sách chưa đủ mạnh để tạo động lực thu hút nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế số, xã hội số. Còn nhiều lúng túng khi thực hiện các quy định bảo vệ dữ liệu cá nhân, thông tin riêng tư cũng như tạo lập niềm tin trên không gian số; thiếu quy định về quyền cá nhân, đạo đức khi ứng dụng AI,...

- Chỉ số đánh giá DTI của tỉnh đạt mức khá thấp so với cả nước; hiệu quả hoạt động của cấp ủy, chính quyền, hệ thống chính trị dựa trên nền tảng số, chuyển đổi số chưa cao; tỷ lệ người dân sử dụng DVCTT còn thấp, có nhiều TTHC online nhưng không phát sinh hồ sơ. Kinh tế số còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong GRDP và giá trị gia tăng năng suất lao động xã hội.

- Hạ tầng, nền tảng kỹ thuật ICT của tỉnh tuy đã phát triển mạnh mẽ trong thời gian qua nhưng vẫn còn xảy ra một số vùng lõm sóng, nhất là các vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc (thể hiện rất rõ trong việc dạy và học qua mạng trong thời gian xảy ra dịch Covid-19); trạm phát sóng 2G/3G tại Phú Yên chiếm tỷ trọng khá lớn so với cả nước, nhất là số lượng 2G; dịch vụ mạng di động 5G chỉ mới triển khai thí điểm được 2 trạm, chưa có kế hoạch triển khai rộng của các nhà mạng; chưa có kế hoạch cụ thể triển khai hạ tầng mạng kết nối các thiết bị IoT. Do đó, chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu về chuyển đổi số, phát triển kinh tế số và xã hội số.

- Về triển khai xây dựng CQĐT, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Hệ thống QLVB&ĐH với các hệ thống khác như Công DVC, hệ thống Lưu trữ số (Trung tâm lưu trữ tỉnh),... chưa liên thông, chưa đảm bảo theo Thông tư số 02/2019/TT-BNV ngày 24/01/2019 của Bộ Nội vụ về Lưu trữ số; Công/Trang thông tin điện tử chưa được nâng cấp đáp ứng Nghị định 42/2022/NĐ-CP; Công DVCTT chưa được nâng cấp đáp ứng yêu cầu so với sự phát triển và nhu cầu sử dụng các sở ngành, chưa thật sự thân thiện với người dân; giải pháp hội nghị truyền hình triển khai từ 2011, nhưng chưa được đầu tư nâng cấp đồng bộ, nhất là các điểm cầu cấp huyện đã xuống cấp; các CSDL chuyên ngành chưa được xây dựng đồng bộ và thiếu chia sẻ,...

- Về ứng dụng CNTT trong các ngành, lĩnh vực, trong các doanh nghiệp nhằm nâng cao năng suất lao động, hiệu quả công việc, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển trên địa bàn tỉnh còn hạn chế; năng lực chuyển đổi số của doanh nghiệp còn yếu. Trong cơ cấu doanh thu công nghiệp CNTT hiện nay chủ yếu do các doanh nghiệp viễn thông và xuất khẩu dịch vụ CNTT, thiết bị điện tử đóng góp.

- Về ATTT, khả năng bảo vệ, ứng cứu sự cố, xử lý tấn công mạng của các doanh nghiệp, người dân còn hạn chế; tình trạng lộ, lọt, đánh cắp, chiếm quyền kiểm soát, lừa đảo trên không gian mạng thường xuyên diễn ra. Nguy cơ xảy ra các loại tội phạm công nghệ cao, mất an toàn an ninh mạng dẫn đến suy giảm lòng tin của người dùng trong các giao dịch trên môi trường số.

- Về nhân lực ICT, hiện nay không chỉ hạn chế về số lượng mà còn thiếu hụt về nhân lực có chuyên môn cao và có kiến thức bắt kịp xu hướng thay đổi của thị trường công nghệ; nguồn nhân lực CNTT tại các cơ quan QLNN trên địa bàn tỉnh còn hạn chế, một số cơ quan không có vị trí việc làm CNTT, ATTT, thậm chí không có vị trí kiêm nhiệm nên chưa đáp ứng yêu cầu triển khai chuyển đổi số trong thời gian tới; kỹ năng số và nguồn nhân lực số chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế số, xã hội số.

3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Cuộc CMCN lần thứ tư với các công nghệ mới: AI, DL, Cloud computing, Big data, IoT, Blockchain,... làm thay đổi mọi mặt trong đời sống xã hội, phát triển kinh tế, quản lý điều hành chính quyền một cách nhanh chóng. Việc ứng dụng các công nghệ này đòi hỏi nguồn lực rất lớn để đầu tư như tài lực, nhân lực trong khi thể chế, chính sách, hệ thống pháp luật chưa theo kịp, đáp ứng và phù hợp với sự phát triển. Riêng trong lĩnh vực chuyển đổi số, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ và chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát sinh của thực tiễn.

- Các CSDL trọng yếu Quốc gia²⁰ chưa được triển khai hoàn chỉnh, chia sẻ, khai thác. Nhất là CSDL Quốc gia về đất đai - lĩnh vực khá nhạy cảm và xảy ra nhiều khiếu kiện, khiếu nại làm mất an ninh, trật tự xã hội. Chia sẻ dữ liệu các HTTT của các Bộ, ngành Trung ương cho địa phương còn nhiều khó khăn về đồng bộ, kết nối,...

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Một số cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp chậm đổi mới, chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số, xây dựng CQĐT, CQS, kinh tế số - xã hội số; nhận thức chưa đồng đều giữa các cơ quan, đơn vị và từng CBCCVC; công tác tuyên truyền, phổ biến về ứng dụng ICT trong CCHC chưa sâu rộng; chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ ứng dụng

²⁰ 6 CSDL quốc gia cần ưu tiên triển khai gồm: CSDL quốc gia về Dân cư (Bộ Công an chủ quản); CSDL Đất đai quốc gia (Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ quản); CSDL quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp; CSDL quốc gia về Thống kê tổng hợp về Dân số (Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ quản); CSDL quốc gia về Tài chính (Bộ Tài chính chủ quản); CSDL quốc gia về Bảo hiểm (Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chủ quản).

CNTT, xây dựng CQĐT, chuyển đổi số của ngành, địa phương; chưa có hành lang pháp lý cho thí điểm triển khai áp dụng các mô hình kinh doanh, dịch vụ mới.

- Sự phối hợp trong công tác triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số chưa đồng bộ, sơ trách nhiệm. Thiếu cơ chế tài chính và đầu tư phù hợp với đặc thù dự án CNTT, chuyển đổi số.

- Chưa kịp thời chia sẻ dữ liệu giữa một số cơ quan, đơn vị; hệ thống CSDL chuyên ngành, kho dữ liệu dùng chung của tỉnh, cổng dữ liệu mở tỉnh,... chưa được triển khai đồng bộ; nhận thức về tầm quan trọng và sự cần thiết về dữ liệu, quản trị dữ liệu còn hạn chế.

- Năng lực, trình độ công nghệ, tài chính của các doanh nghiệp địa phương, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa còn thấp; đầu tư cho nghiên cứu, đổi mới công nghệ, sáng tạo trong các doanh nghiệp chưa cao; việc chuyển đổi số ở các doanh nghiệp địa phương còn chậm, chưa mạnh dạn đầu tư; công tác điều tra, thống kê các dữ liệu để phục vụ chuyển đổi số thiếu kịp thời; thiếu cơ chế, quy định, quy hoạch, hướng dẫn cụ thể về tổ chức triển khai ứng dụng ICT định hướng chuyển đổi số toàn diện trên các lĩnh vực KT-XH của tỉnh; khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự là động lực phát triển KT-XH; hệ thống đổi mới sáng tạo của địa phương thiếu đồng bộ và chưa hiệu quả.

- Nguồn lực về tài chính đầu tư cho ứng dụng CNTT, chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số của tỉnh còn hạn chế, chưa được quan tâm đúng mức; chưa huy động được nguồn lực từ xã hội.

- Chưa có cơ chế chính sách để thu hút, đãi ngộ phù hợp cho cán bộ chuyên trách CNTT nên công tác tuyển dụng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ chuyên trách CNTT của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, nhất là chuyên môn về ATTT. Một số cơ quan, tổ chức, địa phương thiếu vị trí việc làm CNTT, ATTT, thậm chí là vị trí việc làm kiêm nhiệm; thiếu cơ chế bồi dưỡng, khuyến khích tổ công nghệ số cộng đồng để phát huy, tận dụng sức mạnh, lợi thế của Tổ (mặc dù được bồi dưỡng về chuyên môn thường xuyên).

PHẦN III. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Thực hiện chuyển đổi số đồng bộ, toàn diện trên các lĩnh vực, từng bước nâng thứ hạng của tỉnh Phú Yên trên bảng xếp hạng đánh giá Chỉ số chuyển đổi số (DTI) hằng năm, phấn đấu đến năm 2025 cơ bản hoàn thành chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội trong toàn tỉnh. Đến năm 2030, Phú Yên trở thành địa phương thuộc nhóm trung bình khá trong cả nước về chuyển đổi số; xây dựng thành công chính quyền số; công nghệ số được ứng dụng toàn diện trong mọi lĩnh vực, thay đổi tích cực đến phương thức sống, cách làm việc của người dân.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

2.1. Xây dựng, phát triển chính quyền số

- 100% TTHC đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức DVCTT toàn trình, truy cập được trên nhiều phương tiện khác nhau. Nghiên cứu cung cấp các dịch vụ mới có tính sáng tạo dựa trên dữ liệu; cắt giảm, thiết kế, thiết kế lại các TTHC nhằm tối ưu hóa trải nghiệm người dùng.

- 100% người dân và doanh nghiệp sử dụng DVCTT được định danh và xác thực thông suốt, hợp nhất trên tất cả các hệ thống của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương. Trong đó, tối thiểu 80% hồ sơ TTHC được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần.

- 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

- 100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội của địa phương đề phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền cấp tỉnh và huyện được tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu số trên HTTT báo cáo của tỉnh với HTTT báo cáo Chính phủ (trừ các báo cáo thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

- 100% CSDL tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử bao gồm các CSDL về dân cư, đăng ký doanh nghiệp, tài chính, bảo hiểm được hoàn thành và kết nối, chia sẻ vào hệ thống quốc gia; từng bước kết nối, chia sẻ CSDL đất đai vào hệ thống quốc gia; từng bước mở dữ liệu của các CQNN để cung cấp trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh kịp thời phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- 50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và HTTT của cơ quan quản lý.

- Tỷ lệ hài lòng của người dân đối với Chính quyền số tối thiểu là 95%; tối thiểu 90% người dân, doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết TTHC.

- Phú Yên phấn đấu thứ hạng trong các xếp hạng địa phương của cả nước đạt mức trung bình khá (TOP 40).

2.2. Vận hành tối ưu các hoạt động của chính quyền số

- 100% CQNN cung cấp dịch vụ 24/7; 100% công chức được gắn định danh số trong xử lý công việc.

- 100% hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của CQNN được thực hiện trên nền tảng quản trị tổng thể, thống nhất.

- 100% văn bản trao đổi giữa các CQNN được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật).

- 90% CSDL số được tạo, lưu giữ, chia sẻ theo quy định.

- Phát triển nền tảng thu thập, phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, có ứng dụng một trong các công nghệ mới (AI, ML, Blockchain, IoT,...) để tối ưu hóa hoạt động, hỗ trợ ra quyết định.

- 100% CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản; 50% CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số.

2.3. Phát triển kinh tế số

- Kinh tế số chiếm 10% GRDP; tối thiểu 50% sản phẩm hàng hoá và dịch vụ được chứng nhận thương hiệu có mặt trên các sàn TMĐT; 50% các doanh nghiệp nhỏ và vừa (doanh nghiệp, HTX, hộ kinh doanh) thực hiện chuyển đổi số.

- Hình thành 100 doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo.

- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%.

- Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 7%.

2.4. Phát triển xã hội số

- Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 90% hộ gia đình, 100% địa bàn thôn có dân cư. Mỗi người dân đều có định danh điện tử kèm theo QR code, mỗi hộ gia đình có địa chỉ số.

- Tất cả dịch vụ mạng di động 2G/3G, phổ cập 4G/5G và điện thoại di động thông minh theo lộ trình.

- Tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán điện tử trên 70%. Phấn đấu mỗi người dân đều được bảo đảm an ninh, được bảo vệ trong môi trường xã hội cũng như môi trường số.

- Phấn đấu trên 90% người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử cá nhân; ngành y tế triển khai hồ sơ bệnh án điện tử, thanh toán viện phí không dùng tiền mặt, đơn thuốc điện tử, đăng ký khám chữa bệnh qua mạng, khám chữa bệnh từ xa theo nhu cầu.

- Phấn đấu mỗi học sinh, sinh viên đều có hồ sơ số về việc học tập cá nhân. Ngành giáo dục và cơ sở đào tạo triển khai hoạt động quản lý giáo dục trên môi trường số; từng bước hình thành các Đại học số, cơ sở giáo dục số.

- Phấn đấu các di sản của Phú Yên đều có hiện diện số và hình thành bản di sản số để người dân, khách du lịch có thể truy cập thuận lợi trên môi trường số.

- Xây dựng thành công ĐTTM tại thành phố Tuy Hoà và thị xã: Sông Cầu; bước đầu hình thành nền tảng ĐTTM tại các địa phương còn lại.

3. Mục tiêu cơ bản đến năm 2030

3.1. Phát triển chính quyền số

- 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, 90% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

- 100% CSDL số được tạo, lưu trữ, phải được kết nối liên thông, chia sẻ theo quy định.

- 100% nền tảng thu thập, phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh có ứng dụng các công nghệ mới (AI, ML, Blockchain, IoT,...).

- 100% CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số

- Giảm 30% TTHC; 100% dữ liệu mở theo quy định được đưa lên Cổng dữ liệu mở của tỉnh cho các tổ chức, doanh nghiệp khai thác; tăng 30% dịch vụ sáng tạo dựa trên dữ liệu phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Trên 70% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và HTTT của cơ quan quản lý.

3.2. Phát triển kinh tế số

- Kinh tế số chiếm 15% đến 20% GRDP; tối thiểu 80% sản phẩm hàng hóa và dịch vụ được chứng nhận thương hiệu có mặt trên các sàn TMĐT; tối thiểu 80% các doanh nghiệp nhỏ và vừa (doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh) thực hiện chuyển đổi số; hình thành 200 doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%.

- Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 8%.

3.3. Phát triển xã hội số

- Phổ cập dịch vụ mạng di động 5G.

- Tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%; tỷ lệ dân số có điện thoại thông minh thực hiện cài đặt và sử dụng các ứng dụng tương tác với chính quyền đạt trên 80%.

- Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số.

- Ứng dụng CNTT, công nghệ số để xây dựng thị xã Đông Hòa, Sông Cầu trở thành ĐTTM; xây dựng các huyện Tuy An, Tây Hoà, Phú Hoà trở thành ĐTTM; từng bước xây dựng các huyện còn lại.

I. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Nhóm nhiệm vụ, giải pháp tạo nền móng chuyển đổi số

1.1. Tuyên truyền, đổi mới tư duy, nhận thức

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền và người đứng đầu cấp ủy, cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp về vai trò và tính cấp thiết của chuyển đổi số; tập trung chỉ đạo thực hiện chuyển đổi số; ban hành và triển khai kế hoạch gắn với chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh theo từng ngành, lĩnh vực, địa phương. Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của CBCCVC, đảng viên và nhân dân về các chủ trương, chính sách về chuyển đổi số.

- Người đứng đầu chịu trách nhiệm trực tiếp về chuyển đổi số trong cơ quan, đơn vị, lĩnh vực, địa bàn mình phụ trách. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cam kết đổi mới, cho phép thử nghiệm cái mới, ứng dụng công nghệ mới vì mục tiêu phát triển bền vững, liên kết các thành phần khác nhau theo mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh; thúc đẩy phát triển công nghiệp sáng tạo trong ngành, lĩnh vực, địa phương mình phụ trách.

- Các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, CBCCVC tham gia đẩy mạnh tuyên truyền, vận động thay đổi nhận thức của cán bộ, đoàn viên, hội viên và nhân dân về chuyển đổi số, nhất là vai trò xung kích, tình nguyện đi đầu của lực lượng thanh niên, Tổ công nghệ số cộng đồng trong triển khai thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số; phát huy vai trò liên kết chuyển đổi số giữa các CQNN và các tổ chức, doanh nghiệp; giữa các hội, hiệp hội ngành nghề CNTT với các hội, hiệp hội các ngành khác để tạo hiệu ứng lan tỏa ra xã hội.

- Phát huy vai trò tiên phong của Đoàn Thanh niên trong chuyển đổi số nhằm đưa hoạt động chuyển đổi số đi vào đời sống ở địa phương, hiện thực hóa các mục tiêu của tỉnh.

- Tổ chức các chuyên đề bồi dưỡng kiến thức cơ bản về chuyển đổi số và nâng cao kiến thức, nghiệp vụ quản lý nhà nước trên nền tảng chuyển đổi số cho các cấp lãnh đạo từ cấp tỉnh đến cấp xã; nâng cao năng lực chuyên môn của tổ công nghệ số cộng đồng.

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cơ bản về chuyển đổi số cho đội ngũ CBCCVC; các khóa chuyên sâu và nâng cao về kiến thức chuyển đổi số, phương thức tạo lập, hình thành các HTTT trong chuyển đổi số cho đội ngũ chuyên trách, kiêm nhiệm CNTT, ATTT.

- Tổ chức các Hội nghị, Hội thảo, tọa đàm về chuyển đổi số nhằm trao đổi kinh nghiệm, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số.

- Xây dựng các chuyên mục thông tin, tuyên truyền về kế hoạch chuyển đổi số trên đài, báo của tỉnh, mạng xã hội và các phương tiện truyền thông khác.

- Lựa chọn một xã/phường, cũng có thể là một thôn để triển khai thử nghiệm các ứng dụng, dịch vụ chuyển đổi số, từ đó phát triển nhân rộng trong địa bàn cấp xã/huyện. Ngoài ra, chọn một huyện/thị xã/thành phố của tỉnh để triển khai thử nghiệm các ứng dụng, dịch vụ chuyển đổi số, từ đó phát triển nhân rộng trong địa bàn tỉnh.

1.2. Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy quá trình chuyển đổi số của tỉnh; đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực.

Xây dựng cơ chế, chính sách theo hướng khuyến khích, sẵn sàng chấp nhận sản phẩm, giải pháp, dịch vụ, mô hình kinh doanh số, thúc đẩy phương thức quản lý mới đối với những mối quan hệ mới phát sinh, bao gồm:

- rà soát, cập nhật, sửa đổi, bổ sung, xây dựng các kiến trúc, quy chế, quy định về xây dựng, phát triển, quản lý, vận hành, khai thác các nền tảng, HTTT, CSDL phục vụ chính quyền số phù hợp với định hướng của quốc gia.

- Xây dựng và ban hành các quy định về tính pháp lý của dữ liệu số (trong đó có quy định về việc thu thập dữ liệu một lần).

- Xây dựng mới quy định số hóa dữ liệu, trong đó chú trọng đến quy định, tiêu chuẩn danh mục các dữ liệu CQNN phải số hóa theo lộ trình. Chuẩn hóa nghiệp vụ trên nền tảng công nghệ để khai thác, vận hành có hiệu quả các dữ liệu được số hóa.

- Xây dựng và ban hành các quy định về việc thu thập, quản lý, lưu trữ, chia sẻ, khai thác và sử dụng Dữ liệu trên môi trường số trong các CQNN của tỉnh (dữ liệu và dữ liệu mở).

- Xây dựng quy định về đảm bảo ATTT, đảm bảo an ninh mạng trên phạm vi toàn tỉnh trên nền tảng chung chính sách của quốc gia.

- Xây dựng và ban hành các quy định về quản trị, giám sát và vận hành hệ thống CNTT cho HTTT chính quyền số.

- Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá xếp hạng đơn vị, lãnh đạo, CCVC và tiến đến áp dụng đối với doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi số.

- Ban hành quy định ưu tiên doanh nghiệp địa phương để đồng hành cùng chính quyền trong công cuộc chuyển đổi số, huy động nguồn lực doanh nghiệp đồng thời góp phần thúc đẩy phát triển chất lượng doanh nghiệp CNTT trên địa bàn tỉnh.

- Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông - CNTT, đầu tư Khu công nghiệp công nghệ cao tập trung của tỉnh phục vụ phát triển KT-XH nói chung và hỗ trợ đẩy mạnh triển khai, phát triển chính quyền số, thành phố thông minh nói riêng.

- Xây dựng, ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh về chính sách thu hút, hỗ trợ CBCC làm công tác CNTT của tỉnh và các chính sách liên quan.

1.3. Phát triển hạ tầng số

Phát triển hạ tầng số, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu bùng nổ về kết nối và xử lý dữ liệu, các chức năng về giám sát mạng lưới đến từng nút mạng và bảo đảm an toàn, an ninh mạng được tích hợp sẵn ngay từ khi thiết kế, xây dựng, bao gồm:

- Xây dựng, phát triển hạ tầng mạng TSLCD và mạng truyền dẫn băng rộng chất lượng cao trên địa bàn tỉnh; ưu tiên triển khai tại các khu, cụm công nghiệp, khu vực đông dân cư, trung tâm các huyện, thành phố, khu du lịch, bệnh viện, trường học.

- Đẩy mạnh phát triển hạ tầng mạng di động 4G, 5G trên diện rộng; triển khai các nhiệm vụ giải pháp để phổ cập điện thoại di động thông minh cho người dân trên địa bàn tỉnh.

- Chuyển đổi toàn bộ mạng Internet của tỉnh sang ứng dụng địa chỉ giao thức Internet thế hệ mới (IPv6); chuẩn hóa mạng TSLCD trong CQNN từ cấp tỉnh đến cấp xã/thôn, mở rộng các đối tượng liên quan tham gia một cách thống nhất, đồng bộ và tin cậy phục vụ cho chuyển đổi số.

- Xây dựng DC mới của tỉnh theo hướng sử dụng đám mây, kiến trúc siêu hội tụ, hướng đến chuẩn Tier 3; thuê hạ tầng dữ liệu dự phòng trên cloud để sao lưu dữ liệu, làm giải pháp dự phòng đảm bảo nguyên tắc hoạt động 24/7 ứng phó trong các tình huống xấu khác nhau; bổ sung và nâng cấp hạ tầng phần cứng, máy chủ, máy trạm, thiết bị mạng,... đáp ứng nhu cầu về sử dụng CNTT trong giai đoạn chuyển đổi số tại các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Hoàn thành xây dựng SOC, IOC tại một số địa phương tiến đến xây dựng SOC, IOC tỉnh.

- Nâng cấp hoàn chỉnh Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh đến cấp xã đảm bảo chất lượng HD (độ nét cao) để tổ chức các cuộc họp trực tuyến trên toàn tỉnh, nhất là phục vụ các địa phương cấp huyện tổ chức các cuộc họp trực tuyến với cấp xã trực thuộc.

- Tiếp tục phát triển hệ thống Wifi công cộng thông minh trên địa bàn tỉnh nhằm phục vụ nhu cầu truy cập thông tin qua Internet thuận lợi cho nhà đầu tư, khách du lịch và nhân dân khai thác các tiện ích, dịch vụ được cung cấp bởi ĐTTM, chính quyền số.

- Phát triển hạ tầng kết nối mạng IoT; xây dựng lộ trình và triển khai tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu như: Giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị để chuyển đổi thành một bộ phận cấu thành quan trọng của hạ tầng số. Tất cả các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu, hạ tầng giao thông, đô thị, xây dựng phải có nội dung nghiên cứu, phân tích để xem xét, bổ sung hạng mục ứng dụng, kết nối mạng IoT, tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số. Các nội dung phát triển hạ tầng IoT phải bảo đảm hiệu quả, phát triển các hạ tầng dùng chung, tránh đầu tư trùng lặp.

- Tổ chức số hóa dữ liệu quản lý chuyên ngành, xây dựng CSDL chuyên ngành tại các cơ quan hành chính nhà nước. Chuẩn hóa hồ sơ điện tử từ HTTT QLVB&ĐH, DVCTT và các HTTT phục vụ phát triển CQĐT, chính quyền số.

- Triển khai HTTT báo cáo, hình thành CSDL KT-XH của tỉnh phục vụ công tác chỉ đạo điều hành, hỗ trợ ra quyết định lãnh đạo các cấp.

- Xây dựng Kho dữ liệu dùng chung²¹ trên cơ sở vừa cung cấp dữ liệu phục vụ công tác điều hành, quản lý và dự báo, cũng như khai thác trực tiếp để xây dựng các ứng dụng mới, đồng thời chia sẻ lên Cổng dữ liệu mở của tỉnh. Thực hiện tái cấu trúc các dữ liệu từ các HTTT đang vận hành khai thác của tỉnh, đảm bảo cung cấp, chia sẻ với Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh.

- Xây dựng hoàn chỉnh Khu Lưu trữ số tại Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh theo quy định, đảm bảo tích hợp, chia sẻ dữ liệu với Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh theo quy định.

1.4. Phát triển dữ liệu

1.4.1. Xây dựng kho dữ liệu dùng chung

- *CSDL doanh nghiệp*: Thực hiện tích hợp CSDL về đăng ký doanh nghiệp, CSDL về thuế, CSDL về xuất nhập khẩu, hình thành một CSDL về doanh nghiệp thống nhất của tỉnh, phục vụ cho nhu cầu khai thác, sử dụng của các CQNN tỉnh theo quy định.

- *CSDL về người dân*: CSDL người dân được hình thành trên CSDL dân cư (bao gồm nhân khẩu thường trú và nhân khẩu tạm trú) và CSDL hộ tịch. Đây là 2 nguồn cung cấp các thông tin cơ bản của người dân. Trên cơ sở đó sẽ phát triển mở rộng tích hợp các dữ liệu liên quan đến người dân như y tế, giáo dục, bảo hiểm xã hội,...

- *CSDL đất đai*: Trước tiên, tỉnh sớm triển khai hoàn thiện và đưa vào vận hành hệ thống hồ sơ địa chính và CSDL quản lý đất đai, xây dựng CSDL nền địa hình, hình thành một bản đồ số nền dùng chung thống nhất của tỉnh. Sau đó, sẽ thực hiện việc tích hợp, bổ sung các lớp dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý đô thị như giao thông, quy hoạch, xây dựng, điện, nước,...

²¹ Tích hợp các CSDL chuyên ngành vào kho dữ liệu dùng chung (trong đó bao gồm CSDL về giáo dục, y tế, văn hoá, LĐT&XH,...) nhằm hiện thực hóa các mục tiêu liên quan đến người dân.

1.4.2. Xây dựng kho dữ liệu mở của tỉnh

- Các kho dữ liệu dùng chung, CSDL các ngành là nguồn cung cấp dữ liệu làm cơ sở phát triển Hệ sinh thái dữ liệu mở cho tỉnh. Mở dữ liệu cho doanh nghiệp tham gia sáng tạo thêm các dịch vụ mới cho người dân. Đây là kênh thông tin, chia sẻ tài nguyên dữ liệu cho người dân và doanh nghiệp sử dụng, giúp doanh nghiệp và người dân chủ động tìm kiếm, sử dụng, cập nhật dữ liệu và thông tin để phục vụ cho cuộc sống, công việc kinh doanh và đầu tư, nâng cao chất lượng sống và khuyến khích người dân tích cực tham gia giám sát, quản lý các mặt hoạt động của chính quyền, xã hội.

- Bên cạnh đó, doanh nghiệp có thể tham gia sử dụng dữ liệu mở để tạo ra sản phẩm giá trị mới đóng góp cho hệ sinh thái ứng dụng của tỉnh, thúc đẩy phát triển nền kinh tế tri thức, xây dựng và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp.

1.5. Xây dựng nền tảng số

Phát triển nền tảng số mang tính thúc đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số diễn ra một cách tự nhiên, khai mở giá trị mới, mang lại lợi ích rõ ràng cho xã hội. Nền tảng số được tích hợp sẵn các chức năng về bảo đảm an toàn, an ninh mạng ngay từ khi thiết kế, xây dựng. Tập trung phát triển các nền tảng số sau:

1.5.1. Nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu

Để nâng cao hiệu quả đầu tư đối với LGSP, nhiệm vụ cần làm trong giai đoạn 2024 - 2025 là:

- Đưa vào sử dụng và nâng cấp LGSP của tỉnh (LGSP sử dụng hiện nay do Cục Chuyển đổi số - BTT&TT cho dùng tạm đến khi thuê nền tảng mới), nghiên cứu tích hợp Trục Liên thông văn bản vào LGSP.

- Xây dựng nền tảng ĐTTM của tỉnh Phú Yên phục vụ triển khai các dịch vụ và ứng dụng thông minh.

1.5.2. Nền tảng phân tích dữ liệu thông minh

Sử dụng các công nghệ phân tích, khai phá dữ liệu,... phục vụ công tác dự báo các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, hỗ trợ việc ra quyết định, xây dựng chính sách.

1.5.3. Nền tảng IoT

Để kết nối, tích hợp, kiểm soát, quản lý các thiết bị IoT, hỗ trợ phân tích dữ liệu, cung cấp thông tin, cảnh báo, hỗ trợ ra quyết định.

1.5.4. Nền tảng công dân số

Với vai trò thu thập ý kiến, góp ý và hỗ trợ tương tác với người dân về các vấn đề vướng mắc theo các lĩnh vực đến cơ quan chính quyền một cách nhanh nhất.

1.5.5. Nền tảng lắng nghe và giám sát mạng xã hội

Nền tảng Lắng nghe và giám sát mạng xã hội là công cụ hỗ trợ các tổ chức giám sát thông tin và nắm bắt mọi xu hướng trên đa kênh, giúp thấu hiểu mong muốn của người dân, theo dõi ảnh hưởng của các chính sách ban hành của nhà nước theo thời gian thực và các báo cáo chỉ rõ các xu hướng và hành vi của người dân để đưa ra các chiến lược phù hợp.

1.5.6. Nền tảng không gian tài nguyên đô thị

Nền tảng không gian đô thị là một “bản sao kỹ thuật số” không gian đô thị, bao gồm vật thể quy trình mối quan hệ và hành vi, phục vụ công tác quản lý, phân tích, khai thác dữ liệu tài nguyên đô thị của Chính quyền số và ĐTTM.

1.5.7. Nền tảng kết nối dịch vụ số hóa

- Có vai trò như điểm trung tâm giao tiếp cho phép kết nối đơn vị có nhu cầu và đơn vị cung cấp dịch vụ số hóa.

- Bảo mật tài liệu bằng quy trình số hóa chuẩn để không làm lộ, lọt dữ liệu quan trọng ra bên ngoài; Quản lý và khai thác dữ liệu số hóa.

- Lưu trữ tài liệu được số hóa, làm hồ sơ gốc căn cứ tính toán khối lượng dịch vụ số hóa.

1.6. Bảo đảm an toàn, an ninh mạng

- Đảm bảo an toàn, an ninh mạng là điều kiện tiên quyết để chuyển đổi số. Để đảm bảo an toàn, an ninh mạng cho hệ thống CNTT, tỉnh cần dành ít nhất 10% ngân sách CNTT và thuê doanh nghiệp chuyên trách về ATTT để bảo vệ hệ thống CNTT của tỉnh, thực hiện bảo vệ ATTT 4 lớp theo Chỉ thị 14/CT-TTg ngày 25/05/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

- Xây dựng, nâng cấp hoạt động SOC của tỉnh phù hợp theo từng giai đoạn; kết nối với Trung tâm giám sát ATTT quốc gia; xác thực ATTT cho các thiết bị kết nối mạng; bảo đảm an toàn an ninh thông tin cho các hạ tầng mới trong chuyển đổi số như hạ tầng IoT,...

- Xây dựng mạng lưới đảm bảo ATTT mạng trên cơ sở nâng cao chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ chuyên trách ATTT kết hợp với nhân sự phụ trách CNTT các doanh nghiệp, tổ chức.

- Xây dựng các chính sách và quy định về vai trò và quyền khi truy cập dữ liệu ở các mức độ khác nhau.

- Triển khai các chương trình nâng cao nhận thức về an ninh, ATTT và tính riêng tư đến các CBCCVC trong CQNN và các doanh nghiệp chuyển đổi số,... cần được thực hiện định kỳ hàng năm với nội dung cập nhật.

- Nghiên cứu xây dựng các quy định đối với một số lĩnh vực cần có sự đánh giá về mức độ an ninh, ATTT từ đơn vị thứ ba theo định kỳ hàng năm.

- Ban hành các quy định về tính riêng tư và cần bảo vệ đối với các thông tin liên quan đến cá nhân để mã hoá và lưu trữ, sẵn sàng bảo mật khi cần chia sẻ với các bên liên quan khác.

- Đối với hệ thống kho dữ liệu dùng chung của tỉnh cần xây dựng các quy định và phân quyền truy cập dữ liệu ở các cấp độ phụ thuộc vào chức năng, nhiệm vụ được giao; yêu cầu vị trí việc làm đảm nhiệm vai trò quản trị các dữ liệu nhạy cảm cần cam kết tính bảo mật, toàn vẹn dữ liệu.

- Trong quá trình thực hiện chuyển đổi số, thực hiện mã hóa dữ liệu,.. cần tuân thủ các tiêu chuẩn trong và ngoài nước về tính riêng tư, an ninh, ATTT và các tiêu chuẩn mã hóa, lưu trữ, giao tiếp/kết nối các hệ thống.

- Duy trì tổ chức Diễn tập ứng cứu sự cố ATTT mạng cấp tỉnh hàng năm; đảm bảo hoạt động mạng lưới ATTT của tỉnh, kết nối thường xuyên với mạng lưới quốc gia.

- Tổ chức đánh giá mức độ an toàn các HTTT của tỉnh định kỳ theo quy định; hướng dẫn công tác bảo đảm ATTT cho các hệ thống nền tảng, hệ thống phục vụ phát triển ĐTTM, Chính quyền số; đẩy mạnh triển khai các hoạt động bảo đảm

ATTT theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.

1.7. Hợp tác quốc tế, nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo

- Tăng cường hợp tác, trao đổi kinh nghiệm, tổ chức các hội thảo, đào tạo về chuyển đổi số và định hướng xây dựng chính phủ số với các nước tiên tiến trên thế giới.

- Các tổ chức, doanh nghiệp tỉnh hợp tác với các doanh nghiệp công nghệ lớn trên thế giới để nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ mới, mô hình mới.

- Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động liên quan đến môi trường số cơ hội chuyển qua các loại mô hình kinh tế có tính đột phá cao, như kinh tế nền tảng, kinh tế chia sẻ...

- Tổ chức các chương trình phổ biến kiến thức về sử dụng các công nghệ số, các loại mô hình kinh tế số đổi mới sáng tạo, chia sẻ kinh nghiệm của những doanh nghiệp trong từng lĩnh vực đang thành công nhờ các mô hình kinh doanh sáng tạo với công nghệ số.

1.8. Phát triển nguồn nhân lực

- Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 18/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về phát triển ứng dụng KH-CN và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển KT-XH tỉnh Phú Yên.

- Tập trung triển khai phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực CNTT phục vụ phát triển công nghiệp CNTT của tỉnh. Tập trung đào tạo, bồi dưỡng, thu hút nguồn nhân lực CNTT chất lượng cao sẵn sàng tham gia vào quá trình chuyển đổi số của tỉnh. Chủ động liên kết với các viện, trường, trung tâm nghiên cứu và các đối tác trong và ngoài nước, đẩy mạnh hợp tác với Công ty, tập đoàn công nghệ hàng đầu về chuyển đổi số trong và ngoài nước để đào tạo nguồn nhân lực phục vụ quá trình chuyển đổi số của tỉnh.

- Xây dựng chương trình đào tạo đội ngũ chuyên trách CNTT trong CQNN thành các chuyên gia chuyển đổi số trong các ngành; triển khai đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu cho CBCCVC hàng năm để sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ quản trị công dựa trên dữ liệu số; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ CNTT hiện có, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu để trở thành các chuyên gia nòng cốt tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp về chuyển đổi số; triển khai đào tạo thử nghiệm đào tạo công nghệ số cho người dân tại các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, người dân vùng nông thôn.

- Xây dựng, triển khai tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng số cho các CBCCVC và các cán bộ chuyên trách về CNTT nhằm tạo lực lượng nòng cốt, lan tỏa kiến thức, kỹ năng phục vụ chuyển đổi số tại địa phương, đảm bảo tính thiết thực, gắn với yêu cầu nhiệm vụ cụ thể của từng vị trí công tác.

- Xây dựng, tổ chức các hội nghị, hội thảo chuyên môn về các xu hướng công nghệ mới, các bài học kinh nghiệm về chuyển đổi số và các sản phẩm số, dịch vụ số để cải tiến, nâng cao chất lượng các kết quả của hoạt động chuyển đổi số tại tỉnh.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo về kiến thức, kỹ năng số cho các cấp học tại tỉnh; kế hoạch truyền thông, phổ cập kỹ năng số cho người dân và doanh nghiệp.

- Hằng năm tổ chức kiểm tra, sát hạch CBCCVC về nhận thức và kỹ năng chuyển đổi số. Đưa nội dung chuyển đổi số vào tiêu chí đánh giá CBCCVC.

2. Phát triển Chính quyền số

- Chuyển đổi số trong hoạt động của các CQNN, phát triển Chính phủ điện tử, Chính quyền số trước tiên tập trung phát triển hạ tầng số phục vụ các CQNN một cách tập trung, thông suốt; tạo lập dữ liệu mở dễ dàng truy cập, sử dụng, tăng cường công khai, minh bạch, phòng, chống tham nhũng, thúc đẩy phát triển các dịch vụ số trong nền kinh tế; cung cấp DVCTT toàn trình trên cả thiết bị di động thông minh để người dân, doanh nghiệp có trải nghiệm tốt nhất về dịch vụ, nhanh chóng, chính xác, không giấy tờ, giảm chi phí.

- Đảm bảo trên 70% các ngành hoàn thiện HTTT chuyên ngành trên nền tảng số hóa và vận hành bởi quy trình số. Tạo lập dữ liệu thống kê phục vụ quản lý số liệu chuyên ngành, tổng hợp số liệu chỉ tiêu KT-XH.

- Phát triển Hạ tầng chính phủ số phục vụ CQNN trên cơ sở kết hợp thế mạnh của Mạng TSLCD, mạng internet, DC của CQNN để phục vụ kết nối liên thông, sử dụng cơ chế mã hóa và công nghệ bảo đảm an toàn, an ninh mạng mà Việt Nam làm chủ một cách an toàn, bảo mật.

- Thử nghiệm triển khai hiệu quả một số dịch vụ trên nền tảng ĐTTM; triển khai IOC các thị xã, huyện kết nối với phát triển dịch vụ ĐTTM tỉnh gắn liền với hệ thống CQĐT tỉnh.

- Đẩy mạnh và phổ cập rộng rãi mô hình Phòng họp không giấy; tổ chức các hội nghị, các lớp tập huấn, các cuộc họp bằng hình thức trực tuyến, trực tiếp lẫn trực tuyến.

- Xây dựng kho dữ liệu dùng chung của tỉnh Phú Yên phục vụ phát triển chính quyền số.

- Xây dựng, mở rộng Hệ thống quản lý định danh và xác thực người dùng tập trung (SSO) phục vụ cung cấp DVCTT cho người Dân và doanh nghiệp tại tỉnh.

- Triển khai các ứng dụng nhằm nâng cao sự tương tác giữa chính quyền và người dân. Duy trì hoạt động và nâng cấp Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp; tận dụng các kênh xã hội để tương tác và gia tăng sự tham gia của người dân. Duy trì hoạt động phần mềm đánh giá sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp tại các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố nhằm tăng cường chất lượng và hiệu quả công việc tại các CQNN.

- Xây dựng chương trình nâng cao nhận thức, đào tạo kỹ năng về chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số cho CBCCVC trong CQNN.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung, cập nhật Kiến trúc CQĐT của tỉnh Phú Yên phiên bản 2.0 phù hợp với điều kiện phát triển KT-XH của tỉnh.

2.1. Phục vụ người dân và doanh nghiệp

- Tích hợp các dịch vụ theo nhu cầu phục vụ người dân và doanh nghiệp; chỉ cần sử dụng một tài khoản đăng nhập để sử dụng cho tất cả các ứng dụng, DVCTT của tỉnh; người dân và doanh nghiệp chỉ cung cấp thông tin một lần vì các CQNN phải chia sẻ dữ liệu với nhau, không yêu cầu người dân, doanh nghiệp cung cấp nhiều lần.

- Thông tin hướng dẫn sử dụng các ứng dụng, dịch vụ do tỉnh cung cấp được cung cấp đầy đủ, thuận tiện truy cập.

- Triển khai các ứng dụng nhằm nâng cao sự tương tác giữa chính quyền và người dân. Duy trì hoạt động và nâng cấp Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp; tận dụng các kênh xã hội để tương tác và gia tăng sự tham gia của người dân.

- Duy trì hoạt động, nâng cấp phần mềm đánh giá sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp tại các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố nhằm tăng cường chất lượng và hiệu quả công việc tại các CQNN.

- Đảm bảo an toàn đối với dữ liệu số của người dân và doanh nghiệp.

2.2. *Nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước*

- Ứng dụng công nghệ số và dữ liệu để xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, quy định tốt hơn; cải tiến, thay đổi quy trình tác nghiệp để phục vụ người dân, doanh nghiệp nhanh hơn và hiệu quả hơn.

- Ứng dụng khoa học dữ liệu, AI để hỗ trợ ra quyết định dựa trên Big data và dữ liệu tích hợp toàn tỉnh.

- Xây dựng, hoàn thiện các CSDL chuyên ngành tại từng đơn vị; thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các HTTT trong nội bộ và với các đơn vị khác để nâng cao hiệu quả, chất lượng giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, cung cấp DVCTT.

- Các CBCC được đào tạo để nâng cao chất lượng tham mưu ra quyết định và thực hiện nhiệm vụ tốt hơn nhờ tận dụng công nghệ số và dữ liệu số.

2.3. *Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh*

Hoàn thiện LGSP của tỉnh với các thành phần tuân thủ theo Công văn số 631/THH-THHT ngày 21/05/2020 của Cục Tin học hóa - Bộ TT&TT về việc hướng dẫn yêu cầu về chức năng, tính năng kỹ thuật của Nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung cấp bộ, cấp tỉnh (phiên bản 1.0), thường xuyên nâng cấp phù hợp với yêu cầu thực tiễn và sự phát triển công nghệ.

2.4. *Số hóa và sử dụng dữ liệu hiệu quả trong chính quyền*

- Số hoá nằm trong những việc đầu tiên cần làm của công cuộc chuyển đổi số. Về lâu dài, các loại thực thể khác nhau của nền kinh tế, của chính quyền, của xã hội đều cần được số hóa, sử dụng và khai thác. Do số hoá và chuyển đổi số là một quá trình lâu dài, việc số hoá cần gắn với các nhiệm vụ chuyển đổi số của tổ chức, được kế hoạch theo nhiều giai đoạn với các bước cơ bản như lựa chọn đối tượng số hoá, thực hiện số hoá, lưu trữ dữ liệu được số hoá, tổ chức dữ liệu số hoá phù hợp với các nhu cầu khai thác, sử dụng dữ liệu...

- Hai loại dữ liệu văn bản sau cần được đặc biệt quan tâm số hoá với các hệ thống khai thác trong quá trình chuyển đổi số của Chính quyền tỉnh:

- + Nâng cấp Hệ thống QLVB&ĐH hoàn chỉnh kết hợp chức năng lưu trữ khai phá văn bản. Các hồ sơ điện tử về DVC cần được quản lý bằng các hệ thống quản lý hồ sơ. Các loại công văn giấy tờ hành chính cần được hỗ trợ khai thác, sử dụng bởi các hệ thống khai phá văn bản.

- + Xây dựng CSDL KT-XH từ hệ thống báo cáo của tỉnh và các đơn vị trực thuộc của tỉnh, các cấp chính quyền địa phương. Xây dựng hệ thống tự động phân

tích CSDL KT-XH và đưa ra các nhận định, thống kê phục vụ sự chỉ đạo, điều hành các cấp nhanh chóng, kịp thời. Việc số hóa dữ liệu các ngành phải gắn kết quả số hóa với các HTTT chuyên ngành để khai thác; tích hợp kết quả số hóa về kho dữ liệu dùng chung; cung cấp nền tảng khai phá dữ liệu (BI) chung trên CSDL có tại kho dữ liệu nhằm khai phá dữ liệu hình thành, khai thác và chia sẻ các dữ liệu/dịch vụ dữ liệu mới.

3. Phát triển Kinh tế số

- Thúc đẩy phát triển kinh tế số với trọng tâm là phát triển doanh nghiệp công nghệ số, chuyển dịch từ lắp ráp, gia công về CNTT sang làm sản phẩm công nghệ số, công nghiệp 4.0, phát triển nội dung số, công nghiệp sáng tạo, kinh tế nền tảng, kinh tế chia sẻ, TMĐT và sản xuất thông minh. Thúc đẩy chuyển đổi số trong mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản lý của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và cả nền kinh tế của tỉnh.

3.1. Phổ biến kiến thức

- Xây dựng kế hoạch phổ biến kiến thức chung về xây dựng lộ trình và thực hiện chuyển đổi sang kinh tế số, giới thiệu và chia sẻ các bài học thành công và thất bại của doanh nghiệp khi chuyển đổi qua kinh tế số ở trên thế giới và ở Việt Nam.

- Tổ chức các chương trình phổ biến kiến thức về các công nghệ số, các loại mô hình kinh tế số đổi mới sáng tạo, chia sẻ kinh nghiệm của những doanh nghiệp trong từng lĩnh vực đang thành công nhờ các mô hình kinh doanh sáng tạo với công nghệ số.

3.2. Phát triển doanh nghiệp công nghệ số

- Phát triển doanh nghiệp công nghệ số bao gồm các doanh nghiệp khởi nghiệp ứng dụng công nghệ số để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới trong các ngành, lĩnh vực KT-XH; các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo về công nghệ số.

- Đến năm 2025, toàn tỉnh có ít nhất 04 doanh nghiệp công nghệ số, trong đó ít nhất có 02 doanh nghiệp công nghệ số phát triển sản phẩm, giải pháp, dịch vụ CNTT trọng điểm phục vụ xây dựng CQĐT hướng đến Chính quyền số, Kinh tế số, Xã hội số và đảm bảo an toàn, an ninh mạng được đưa vào ứng dụng thực tế tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Đến năm 2030, toàn tỉnh có ít nhất 10 doanh nghiệp công nghệ số, trong đó ít nhất có 05 doanh nghiệp làm chủ công nghệ, cung cấp các sản phẩm, giải pháp phần mềm phục vụ CQĐT hướng đến Chính quyền số, Kinh tế số, Xã hội số và đảm bảo an toàn, an ninh mạng được đưa vào ứng dụng thực tế trên địa bàn tỉnh và có thể mở rộng các địa phương khác trên cả nước.

3.3. Xây dựng diễn đàn trao đổi, hợp tác

Các doanh nghiệp, cộng đồng du lịch với doanh nghiệp công nghệ, cơ quan quản lý nhà nước về du lịch nhằm tăng cường chia sẻ thông tin, đề xuất ý tưởng hợp tác trong lĩnh vực du lịch và phát triển du lịch thông minh của tỉnh.

3.4. Phát triển TMĐT

- Hỗ trợ doanh nghiệp triển khai và khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng các giải pháp thanh toán đảm bảo trong giao dịch TMĐT.

- Tổ chức kết nối giữa doanh nghiệp TMĐT với các doanh nghiệp sản xuất theo từng ngành hàng để tạo thêm các chuỗi liên kết mới; tổ chức các chương trình bồi dưỡng kỹ năng ứng dụng TMĐT dành cho hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm vi phạm và công khai kết quả trên mạng internet đối với những trường hợp có đơn thư tố cáo, khiếu nại của người tiêu dùng.

3.5. Nhóm nhiệm vụ chung cho các doanh nghiệp

a) Phổ biến kiến thức về chuyển đổi sang kinh tế số

Chú trọng một số nội dung sau:

- Giới thiệu về các bước tiêu biểu để thực hiện chuyển đổi số doanh nghiệp;
- Tạo nhận thức và tư duy đúng về chuyển đổi số, trước hết từ người đứng đầu;
- Xây dựng được chiến lược và lộ trình chuyển đổi số;
- Xây dựng năng lực số, gồm hạ tầng thiết bị và dữ liệu, đào tạo nhân lực số, xây dựng văn hoá đổi mới trong tổ chức với mô hình hoạt động mới;
- Xác định công nghệ số hay nền tảng chủ yếu của lĩnh vực hoạt động;
- Xác định mô hình hoạt động, kinh doanh mới;
- Thực hiện chuyển đổi;
- Giới thiệu và chia sẻ các bài học thành công và thất bại của doanh nghiệp khi chuyển đổi qua kinh tế số ở trên thế giới cũng như ở Việt Nam, hay các quy luật thành bại.

b) Hỗ trợ phát triển TMĐT

- TMĐT trên thế giới sau dịch Covid-19 sẽ có tầm quan trọng ngày càng tăng khi mọi người và các công ty tìm cách giảm di chuyển và tiếp xúc trực tiếp. TMĐT sẽ là động lực chính của môi trường kinh doanh và thương mại tỉnh. TMĐT cung cấp một lộ trình đa dạng hóa trọng tâm kinh tế trong các lĩnh vực sản xuất. Các công ty phải tìm và xây dựng mối quan hệ của riêng họ với người mua/nhà cung cấp từ xa. Sự phát triển của các nền tảng TMĐT cuối cùng là trách nhiệm của mỗi công ty khi công ty chuyển sang phát triển các kênh trực tuyến cho khách hàng của mình. Các nền tảng này sẽ phụ thuộc rất nhiều vào việc thiết lập khung pháp lý và nền tảng dùng chung cho thanh toán và giao dịch điện tử. Những khía cạnh này được đề cập trong chương trình chuyển đổi số quốc gia và sẽ tiếp tục được hỗ trợ bởi tỉnh.

- Hoàn thiện, triển khai toàn diện sàn TMĐT của địa phương trên môi trường số theo chuỗi giá trị, kết nối đầy đủ các chủ thể trong chuỗi cung ứng; tiếp tục kết nối và hỗ trợ kết nối với sàn VOSO và POSTMART; kết nối, chia sẻ thông tin với các sàn TMĐT uy tín trong nước và khu vực; quảng bá trực tuyến các hàng hóa, thương hiệu kinh doanh chủ lực của địa phương.

c) Thúc đẩy chuyển đổi số tại các doanh nghiệp

Giải pháp thúc đẩy quá trình chuyển đổi số của các doanh nghiệp bao gồm:

- Tăng cường mối quan hệ hợp tác giữa các hiệp hội thuộc các ngành khác nhau để tranh thủ sự hỗ trợ của các công ty tư vấn quản lý và công nghệ và chia sẻ kinh nghiệm chuyển đổi số.

- Lòng ghép, đưa mục tiêu phát triển kinh tế số, xã hội số vào các quy hoạch, chiến lược phát triển KT-XH của địa phương.

- Xây dựng và triển khai Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Chuyển đổi số theo Quyết định số 377/QĐ-BTTTT ngày 26/3/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Tổ chức đào tạo, phổ cập kỹ năng số cho người dân, doanh nghiệp; phát triển mạng lưới chuyên gia tư vấn chuyển đổi số, kinh tế số về phân tích kinh doanh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa để giúp họ có kiến thức và công cụ phân tích dữ liệu và tính toán phù hợp với năng lực doanh nghiệp trong quản lý sản xuất, quản lý quan hệ khách hàng, quản lý tài chính, tiêu thụ sản phẩm... Thông qua quá trình sản xuất thông minh này doanh nghiệp có thể đánh giá lại phương pháp sản xuất kinh doanh, đánh giá lại chuỗi giá trị, mô hình kết nối với khách hàng để cải tiến, chuyển đổi và từng bước thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp, nâng cao năng lực nội tại của doanh nghiệp.

- Tập trung triển khai hiệu quả các giải pháp theo Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó có giải pháp về nguồn vốn, quỹ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Hỗ trợ, đưa các hộ kinh doanh cá thể, các hộ nông dân lên mạng; hướng dẫn, hỗ trợ bán, mua hàng online; hỗ trợ mở các tài khoản thanh toán trực tuyến; thống kê nông sản theo mùa vụ, phối hợp với các sàn TMĐT, ...

3.6. Đối với các doanh nghiệp CNTT-TT trong tỉnh

- Tập trung phát triển các công nghệ số nền tảng, đầu tư nghiên cứu và phát triển các công nghệ lõi (nếu đủ năng lực).

- Các doanh nghiệp CNTT đã khẳng định được thương hiệu tiên phong nghiên cứu, phát triển, làm chủ công nghệ số, tư vấn, đào tạo nguồn nhân lực số phục vụ xã hội chuyển đổi số, trước tiên là các doanh nghiệp phi CNTT; tham gia đóng góp cụ thể vào công tác chuyển đổi số của tỉnh.

- Thực hiện chuyển đổi số của doanh nghiệp CNTT - truyền thông để nâng cao năng suất lao động và có kinh nghiệm, có thực tế để phục vụ tốt hơn cho công tác chuyển đổi số.

3.7. Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo

- Tổ chức các chương trình phổ biến kiến thức về sử dụng các công nghệ số, các loại mô hình kinh tế số đổi mới sáng tạo, chia sẻ kinh nghiệm của những doanh nghiệp trong từng lĩnh vực đang thành công nhờ các mô hình kinh doanh sáng tạo với công nghệ số.

- Hình thành trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh trên lĩnh vực chuyển đổi số với mục tiêu hoàn chỉnh hệ sinh thái khởi nghiệp, kiến tạo các mô hình, sản phẩm, dịch vụ CNTT chất lượng cao nhằm thúc đẩy nâng cao hiệu quả hỗ trợ khởi nghiệp trên tất cả các lĩnh vực; gắn với các hoạt động đào tạo chuyển đổi số của tỉnh.

3.8. Chính quyền số phục vụ phát triển kinh tế số

- Từng bước xây dựng thành công chính quyền số tỉnh Phú Yên sẽ hỗ trợ và thúc đẩy phát triển nền kinh tế số: DC, cloud DC, kho dữ liệu dùng chung, các CSDL chuyên ngành và dữ liệu mở cung cấp dữ liệu cho doanh nghiệp.

- Rà soát, đơn giản hoá, cắt giảm các TTHC, giảm thời gian thực hiện một TTHC, đưa tất cả các DVCTT lên mức toàn trình, minh bạch từng công đoạn của thủ tục,... để hỗ trợ tốt nhất cho doanh nghiệp.

- Cung cấp nguồn dữ liệu mở dồi dào, phong phú, cung cấp công cụ khai phá Big data để hỗ trợ doanh nghiệp sử dụng, qua đó, giúp các doanh nghiệp định hướng, xây dựng chiến lược và kế hoạch phù hợp.

4. Phát triển xã hội số

- Thúc đẩy chuyển đổi số xã hội, tập trung vào chuyển đổi kỹ năng, cung cấp các khóa học đại trà trực tuyến mở, hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp lớn để đào tạo, tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng về công nghệ số và chuyển đổi số, hình thành văn hóa số; chuẩn bị nguồn nhân lực cho chuyển đổi số để phát triển xã hội số.

- Xây dựng kế hoạch, tổng rà soát và triển khai phương án đảm bảo 100% hệ thống cáp quang được phủ đến tận cấp xã, ở những nơi thuận lợi đưa đến thôn, buôn.

- Thúc đẩy phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh. Trước tiên là nêu cao tinh thần, trách nhiệm, gương mẫu của CBCCVV và người lao động trong CQNN; đồng thời xây dựng các chương trình khuyến khích ứng dụng này trong toàn xã hội.

- Trên cơ sở chương trình đào tạo 100 chuyên gia Chính phủ điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông, thực hiện lựa chọn, đào tạo, tập huấn đội ngũ CBCCVV đảm bảo mỗi sở, ngành, địa phương có ít nhất 01 chuyên gia về Chính phủ điện tử, Chuyển đổi số. Các chuyên gia này tiếp tục đào tạo lại cho các cán bộ liên quan tại đơn vị mình và trở thành lực lượng nòng cốt để dẫn dắt, tổ chức và lan tỏa về CQĐT, Chương trình chuyển đổi số của tỉnh.

- Triển khai các chương trình đào tạo, đào tạo lại kỹ năng lãnh đạo, quản lý chuyển đổi số cho người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, Giám đốc điều hành các doanh nghiệp.

- Triển khai áp dụng mô hình giáo dục tích hợp khoa học - công nghệ - kỹ thuật - toán học và nghệ thuật, kinh doanh, doanh nghiệp (giáo dục STEAM/STEAM/STEAME), đào tạo tiếng Anh và kỹ năng sử dụng CNTT, bảo đảm ATTT tại các cấp học. Thực hiện đào tạo, tập huấn hướng nghiệp để học sinh có các kỹ năng sẵn sàng cho môi trường số.

- Tổ chức đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao kỹ năng số cho người lao động tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao tập trung.

- Cung cấp các khóa học đại trà trực tuyến mở tại các nền tảng do Bộ TT&TT giới thiệu cho tất cả người dân nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục nhờ công nghệ số, đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao kỹ năng số. Phổ cập việc thi trực tuyến; công nhận giá trị của các chứng chỉ học trực tuyến; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập; phát triển các doanh nghiệp công nghệ phục vụ giáo dục hướng tới đào tạo cá thể hóa.

- Thực hiện chương trình đào tạo, tập huấn kỹ năng số chia theo nhóm các đối tượng, trước tiên tập trung vào các đồng chí tổ trưởng các thôn, khu, phố để lan tỏa tới người dân tại thôn, khu, phố mình quản lý.

- Lựa chọn thực hiện thí điểm mỗi năm ít nhất một xã, phường, thị trấn để triển khai thử nghiệm công tác truyền thông, phổ biến, tập huấn các kỹ năng số cơ bản cho người dân như kỹ năng truy cập và sử dụng internet, thư điện tử, mua bán trực tuyến và cách thức bảo đảm ATTT cá nhân,...

- Xây dựng các dịch vụ thông tin số trên nền tảng chính quyền số qua nhiều kênh giao tiếp, giúp người dân có thể lựa chọn dịch vụ phù hợp với nhu cầu như sử dụng các DVCTT, dịch vụ y tế, giáo dục, giao thông, thông tin bất động sản, việc làm, các tiện ích của TMDT và kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh... để mang lại sự hài lòng cho người dân thông qua chuyển đổi số, trên ứng dụng Di-Phuyen.

- Hoàn thiện HTTT cơ sở ứng dụng CNTT-VT trên địa bàn tỉnh đến tận cấp xã.

5. Chuyển đổi số trong các lĩnh vực ưu tiên

Một số ngành, lĩnh vực cần ưu tiên chuyển đổi số trước, trong đó, chú trọng tới việc triển khai các sáng kiến nhằm liên kết giữa các ngành, lĩnh vực để cung cấp một trải nghiệm mới, hoàn toàn khác, mang lại giá trị cho người dân, doanh nghiệp và xã hội.

5.1. Chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế

- Đẩy mạnh triển khai, khai thác nền tảng hồ sơ sức khỏe điện tử, nền tảng Quản lý tiêm chủng, quản lý trạm y tế xã, phường, thị trấn và nền tảng tư vấn hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa để hỗ trợ người dân được khám, chữa bệnh từ xa, giúp giảm tải các cơ sở y tế, thuận lợi và tiết kiệm thời gian cho người dân; thúc đẩy chuyển đổi số ngành y tế.

- Xây dựng CSDL ngành y tế của tỉnh để lưu trữ các dữ liệu từ các HTTT của ngành y tế, kết nối với CSDL quốc gia y tế và từng bước hình thành hệ thống chăm sóc sức khỏe và phòng bệnh dựa trên các công nghệ số; ứng dụng công nghệ số toàn diện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh góp phần CCHC, giảm tải bệnh viện, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, sử dụng hồ sơ bệnh án điện tử tiến tới không sử dụng bệnh án giấy, thanh toán viện phí, hình thành các bệnh viện thông minh; xây dựng nền tảng hệ thống quản trị y tế thông minh dựa trên công nghệ số, tích hợp thông tin, dữ liệu ngành y tế của tỉnh phục vụ quản lý, điều hành các hoạt động phòng bệnh, khám, chữa bệnh thực hiện trên môi trường số, dựa trên nền tảng dữ liệu và công nghệ số hiện đại, thông qua việc số hóa toàn bộ thông tin chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân, hình thành CSDL quốc gia về y tế.

- Nghiên cứu các giải pháp về mục tiêu mỗi người dân có một hồ sơ số về sức khỏe cá nhân, trên cơ sở đó được bác sĩ tư vấn, chăm sóc cho từng người dân như là bác sĩ riêng, hình thành hệ thống chăm sóc y tế số hoàn chỉnh từ khâu chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng đến điều trị.

5.2. Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

- Phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập theo định hướng cá thể hóa; bảo đảm trên 80% các cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa, ứng dụng công nghệ số để giao bài tập về nhà và kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh trước khi đến

lớp học. Từng bước triển khai chương trình dạy học trực tuyến đáp ứng tối thiểu 20% nội dung chương trình.

- Xây dựng và hình thành hệ sinh thái giáo dục thông minh tỉnh với sự tham gia của cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên, phụ huynh và học sinh. Số hóa bài giảng, tài liệu dạy học; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến.

- Phát triển mạnh mẽ hệ thống thư viện điện tử, trung tâm học liệu, cơ sở lưu trữ,... hướng đến hình thành thư viện số, trung tâm lưu trữ tài nguyên số kết nối hiệu quả trên nền tảng internet.

- Bảo đảm trên 80% các cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa, trong đó thử nghiệm chương trình đào tạo cho phép học sinh, sinh viên học trực tuyến tối thiểu 20% nội dung chương trình. Ứng dụng công nghệ số để giao bài tập về nhà và kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh trước khi đến lớp học.

5.3. Chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch

- Chuẩn hóa nội dung số kết hợp công nghệ 3D, 4D để giới thiệu về điểm đến, sản phẩm, dịch vụ du lịch tiêu biểu của tỉnh Phú Yên và phát triển ứng dụng thuyết minh du lịch tự động qua thiết bị di động thông minh. Tăng cường đầu tư quảng bá các sản phẩm văn hóa, lịch sử; xây dựng hình ảnh, văn hóa con người Phú Yên thân thiện, văn minh trên không gian mạng, gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng và trật tự, an toàn xã hội.

- Phát triển các ứng dụng báo cáo, thống kê tự động liên thông từ các doanh nghiệp, cơ sở dịch vụ du lịch đến các CQQL nhà nước về du lịch, tích hợp kết nối với các ngành, lĩnh vực liên quan như ngân hàng, thương mại.

5.4. Chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng

- Xây dựng tài chính điện tử và thiết lập nền tảng tài chính số hiện đại, bền vững. Triển khai ứng dụng toàn diện công nghệ số trong các ngành thuế, hải quan, kho bạc,...

- Chuyển đổi số trong các ngân hàng thương mại để cung cấp dịch vụ ngân hàng số theo hướng phát triển đa dạng các kênh phân phối, đổi mới sáng tạo, tự động hóa quy trình, thúc đẩy hợp tác với các công ty công nghệ tài chính (fintech) và trung gian thanh toán trong việc xây dựng hệ sinh thái dịch vụ tài chính ngân hàng để thúc đẩy phổ cập tài chính quốc gia, đưa dịch vụ tài chính - ngân hàng đến gần hơn những đối tượng vùng sâu, vùng xa chưa có khả năng tiếp cận hoặc chưa được ngân hàng phục vụ dựa vào sự đổi mới sáng tạo của công nghệ như thanh toán di động, cho vay ngang hàng.

- Hỗ trợ khả năng tiếp cận vốn vay nhờ các giải pháp chấm điểm tín dụng với kho dữ liệu khách hàng và mô hình chấm điểm đáng tin cậy.

5.5. Chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn

- Phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng chú trọng nông nghiệp thông minh; từng bước hình thành các cụm sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, gắn với công nghiệp chế biến, tiêu thụ, đưa kinh tế tập thể thoát khỏi những yếu kém hiện nay và tiến tới tỷ trọng ngày càng lớn trong GRDP của nền kinh tế. Đến năm 2025, tuyên truyền, vận động, phát triển khoảng 100-120 tổ hợp tác; 50-60 hợp tác xã. Khu vực kinh tế tập thể chiếm 10-11% GRDP của tỉnh.

- Tập trung xây dựng các hệ thống Big data của ngành như: Đất đai, cây trồng, vật nuôi, thủy sản. Xây dựng mạng lưới quan sát, giám sát tích hợp trên không và mặt đất phục vụ các hoạt động nông nghiệp. Thúc đẩy cung cấp thông tin về môi trường, thời tiết, chất lượng đất đai để người nông dân nâng cao năng suất và chất lượng cây trồng, hỗ trợ chia sẻ các thiết bị nông nghiệp qua các nền tảng số; dự báo biến động về cung cầu giá cả vật tư, sản phẩm nông nghiệp; cung cấp dữ liệu về sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông lâm thủy sản.

- Hỗ trợ, thúc đẩy người dân, tổ chức sử dụng/ứng dụng các công nghệ (như AI, Big data, IoT...) để tự động hóa quy trình sản xuất, giúp phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp chính xác.

- Ứng dụng công nghệ số trong thực hiện điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu của các ngành hàng chăn nuôi, thủy sản để tự động hóa các quy trình sản xuất, kinh doanh; quản lý, giám sát nguồn gốc, chuỗi cung ứng sản phẩm, bảo đảm nhanh chóng, minh bạch, chính xác. Đẩy mạnh phát triển, triển khai sàn TMĐT để tăng cường quảng bá, tuyên truyền các sản phẩm nông nghiệp của địa phương, cải thiện hiệu quả kinh doanh.

- Phát triển các nền tảng số, nền tảng TMĐT, nền tảng truy xuất nguồn gốc... cho nông nghiệp, nông thôn và người nông dân; kết nối, chia sẻ liên thông với các nền tảng số quốc gia.

- Thực hiện chuyển đổi số trong công tác quản lý để có các chính sách, điều hành kịp thời phát triển nông nghiệp như: Dự báo, cảnh báo thị trường, quản lý quy hoạch.

- Xây dựng hệ thống bản đồ số hóa vùng nuôi, trồng, các sản phẩm sở hữu trí tuệ về nông lâm ngư nghiệp mang nguồn gốc chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể của tỉnh gắn với tích hợp hệ thống cảm ứng quan sát, giám sát, cảnh báo hiệu quả tình hình khí tượng thủy văn, mực nước, độ mặn,... phục vụ các hoạt động nông nghiệp.

5.6. Chuyển đổi số trong lĩnh vực giao thông vận tải và logistics

- Phát triển hệ thống giao thông thông minh, tập trung vào các hệ thống giao thông đô thị, quốc lộ, tỉnh lộ.

- Phát triển các nền tảng kết nối giữa các chủ hàng, các nhà giao vận và khách hàng để phát triển thành một hệ thống một cửa để cho phép chủ hàng có thể tìm ra phương tiện tối ưu để vận chuyển hàng hóa và các kho bãi chính xác cũng như hỗ trợ việc đóng gói và hỗ trợ đăng ký, hoàn thiện các quá trình xử lý các văn bản hành chính liên quan.

- Chuyển đổi việc quản lý kết cấu hạ tầng giao thông, phương tiện kinh doanh vận tải, quản lý người điều khiển phương tiện, cho phép quản lý kết cấu hạ tầng giao thông số, đăng ký và quản lý phương tiện qua hồ sơ số, cấp và quản lý giấy phép người điều khiển phương tiện số.

- Mục tiêu cơ bản của chuyển đổi số đối với lĩnh vực logistic: Xây dựng và làm đầy đủ phiên bản số của hệ thống logistics diễn đạt trạng thái thực tất cả các công đoạn của chuỗi dịch vụ logistics: Sản xuất - Bao bì, dán nhãn - Chứng nhận xuất xứ - Vận chuyển nội địa - Hải quan - Kho bãi - Cảng, bốc xếp - Vận tải quốc tế - Kiểm tra - Giao nhận.

- Trọng tâm giai đoạn 2020 - 2030 là xây dựng bản đồ GIS về logistics; nghiên cứu thành lập Trung tâm Nghiên cứu, ứng dụng CNTT vào hoạt động logistics (xã hội hóa); từng bước thiết lập đồng bộ nền tảng giao dịch số về logistics để đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp và công tác quản lý nhà nước.

5.7. Chuyển đổi số trong lĩnh vực TMĐT, năng lượng

Ưu tiên phát triển nền tảng TMĐT thông qua chuỗi giá trị, không chỉ dừng lại ở người tiêu dùng. Các nhà sản xuất lớn, các nhà phân phối vừa và nhỏ, các nhà bán buôn và các kênh thương mại bán lẻ, các công ty TMĐT cùng cấu thành nên chuỗi cung ứng. Ưu tiên hỗ trợ các sản phẩm OCOP địa phương lên các sàn TMĐT.

5.8. Chuyển đổi số trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường

- Triển khai các HTTT, các CSDL là big data (đất đai; nền địa lý quốc gia; quan trắc tài nguyên và môi trường; đa dạng sinh học; nguồn thủy; viễn thám; biển và hải đảo; biến đổi khí hậu; khí tượng - thủy văn; địa chất - khoáng sản...) nhằm quản lý hiệu quả lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Triển khai nâng cấp, mở rộng các giải pháp thông minh trong quan trắc, giám sát, quản lý, xử lý sự cố môi trường, cảnh báo sớm thiên tai.

5.9. Chuyển đổi số trong lĩnh vực doanh nghiệp, công nghiệp

Chuyển đổi số trong doanh nghiệp, sản xuất công nghiệp theo hướng chú trọng phát triển các doanh nghiệp trụ cột: xây dựng chiến lược và cơ cấu tổ chức thông minh, xây dựng nhà máy thông minh, vận hành thông minh, tạo ra các sản phẩm thông minh, xây dựng dịch vụ về dữ liệu và phát triển kỹ năng số cho người lao động.

I. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tổng mức đầu tư và lộ trình thực hiện

Tổng khái toán kinh phí thực hiện Đề án chuyển đổi số tỉnh Phú Yên giai đoạn 2024 - 2025: Dự kiến **333.895** triệu đồng (*Bằng chữ: Ba trăm ba mươi ba tỷ, tám trăm chín mươi lăm triệu đồng*). Trong đó:

- Năm 2024: **163.992** triệu đồng;

- Năm 2025: **169.903** triệu đồng.

(*Kèm theo Phụ lục 2, 5: Danh mục nhiệm vụ thực hiện Đề án chuyển đổi số tỉnh Phú Yên giai đoạn 2024 - 2025 triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch số 109/KH-UBND*).

2. Nguồn vốn

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số bao gồm: Đầu tư công và chi thường xuyên. Trong đó:

+ Nguồn vốn đầu tư công là **95.000 triệu đồng** (*Ngân sách cấp tỉnh là 35.000 triệu đồng; Ngân sách cấp huyện là 60.000 triệu đồng*).

+ Nguồn vốn chi thường xuyên là **238.895 triệu đồng** (*Ngân sách cấp tỉnh là 235.895 triệu đồng; Ngân sách cấp huyện là 3.000 triệu đồng*).

+ Nguồn vốn xã hội hóa, tài trợ và các nguồn hợp pháp khác là 0 triệu đồng;

+ Huy động các nguồn đầu tư của doanh nghiệp, khu vực tư nhân, cộng đồng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác (*Kèm theo Phụ lục 4: Danh mục nhiệm vụ thực hiện Đề án chuyển đổi số tỉnh Phú Yên giai đoạn 2024 - 2025 theo các nguồn*

đầu tư của doanh nghiệp, khu vực tư nhân, cộng đồng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác).

- Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố trên cơ sở nội dung Đề án chuyển đổi số, chủ động xây dựng kế hoạch chuyển đổi số và khái toán kinh phí thực hiện của cơ quan, đơn vị, địa phương ưu tiên nguồn lực để thực hiện các hoạt động chuyển đổi số và bố trí ngân sách để thực hiện.

- Ưu tiên kinh phí thực hiện Chương trình từ nguồn ngân sách tỉnh bố trí cho ứng dụng CNTT, xây dựng Chính quyền số, ĐTTM hàng năm và các nguồn huy động hợp pháp khác để phục vụ các hoạt động hỗ trợ chuyển đổi nhận thức, kiến tạo thể chế, phát triển hạ tầng số, phát triển nền tảng số, tạo lập niềm tin, bảo đảm an toàn an ninh mạng, hợp tác quốc tế, nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo trong môi trường số và chuyển đổi kỹ năng trong môi trường số và các nhiệm vụ, dự án thuộc Đề án này do CQNN chủ trì thực hiện. Khuyến khích việc huy động các nguồn kinh phí ngoài ngân sách địa phương để triển khai các nội dung Đề án này.

PHẦN IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Các đơn vị được phân công thực hiện các nhiệm vụ, dự án trong Đề án này thực hiện xây dựng các nhiệm vụ, dự án theo Luật Đầu tư Công và các nghị định, thông tư, văn bản hướng dẫn trình các cấp lãnh đạo phê duyệt, thẩm định theo quy định.

1. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì tổ chức triển khai thực hiện Đề án và phối hợp Văn UBND tỉnh đôn đốc các cơ quan, đơn vị trong việc triển khai thực hiện Đề án.

- Theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai thực hiện của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn; chủ động nắm bắt các khó khăn, vướng mắc có khả năng ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ của Đề án và phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương tìm phương án giải quyết, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Tổ chức triển khai các công tác tuyên truyền các nội dung và kết quả triển khai Đề án.

- Chủ trì, phối hợp tham mưu danh mục các dự án kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực công nghệ số, CNTT để làm cơ sở thu hút, mời gọi đầu tư.

2. Văn phòng UBND tỉnh

Chủ trì, phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông triển khai thực hiện chuyển đổi số trong công tác quản lý của Văn phòng UBND tỉnh.

3. Sở Nội vụ

- Chủ trì, triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số của ngành theo Đề án.

- Ưu tiên thực hiện chuyển đổi số trong quản lý CBCCVN; số hoá lưu trữ dữ liệu điện tử.

- Phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan có liên quan xây dựng kế hoạch đào tạo, tập huấn đối với công chức, viên chức để đáp ứng khả năng quản trị, vận hành và sử dụng có hiệu quả hệ thống.

4. Sở Tài chính

- Triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số về quản lý giá và quản lý tài sản.

- Căn cứ Đề án được duyệt, khả năng cân đối ngân sách và trên cơ sở đề nghị tại dự toán hàng năm của đơn vị, Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh bố trí dự toán kinh phí chi thường xuyên (theo phân cấp ngân sách) để đơn vị thực hiện nhiệm vụ này theo quy định Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số theo chức năng, nhiệm vụ của Sở, gồm: Nghiên cứu ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý doanh nghiệp, quản lý đầu tư, quản lý đầu tư công, KT-XH; phối hợp triển khai các ứng dụng số sử dụng các công nghệ mới như AI, Big data trong việc tham mưu thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các dự án để triển khai Đề án theo quy định của pháp luật và đảm bảo khả năng cân đối của ngân sách.

- Phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu, đề xuất xây dựng phương án hỗ trợ thu hút các dự án đầu tư phát triển CNTT theo hình thức đối tác công tư (PPP) của các doanh nghiệp đầu tư phát triển CNTT trong và ngoài nước.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hỗ trợ doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ số, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo đối với các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ được giao; tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí, phân bổ nguồn vốn ngân sách trung ương để hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương trong việc chuyển đổi số nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số của ngành theo Đề án.

- Nghiên cứu đề xuất các chính sách thử nghiệm phục vụ chuyển đổi số.

- Tổ chức triển khai các chương trình hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh.

- Phối hợp chặt chẽ với các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp để thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp, sáng kiến ứng dụng AI-ML, Blockchain, Big Data, IoT,...

7. Công an tỉnh

- Chủ trì, triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số của ngành theo chỉ đạo của Bộ Công an. Triển khai tốt Đề án 06²² trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với các sở, ban ngành, địa phương kết nối, chia sẻ CSDL Dân cư và các nền tảng do Công an quản lý theo chỉ đạo Chính phủ, Bộ Công an và các bộ ngành liên quan, và theo nhu cầu các cơ quan tổ chức tỉnh theo quy định,...

8. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số của ngành theo Đề án. Nghiên cứu triển khai các ứng dụng số, ưu tiên hình thức xã hội hóa.

- Chủ trì lựa chọn trường học, cơ sở giáo dục thí điểm mô hình ứng dụng CNTT toàn diện, hướng đến trường học thông minh, để có đánh giá và nhân rộng.

- Chủ trì trong đào tạo phổ cập tin học ứng dụng, kiến thức ATTT trong trường học, hình thành công dân số trong tương lai; định hướng nghề nghiệp lĩnh vực CNTT trong học sinh.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội bổ sung, điều chỉnh chương trình đào tạo và dạy nghề gắn với công nghệ số.

9. Sở Y tế

- Chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số của ngành theo Đề án.

²² Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Chủ trì, phối hợp tổ chức triển khai các nền tảng Quản lý tiêm chủng; nền tảng quản lý trạm y tế xã, phường, thị trấn; nền tảng tư vấn hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa; hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân, đảm bảo trên 90% người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử, đảm bảo thông tin sức khỏe của người dân được cập nhật kịp thời. Xây dựng nền tảng hệ thống quản trị y tế thông minh, củng cố sức khỏe người dân, cho phép người dân, cán bộ y tế có thể quản lý, tra cứu, thông tin sức khỏe của mình. Phát triển các ứng dụng nhắn tin thông báo về thông tin sức khỏe cho người dân trên hệ thống hồ sơ sức khỏe cá nhân.

- Chủ trì lựa chọn bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện thử nghiệm mô hình bệnh viện ba không (không giấy tờ, không xếp hàng, không thanh toán tiền mặt), làm cơ sở đánh giá nhân rộng;

- Chủ trì lựa chọn hệ thống CSDL ngành y tế địa phương phục vụ tích cực cho công tác quản lý, điều hành, dự đoán tình hình dịch bệnh và phục vụ khám chữa bệnh người dân để ứng dụng thử nghiệm và từng bước hoàn thiện.

10. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số của ngành theo Đề án.

- Phát triển, triển khai sàn TMĐT để tăng cường quảng bá, tuyên truyền các sản phẩm nông nghiệp của địa phương, cải thiện hiệu quả kinh doanh.

- Phát triển, triển khai ứng dụng số hỗ trợ quan sát, giám sát, điều hành thông minh dựa trên dữ liệu số phục vụ công tác quản lý, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng các lĩnh vực của ngành nông nghiệp.

- Hỗ trợ, thúc đẩy người dân, tổ chức sử dụng/ứng dụng các công nghệ (như AI, Big Data, IoT...) để tự động hóa quy trình sản xuất, giúp phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp chính xác.

- Triển khai Hệ thống CSDL truy xuất nguồn gốc thực phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn trên địa bàn tỉnh.

11. Sở Giao thông vận tải

- Chủ trì, triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số của ngành theo Đề án.

- Phát triển, triển khai ứng dụng số phục vụ hỗ trợ quản lý quy hoạch, chất lượng và xây dựng, mở rộng, bảo trì, bảo dưỡng các công trình, hạ tầng giao thông.

- Từng bước thiết lập đồng bộ nền tảng giao dịch số về logistics để đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp và công tác quản lý nhà nước.

12. Sở Công Thương

- Chủ trì, triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số của ngành theo Đề án.

- Triển khai các ứng dụng số phục vụ quản lý, điều hành trong lĩnh vực năng lượng; TMĐT.

13. Sở Tài Nguyên và Môi trường

- Chủ trì, triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số của ngành theo Đề án.

- Triển khai xây dựng hoàn thiện CSDL về đất đai, môi trường, biển, địa chất - khoáng sản,... hệ thống giám sát thu gom rác thải thông minh.

- Ứng dụng công nghệ số để xác định chính xác nguồn gây ra ô nhiễm môi trường đến từng cơ sở sản xuất hay điểm dân cư, lượng và loại chất thải được thải ra, trạng thái ô nhiễm chi tiết theo tọa độ, mức độ, khu vực.

- Triển khai các giải pháp thông minh trong quan trắc, giám sát, quản lý, xử lý sự cố môi trường.

14. Sở Xây dựng

- Chủ trì, triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số của ngành theo Đề án.

- Xây dựng CSDL số để phục vụ công tác quản lý chuyên môn về công tác quy hoạch xây dựng, quản lý chuyên môn về hoạt động xây dựng.

- Triển khai các ứng dụng HTTT địa lý GIS trong công tác lập quy hoạch và quản lý hoạch xây dựng.

- Triển khai các ứng dụng số phục vụ quản lý tập trung, điều khiển hạ tầng điện chiếu sáng công cộng sử dụng bản đồ số.

- Hỗ trợ các huyện, thị xã, thành phố xây dựng ĐTTM.

15. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Chủ trì, triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số của ngành theo Đề án.

- Duy trì, phát triển ứng dụng du lịch thông minh; ứng dụng AI, trợ lý du lịch ảo và các công nghệ tiên tiến khác phục vụ du khách,...

- Số hóa các di sản văn hóa; ứng dụng giải pháp thông minh trong giám sát quảng cáo điện tử.

16. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số của ngành theo Đề án.

- Duy trì, phát triển CSDL cần thiết phục vụ các hoạt động nghiệp vụ của ngành như: Quản lý đối tượng người có công; đối tượng bảo trợ xã hội; hộ nghèo, hộ cận nghèo; thông tin trẻ tại cơ sở; cung cầu lao động; người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng,...

17. Sở Tư pháp

- Chủ trì, triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số của ngành theo Đề án.

- Ứng dụng chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật: Phát triển nền tảng để người dân, doanh nghiệp, CQNN tra cứu pháp luật dưới dạng hỏi - đáp, tình huống; phát triển nền tảng tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý, giải đáp pháp luật,...

18. Sở Ngoại vụ

Chủ trì, triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số của ngành theo Đề án. Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm xây dựng các dự án, chương trình, kế hoạch triển khai các nội dung chuyển đổi số thuộc lĩnh vực quản lý.

19. Chi cục Thuế tỉnh, Chi cục Hải quan Phú Yên, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh Phú Yên

- Chủ trì, triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp được nêu tại Phần III của Đề án này theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Bám sát chủ trương của Chính phủ, Bộ Tài Chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tham mưu thực hiện cơ chế, chính sách để các doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh được tiếp cận tín dụng một cách thuận lợi;

- Tổ chức Hội nghị kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp chuyển đổi số; phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong triển khai chương trình tín dụng ưu đãi (chương trình cho vay kích cầu đầu tư, cho vay với lãi suất ưu đãi) cho các doanh nghiệp công nghệ số nhằm hỗ trợ các sản phẩm chuyển đổi số chủ lực và doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Chỉ đạo các Tổ chức tín dụng thúc đẩy triển khai chuyển đổi số vực ngân hàng trên địa bàn với hình thức phù hợp.

- Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, các sở, ngành, địa phương trong việc triển khai các chương trình, chính sách tín dụng để thúc đẩy chuyển đổi số.

20. Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm xây dựng các dự án, chương trình, kế hoạch triển khai các nội dung chuyển đổi số thuộc lĩnh vực quản lý. Phối hợp với các đơn vị khác trong việc thực hiện các dự án liên ngành đảm bảo tính đồng bộ, kết nối, và chia sẻ dữ liệu.

21. UBND cấp huyện, cấp xã

- Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, các đơn vị có trách nhiệm xây dựng các dự án, chương trình, kế hoạch triển khai các nội dung thuộc lĩnh vực quản lý. Ngoài ra, có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị khác trong việc thực hiện các dự án liên ngành, các dự án về nền tảng công nghệ dùng chung của toàn tỉnh, đảm bảo tính đồng bộ, kết nối, và chia sẻ dữ liệu.

- Chịu trách nhiệm trong việc rà soát, tham mưu đề xuất việc ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của HĐND - UBND cùng cấp quy định về chuyển đổi số của ngành, lĩnh vực, địa phương theo hướng tập trung, thống nhất, đồng bộ, phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ đặt ra trong thời đại công nghiệp 4.0.

- Định kỳ hằng quý gửi báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông tình hình triển khai Đề án để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

22. Các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông

- Triển khai các nhiệm vụ, giải pháp tạo nền móng chuyển đổi số, phát triển CQĐT hướng đến Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; tham gia tích cực công tác chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh;

- Chủ động thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động của doanh nghiệp, phát triển hạ tầng số, nền tảng số, đảm bảo ATTT, an ninh mạng.

23. Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh

Thông tin và hỗ trợ các doanh nghiệp thành viên xây dựng và triển khai kế hoạch chuyển đổi số trong doanh nghiệp, chuyển đổi sang cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên các nền tảng số, sản xuất thông minh thông qua việc tái tư duy hướng kinh doanh, tái đánh giá chuỗi giá trị, tái kết nối với khách hàng và từng bước thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp, nâng cao năng lực nội tại của doanh nghiệp; khai thác tối đa Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và các nguồn lực khác để tăng cường đầu tư cho các hoạt động chuyển đổi số.

24. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Phú Yên

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động đoàn viên, thanh niên, người dân và doanh nghiệp sử dụng DVCTT; phát huy vai trò của tổ chức Đoàn các cấp hình thành lực lượng nòng cốt; tăng cường bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng tuyên truyền, vận động, hỗ trợ thực hiện sử dụng DVCTT, Đề án 06; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, đánh giá, tuyên dương, khen thưởng kịp thời để nhân rộng mô hình, điển hình; có cơ chế hỗ trợ hoạt động.

- Chỉ đạo tổ chức Đoàn các cấp tích cực tham gia, nhằm phát huy sức trẻ, đẩy mạnh hoạt động Tổ Công nghệ số cộng đồng ở địa phương trong công tác CCHC, chuyển đổi số, sử dụng DVCTT trên địa bàn tỉnh.

PHẦN V. HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

I. CHUYỂN ĐỔI SỐ MANG LẠI HIỆU QUẢ ĐỐI VỚI KT - XH

- Đề án giúp cho tỉnh có cơ sở khoa học và thực tiễn để xây dựng các chủ trương, chiến lược, cơ chế, chính sách tạo môi trường pháp lý thúc đẩy việc xây dựng, phát triển tỉnh Phú Yên trở thành tỉnh nằm trong nhóm khá về chuyển đổi số và an toàn, an ninh mạng; phát triển hạ tầng số phục vụ các CQNN một cách tập trung, thông suốt; tạo lập dữ liệu mở dễ dàng truy cập, sử dụng, tăng cường công khai, minh bạch, phòng, chống tham nhũng, thúc đẩy phát triển các dịch vụ số trong nền kinh tế; cung cấp DVCTT mức độ toàn trình, cả trên thiết bị di động để người dân, doanh nghiệp có trải nghiệm tốt nhất về dịch vụ, nhanh chóng, chính xác, không giấy tờ, giảm chi phí.

- Đề án, Nghị quyết chuyển đổi số tỉnh Phú Yên là giải pháp có tác động sâu rộng, bao trùm lên tất cả các ngành, lĩnh vực KT-XH nhằm tăng năng suất lao động, chuyển đổi mô hình hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hướng đổi mới sáng tạo, mở ra không gian tăng trưởng mới cho nền kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, công nghệ số được tích hợp vào mọi mặt đời sống, tại nơi ở, nơi làm việc, nơi học tập, nơi mua sắm, và nơi giải trí, giúp cho mọi việc đều nhanh hơn và thuận lợi hơn, giúp người dân thực hiện các công việc hàng ngày tối ưu hơn và dễ dàng hơn, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên; qua đó, thúc đẩy phát triển mạnh mẽ kinh tế của địa phương, đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và sự phát triển bền vững của địa phương.

II. CHUYỂN ĐỔI SỐ MANG LẠI LỢI ÍCH CHO DOANH NGHIỆP VÀ CUỘC SỐNG CỦA NGƯỜI DÂN

1. Chính quyền

- Chuyển đổi số sử dụng dữ liệu và hệ thống công nghệ số nhằm thay đổi trải nghiệm người sử dụng với các DVC do Nhà nước cung cấp. Việc thay đổi hệ thống công nghệ cũng làm thay đổi nghiệp vụ, mô hình và phương thức hoạt động của bộ máy CQNN.

- Chuyển đổi số cũng đang dần thay đổi nhận thức của lãnh đạo, người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, có khả năng quyết định hướng đi và sự thành công của cơ quan và tổ chức. Hiện nay, các quốc gia trên thế giới đã đầu tư rất nhiều vào hệ thống hạ tầng CNTT nhằm phục vụ cho quá trình chuyển đổi số trước những lợi ích mà nó đem lại. Chính phủ các nước dần ứng dụng chuyển đổi số vào công tác xây dựng “Nhà nước số”, “Chính phủ số”. Trước xu hướng đó, Việt Nam cũng đang từng bước áp dụng vào công tác quản lý và xây dựng Chính phủ điện tử - Chính phủ số với các chính sách - pháp luật đang được sửa đổi nhằm có hệ thống pháp lý phù hợp với xu hướng hiện nay. Bên cạnh đó, Nhà nước khuyến khích các ngành/nghề, doanh nghiệp áp dụng chuyển đổi số trong tất cả lĩnh vực, như: Chuyển đổi số doanh nghiệp, chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng, chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục, y tế, công tác truyền thông,...

- Trong quá trình chuyển đổi số, chính quyền đóng vai trò kết nối, để tất cả các lực lượng cùng tham gia chuyển đổi số, góp phần xây dựng chính quyền số hiệu

quả, phục vụ người dân tốt, phát triển nền kinh tế số mang lại giá trị thặng dư cao hơn.

2. Doanh nghiệp

Có thể thấy rõ, chuyển đổi số mang rất nhiều lợi ích đối với doanh nghiệp, như:

- Tăng sự minh bạch và hiệu quả trong hệ thống quản trị doanh nghiệp: Tham gia quá trình chuyển đổi số, CEO của doanh nghiệp sẽ có thể chủ động và dễ truy xuất báo cáo về các hoạt động của doanh nghiệp. Mọi hoạt động của doanh nghiệp, như: Nhân viên ghi nhận doanh số, biến động nhân sự, khách hàng tìm hiểu sản phẩm sẽ được thể hiện trên các phần mềm quản trị doanh nghiệp, điều này sẽ giúp giảm sự chậm trễ, giúp CEO quản lý doanh nghiệp hiệu quả và minh bạch hơn so với trước đó; thúc đẩy cải cách và nâng cao năng lực kết nối của doanh nghiệp nhỏ và vừa nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo ra lợi thế mới; hỗ trợ phát triển hệ sinh thái chuyển đổi số, số hóa quy trình sản xuất.

- Tối ưu hóa năng suất nhân viên: Chuyển đổi số sẽ giúp doanh nghiệp khai thác được tối đa năng lực làm việc của nhân viên trong công ty. Bởi những công việc có giá trị gia tăng thấp, hệ thống có thể tự động thực hiện mà doanh nghiệp không cần tốn chi phí trả lương cho nhân viên, đồng thời cũng giúp nhân viên có thêm thời gian để nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ, thực hiện các công việc quan trọng khác. Chuyển đổi số cũng giúp người quản lý dễ dàng đánh giá chất lượng công việc của từng nhân viên qua số liệu báo cáo nhận lại cuối ngày, cuối tuần, cuối tháng hoặc cuối quý.

- Nâng cao khả năng cạnh tranh: Nếu doanh nghiệp sở hữu nền tảng số hóa sẽ có thể triển khai và vận hành doanh nghiệp hiệu quả, chính xác và chất lượng. Bởi các giải pháp quản trị và vận hành số hóa sẽ tăng tính hiệu quả và chính xác trong các quyết định của doanh nghiệp. Đồng thời, chuyển đổi số cũng giúp doanh nghiệp tăng năng suất lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh với các doanh nghiệp khác trong việc tương tác nhanh chóng với khách hàng, chính sách chăm sóc và phục vụ khách hàng,...

3. Người dân

- Đối với người dân, chuyển đổi số cũng đang dần tác động vào trong cuộc sống khi có thể trải nghiệm các DVC hay các dịch vụ được cung cấp từ các cơ quan hành chính, doanh nghiệp ngày càng thuận tiện, nhanh chóng. Các giao dịch như: DVCTT, ngân hàng, mua sắm,... hoàn toàn có thể thực hiện qua mạng mà không cần phải đến tận nơi thực hiện.

- Dịch Covid-19 cũng giúp người tiêu dùng nhận thức được tầm quan trọng của chuyển đổi số, bởi trong thời gian cách ly xã hội, người tiêu dùng buộc phải hạn chế ra đường, mọi giao dịch, việc học, các cuộc họp và xử lý công việc đều được thực hiện qua máy tính. Điều này bắt buộc người tiêu dùng phải có máy tính và hệ thống truyền tải mạng dữ liệu ổn định mới đáp ứng được nhu cầu của công việc.

- Xu hướng chuyển đổi số đã tạo ra rất nhiều dịch vụ có ích cho người dân cũng như tận dụng một cách hiệu quả nguồn lực nhân rỗi của xã hội. Tuy nhiên, chuyển đổi số cũng tạo ra những mâu thuẫn, thay đổi cơ bản với mô hình kinh doanh truyền thống, bởi những thay đổi quan trọng trong chuỗi giá trị các ngành

công nghiệp cũng như chuỗi cung ứng toàn cầu buộc các doanh nghiệp và mô hình kinh doanh truyền thống phải có sự thay đổi mạnh mẽ để tồn tại và phát triển.

III. TÁC ĐỘNG CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐẾN CUỘC SỐNG

Chuyển đổi số hiện đang tác động vào công việc và cuộc sống hàng ngày của chúng ta với sức mạnh vô cùng lớn. Chuyển đổi số là chủ đề quan tâm chính của những năm gần đây, đặc biệt trong giai đoạn cuộc sống hiện nay, giai đoạn dịch bệnh Covid -19 đã đi qua và cả trong thời gian đến.

Có 3 xu hướng chuyển đổi số trong cuộc sống của chúng ta:

- *Thứ nhất, các dịch vụ sinh hoạt*, cuộc sống của chúng ta được trang bị các hệ thống dịch vụ hỗ trợ thông minh, các hệ thống dịch vụ này hỗ trợ chúng ta thực hiện các công việc trong cuộc sống một cách hiệu quả và thông minh nhất. Các dịch vụ sinh hoạt đóng vai trò ngày càng quan trọng trong công việc hàng ngày của chúng ta.

- *Thứ 2, công nghệ truyền thông*. Các công nghệ mới cho phép mọi người khắp nơi trên thế giới giao tiếp với nhau một cách dễ dàng và thuận tiện. Khoảng 80% nhân viên trên toàn thế giới làm việc với nhau trên các nhóm ảo. Công nghệ 4.0 mang lại rất nhiều tiềm năng và cơ hội lớn cho các doanh nghiệp.

- *Thứ 3, lưu thông thị trường*. Với việc chuyển đổi số sẽ tác động đến tất cả các ngành công nghiệp, các doanh nghiệp có nhu cầu lớn về đổi mới và thay đổi. Cuộc đua hướng tới số hóa đang diễn ra, nó được thúc đẩy bởi áp lực chi phí ngày càng gia tăng, chuỗi giá trị ngày càng tinh gọn hơn, thậm chí một số ngành công nghiệp mới có thể sắp sẽ ra đời nhờ chuyển đổi công nghệ số. Trong cuộc cạnh tranh toàn cầu này, chỉ những doanh nghiệp có thể thích nghi và chủ động, tích cực nhất mới có thể tồn tại và phát triển./.

**PHỤ LỤC 1: CÁC CHỈ TIÊU PHÂN ĐẦU THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐẾN NĂM 2025,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

(Kèm theo Đề án Chuyển đổi số tỉnh Phú Yên giai đoạn 2024 - 2025, tầm nhìn đến 2030)

TT	Một số chỉ tiêu chính	Phú Yên			Quyết định số 749/QĐ-TTg	
		Hiện trạng	Đến 2025	Đến 2030	Đến 2025	Đến 2030
I	Chính quyền số					
1	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động		80%	100%	80%	100%
2	Tỷ lệ hồ sơ, TTHC tại cấp tỉnh; cấp huyện và cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ thuộc phạm vi bí mật nhà nước);		90%; 80%; 60%	100%; 90%; 70%	90%; 80%; 60%	100%; 90%; 70%
3	Báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của UBND các cấp, các ngành được thực hiện qua HTTT báo cáo điện tử của tỉnh; kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu với HTTT báo cáo Chính phủ;	-	100%	-	100%	-
4	Kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu các CSDL địa phương với nhau, với CSDL trọng điểm quốc gia: Dân cư, đất đai, đăng ký doanh nghiệp, tài chính, bảo hiểm, tư pháp,... qua LGSP, NGSP.		100%		100%	
5	Hình thành Kho dữ liệu tỉnh, kho dữ liệu các ngành trọng điểm, kết nối, chia sẻ %. Giảm % TTHC. Hình thành CSDL mở của tỉnh, tăng % DV sáng tạo dựa trên dữ liệu.		50% 10% 10%	100% 30% 30%		100% 30% 30%
6	Hoạt động kiểm tra của cơ quan QLNN được thực hiện thông qua môi trường số và HTTT của CQQL	-	50%	70%	50%	70%
7	Phú Yên nằm trong nhóm vị trí 20-30 tỉnh, thành phố của cả nước về chỉ số phát triển DTL, ICT Index.		45	30		
II	Kinh tế số					
1	Kinh tế số chiếm tối thiểu % GDP của tỉnh;		20%	30%	20%	30%
2	Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu %;		10%	20%	10%	20%
3	Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu %.		7%	8%	7%	8%
III	Xã hội số					
1	Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên % hộ gia đình, % địa bàn xã.		80% hộ 100% xã	Phổ cập DV Internet băng thông rộng	80% hộ 100% xã	Phổ cập DV Internet băng thông rộng
2	Phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh		Phổ cập 4/5G	Phổ cập 5G	Phổ cập 4/5G	Phổ cập 5G
3	Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử đạt trên %;		50%	80%	50%	80%

**PHỤ LỤC 2: DANH MỤC NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH PHÚ YÊN
 GIAI ĐOẠN 2024 - 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

(Kèm theo Đề án Chuyển đổi số tỉnh Phú Yên giai đoạn 2024 - 2025, tầm nhìn đến 2030)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Khái toán tổng mức đầu tư (TW, ĐP, XHH, tài trợ, Khác)					Thời gian thực hiện	
				Nguồn vốn đầu tư		Nguồn vốn sự nghiệp, chi thường xuyên		Nguồn vốn XHH, tài trợ, khác	Năm 2024	Năm 2025
				NS TW, tỉnh	NS địa phương	NS tỉnh	NS địa phương			
A	PHÁT TRIỂN NỀN TẢNG CHO CHUYỂN ĐỔI SỐ			35.000	60.000	234.385	3.000	0	163.282	169.103
I	Nhóm dự án chuyển đổi nhận thức			0	0	2.000	0	0	1.100	900
1	Chương trình tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức và kỹ năng số trong CQNN (gồm ATTT)	Sở TT&TT				300			150	150
2	Chương trình tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo số cho các cấp lãnh đạo trong CQNN (gồm cả nhận thức ATTT)	Sở TT&TT				300			150	150
3	Chương trình nâng cao nhận thức, năng lực, kỹ năng trong nền kinh tế số	Sở TT&TT	Các Sở/ngành, Hội DN tỉnh, cấp huyện			300			200	100
4	Chương trình đào tạo 100 cán bộ chuyên gia số trong các CQNN và Tổ Công nghệ số cộng đồng (bao gồm ATTT)	Sở TT&TT				500			300	200
5	Xây dựng chuyên mục tuyên truyền về kế hoạch và kết quả thực hiện chuyển đổi số của tỉnh.	Sở TT&TT	PTP, Báo Phú yên, Công TTĐT tỉnh, ...			200			100	100
6	Phổ cập ứng dụng Digital-Phuyen (Di-Phuyen), các DVC thiết yếu trên Công DVC trực tuyến đến 100% người dùng có sử dụng điện thoại di động thông minh tỉnh	Sở TT&TT	Tỉnh đoàn, Tổ CNS cộng đồng			-			-	-
7	Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý và giáo viên về vai trò và kết quả của ứng dụng công	Sở GD&ĐT				400			200	200

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Khái toán tổng mức đầu tư (TW, ĐP, XHH, tài trợ, Khác)					Thời gian thực hiện	
				Nguồn vốn đầu tư		Nguồn vốn sự nghiệp, chi thường xuyên		Nguồn vốn XHH, tài trợ, khác	Năm 2024	Năm 2025
				NS TW, tỉnh	NS địa phương	NS tỉnh	NS địa phương			
	nghệ thông tin, chuyển đổi số trong các hoạt động giáo dục; phổ biến và tuyên truyền tới cán bộ, giáo viên và học sinh về ý thức bảo vệ dữ liệu cá nhân, kỹ năng sử dụng thiết bị số và tham gia môi trường số an toàn; trang bị các phần mềm phòng chống virus có bản quyền; triển khai các hoạt động hưởng ứng ngày chuyển đổi số quốc gia vào ngày 10 tháng 10 hàng năm.									
II	Phát triển hạ tầng số			0	30.000	14.470	0	0	22.810	21.660
1	Thuê dịch vụ CNTT hạ tầng ứng dụng CNTT phục vụ quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu chuyên ngành tại địa phương (Cloud Phú Yên - Hạ tầng dự phòng thảm họa phục vụ chuyển đổi số)	Sở TT&TT				5.000			2.000	3.000
2	Chuyển đổi địa chỉ IP trong cơ quan nhà nước qua giao thức thế hệ mới (IPv6).	Sở TT&TT	Các sở/ngành, tổ chức, đơn vị, địa phương			500			500	-
3	Thuê dịch vụ công nghệ thông tin “Đường truyền số liệu chuyên dùng cấp II tỉnh Phú Yên”	Sở TT&TT				2.000			1.000	1.000
4	Phát triển hạ tầng IoT phục vụ chuyển đổi số và phát triển dịch vụ ĐTTM (thị xã Sông Cầu; thị xã Đông Hòa)	Các địa phương cấp huyện ²³	Sở TT&TT, các DN		30.000				15.000	15.000
5	Phù sóng mạng thế hệ mới (5G) trên các đô thị, vùng trọng	Các DN viễn thông; BQL Các	Sở TT&TT, các DN						-	-

²³ Gồm UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Khái toán tổng mức đầu tư (TW, ĐP, XHH, tài trợ, Khác)					Thời gian thực hiện	
				Nguồn vốn đầu tư		Nguồn vốn sự nghiệp, chi thường xuyên		Nguồn vốn XHH, tài trợ, khác	Năm 2024	Năm 2025
				NS TW, tỉnh	NS địa phương	NS tỉnh	NS địa phương			
	điểm của tỉnh (ưu tiên triển khai tại các khu, cụm công nghiệp, khu vực đông dân cư, trung tâm các huyện, thị xã, thành phố, khu du lịch, bệnh viện, trường học) để phục vụ phát triển xã hội số và dịch vụ ĐTTM	KKT PY; Sở CT								
6	Trang bị hệ thống phòng học tương tác thông minh (Lab) hiện đại; hệ thống thiết bị giám sát và kiểm tra	Trường Đại học Phú Yên				1.310			1.310	-
7	Đảm bảo các điều kiện và hạ tầng số, trang thiết bị triển khai ứng dụng CNTT và CĐS trong đào tạo (hạ tầng mạng, hệ thống phòng thực hành)	Trường Đại học Phú Yên				3.660			2.000	1.660
8	Đầu tư hạ tầng CNTT-VT phục vụ Đề án 06	Sở TT&TT	Các sở/ngành			2.000			1.000	1.000
9	Triển khai hệ sinh thái khởi nghiệp, sáng tạo	Sở KH&CN				-			-	-
III	Xây dựng nền tảng số và HTTT dùng chung			35.000	30.000	150.455	3.000	0	106.672	111.783
1	Xây dựng kiến trúc chuyển đổi số (chính quyền số, kinh tế số, xã hội số)	Sở TT&TT				600			400	200
2	Triển khai nền tảng tích hợp, chia sẻ hoàn thiện phát triển chính quyền số (LGSP)	Sở TT&TT				5.700			3.000	2.700
3	Tích hợp lên các nền tảng số quan trọng: Định danh điện tử, IoT, Big Data, AI, Blockchain và các công nghệ mới (Công DVC, Công dữ liệu mở, LGSP, Di-Phuyen, Kho dữ liệu, ...)	Sở TT&TT	Các sở/ngành			2.000			700	1.300

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Khái toán tổng mức đầu tư (TW, ĐP, XHH, tài trợ, Khác)					Thời gian thực hiện	
				Nguồn vốn đầu tư		Nguồn vốn sự nghiệp, chi thường xuyên		Nguồn vốn XHH, tài trợ, khác	Năm 2024	Năm 2025
				NS TW, tỉnh	NS địa phương	NS tỉnh	NS địa phương			
4	Triển khai Hệ thống phát thanh ứng dụng CNTT-VT do Bộ TT&TT chủ trì đến cấp xã.	Sở TT&TT	PTP Phú Yên, ĐP cấp huyện/xã		30.000	-			15.000	15.000
5	Xây dựng các kho dữ liệu dùng chung của tỉnh (gồm bản đồ số, CSDL chuyên ngành) và CSDL mở, có tích hợp công cụ phân tích Big Data, các công nghệ IoT, AI và các công nghệ mới khác.	Sở TT&TT	Sở TN&MT và các sở/ngành			15.000			10.000	5.000
6	Nâng cấp Công DVCTT tỉnh và các hệ thống 1 của điện tử (tích hợp thống nhất trong Công DVCTT), có tích hợp các công nghệ tiên tiến.	Sở TT&TT	VPUBND tỉnh, Sở Nội vụ			1.500			500	1.000
7	Hoàn chỉnh HTTT báo cáo liên thông 4 cấp, kết nối VPCP và CSDL KT-XH ²⁴ .	VP UBND tỉnh	Các sở/ngành, ĐP cấp huyện/xã			3.100			1.600	1.500
8	Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống IOC tỉnh có tích hợp thông tin từ các hệ thống TP, thị xã, huyện thuộc tỉnh.	VP UBND tỉnh		15.000					5.000	10.000
9	Nâng cấp Công Thông tin điện tử của tỉnh (tích hợp các công nghệ tiên tiến) ²⁵	VP UBND tỉnh				2.000			1.000	1.000
10	Triển khai Hệ thống Phòng họp không giấy ²⁶	VP UBND tỉnh	Các Sở, ngành, địa phương			3.000			1.500	1.500
11	Triển khai Hệ thống Quản lý theo dõi thông tin KT-XH, Lãnh đạo chỉ đạo, các nhiệm vụ trọng tâm, nghị quyết, chỉ đạo, chương trình công tác năm của	VP UBND tỉnh	Các Sở, ngành, địa phương			2.200			1.100	1.100

²⁴ Thực hiện 03 năm: 4.600 triệu đồng.

²⁵ Thực hiện 03 năm: 3.000 triệu đồng.

²⁶ Thực hiện 03 năm: 4.500 triệu đồng.

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Khái toán tổng mức đầu tư (TW, ĐP, XHH, tài trợ, Khác)					Thời gian thực hiện	
				Nguồn vốn đầu tư		Nguồn vốn sự nghiệp, chi thường xuyên		Nguồn vốn XHH, tài trợ, khác	Năm 2024	Năm 2025
				NS TW, tỉnh	NS địa phương	NS tỉnh	NS địa phương			
	lãnh đạo UBND tỉnh ²⁷									
12	Số hóa, tạo lập CSDL tài liệu lưu trữ lịch sử, đảm bảo an toàn thông tin, chia sẻ theo quy định ²⁸	Sở Nội vụ				4.855			2.572	2.283
13	Xây dựng hoàn chỉnh Khu Lưu trữ số tại Lưu trữ lịch sử tỉnh theo quy định, đảm bảo tích hợp, chia sẻ dữ liệu với Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh theo quy định	Sở Nội vụ				2.000				2.000
14	Xây dựng hệ sinh thái Di-Phuyen (Công Dữ liệu mở)	Sở TT&TT	Các sở/ ngành, ĐP cấp huyện			6.000			4.000	2.000
15	Hệ thống quản lý CSDL kết quả giải quyết TTHC tỉnh	Sở TT&TT	Các sở/ ngành, ĐP cấp huyện/ xã			5.500			3.000	2.500
16	Xây dựng và vận hành Cổng Thông tin điện tử chưa các trang TTĐT của các sở, ban, ngành ²⁹	Sở TT&TT	Các sở/ ngành			2.000			1.800	200
17	Xây dựng hệ thống IOC ngành giáo dục Phú Yên	Sở GD&ĐT	UBND cấp huyện			3.000			1.500	1.500
18	Triển khai hệ sinh thái học liệu số theo Chương trình GDPT năm 2018(hệ thống quản lý học tập LMS; các công cụ khảo sát, kiểm tra, đánh giá; thư viện số,...)	Sở GD&ĐT	UBND cấp huyện			3.000			1.500	1.500
19	Xây dựng các nền tảng số, thử nghiệm, hoàn thiện và phát triển dịch vụ Y tế thông minh phổ cập đến cấp cơ sở, đảm bảo điều kiện tham gia vào mạng lưới Y	Sở Y tế	UBND cấp huyện, các đơn vị y tế trực thuộc			8.000			2.000	6.000

²⁷ Thực hiện 03 năm: 3.300 triệu đồng.²⁸ Tổng kinh phí thực hiện: 7.087 triệu đồng.²⁹ Công văn số 5802/UBND-KGVX ngày 25/10/2023 của UBND tỉnh về việc quản lý vận hành Cổng TTĐT tỉnh và subportal.

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Khái toán tổng mức đầu tư (TW, ĐP, XHH, tài trợ, Khác)					Thời gian thực hiện	
				Nguồn vốn đầu tư		Nguồn vốn sự nghiệp, chi thường xuyên		Nguồn vốn XHH, tài trợ, khác	Năm 2024	Năm 2025
				NS TW, tỉnh	NS địa phương	NS tỉnh	NS địa phương			
	tế thông minh toàn quốc.									
20	Xây dựng nền tảng số, hoàn thiện và phát triển dịch vụ Giáo dục thông minh phổ cập đến cấp cơ sở, sẵn sàng tham gia vào mạng lưới Giáo dục thông minh toàn quốc ³⁰ .	Sở GD&ĐT		20.000		60.000			40.000	40.000
21	Xây dựng nền tảng số, hoàn thiện và phát triển dịch vụ Du lịch thông minh	Sở VHNT&DL				5.000			2.000	3.000
22	Xây dựng nền tảng số và phát triển dịch vụ giám sát, điều hành Giao thông thông minh	Sở GTVT	Sở TTTT; UBND cấp huyện			7.000			3.000	4.000
23	Ứng dụng CNTT vào hoạt động logistics; xây dựng CSDL bản đồ GIS về logistics	Sở GTVT	Sở TTTT; UBND cấp huyện			5.000			2.000	3.000
24	Chuyển đổi số trong nông nghiệp nhằm thúc đẩy các ứng dụng, tiến bộ KHCN trong hoạt động quản lý nguồn nước, phát triển các giải pháp tưới tiết kiệm, thích ứng biến đổi khí hậu hướng đến ngành Nông nghiệp thông minh	Sở NN&PTNT	Các Sở, ban, ngành có liên quan; UBND cấp huyện			4.000			2.000	2.000
25	Ứng dụng công nghệ trong phát triển thành phố xanh, giảm tiêu hao năng lượng (thị xã Sông Cầu)	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Sở CT				3.000		1.500	1.500

³⁰ Tăng cường ứng dụng CNTT và xây dựng nền tảng số, hoàn thiện và phát triển dịch vụ Giáo dục thông minh phổ cập đến cấp cơ sở, sẵn sàng tham gia vào mạng lưới Giáo dục thông minh toàn quốc, tạo đột phá trong đổi mới hoạt động giáo dục và đào tạo; đổi mới quản lý nhà nước trong lĩnh vực GD&ĐT; tác động tích cực, toàn diện tới phương thức hoạt động, chất lượng, hiệu quả và công bằng trong giáo dục; Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số và các nền tảng số để đổi mới nội dung, phương pháp dạy - học, bồi dưỡng, tập huấn (bài giảng điện tử, học liệu số đa phương tiện, giúp kết hợp học trên lớp và học trực tuyến), kiểm tra - đánh giá. 100% cơ sở giáo dục có Trang thông tin điện tử, cung cấp đầy đủ thông tin (cơ sở vật chất, chương trình học, đội ngũ,...) theo quy định của Bộ GD&ĐT. Người học ứng dụng công nghệ thông tin để trao đổi học liệu, bài tập, tự kiểm tra việc chuẩn bị nội dung trước mỗi buổi học.

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Khái toán tổng mức đầu tư (TW, ĐP, XHH, tài trợ, Khác)					Thời gian thực hiện	
				Nguồn vốn đầu tư		Nguồn vốn sự nghiệp, chi thường xuyên		Nguồn vốn XHH, tài trợ, khác	Năm 2024	Năm 2025
				NS TW, tỉnh	NS địa phương	NS tỉnh	NS địa phương			
26	Ứng dụng công nghệ trong việc giám sát quá trình vận hành của các hồ, đập; theo dõi lượng mưa tại các hồ, đập; giám sát tình hình ô nhiễm môi trường tại các KCN, ô nhiễm không khí, môi trường nước;	Sở NN&PTN/Sở TN&MT	Các Sở/ngành có liên quan; UBND cấp huyện			-			-	-
IV	Số hóa nguồn dữ liệu			0	0	64.060	0	0	31.000	33.060
1	Số hóa dữ liệu và xây dựng CSDL chuyên ngành ³¹	Sở, ban ngành				57.060			25.500	31.560
2	Hệ thống quản lý vốn đầu tư công (CSDL và phần mềm quản lý sử dụng vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh)	Sở KH&ĐT				3.500			3.500	-
3	Hệ thống quản lý các dự án ngoài ngân sách nhà nước (CSDL và phần mềm quản lý các dự án của nhà đầu tư)	Sở KH&ĐT				2.000			2.000	-
4	Xây dựng Cổng thông tin doanh nghiệp và quản trị hoạt động của doanh nghiệp (CSDL và phần mềm quản lý doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh)	Sở KH&ĐT				1.500			-	1.500
5	Triển khai kết nối, chia sẻ CSDL chuyên ngành với trục LGSP của tỉnh phục vụ công tác chuyển đổi số	Sở TT&TT	Các sở/ngành			-			-	-
V	Đảm bảo an toàn thông tin			0	0	3.000	0	0	1.500	1.500
1	Xây dựng Trung tâm SOC	Sở TT&TT				2.000			1.000	1.000
2	Triển khai chữ ký số 100% cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức cơ quan nhà nước	Sở TT&TT	Các sở/ngành, ĐP			-			-	-

³¹ Chi tiết trong Phụ lục 5

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Khái toán tổng mức đầu tư (TW, ĐP, XHH, tài trợ, Khác)					Thời gian thực hiện	
				Nguồn vốn đầu tư		Nguồn vốn sự nghiệp, chi thường xuyên		Nguồn vốn XHH, tài trợ, khác	Năm 2024	Năm 2025
				NS TW, tỉnh	NS địa phương	NS tỉnh	NS địa phương			
3	Triển khai thuê (hoặc xây dựng) nền tảng và hệ thống quy chuẩn đảm bảo ATTT phục vụ chuyển đổi số đến 2030 (chống mã độc tập trung, rà soát mã độc)	Sở TT&TT				1.000			500	500
VI	Phát triển nguồn nhân lực			0	0	400	0	0	200	200
1	Tổ chức đào tạo chuyên sâu về các công nghệ mới cho cán bộ chuyên trách CNTT (gồm ANTT)	Sở TT&TT	Các sở/ ngành, ĐP			-			-	-
2	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng sử dụng, khai thác các HTTT của tỉnh cho CBCCVC.	Sở TT&TT	Các sở/ ngành, ĐP			-			-	-
3	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu của tỉnh cho CBCCVC	Sở TT&TT	Các sở/ ngành, ĐP			400			200	200
4	Triển khai dự án phát triển nguồn nhân lực CNTT đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030	Sở Nội vụ	UBND cấp huyện và các cơ quan liên quan						-	-
B	PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN SỐ			0	0	0	0	0	0	0
1	Nâng cấp Hệ thống QLVB&ĐH theo hướng tích hợp các công nghệ tiên tiến	Sở TT&TT	VPUBND Tỉnh, Sở Nội vụ			-			-	-
2	Chuyển hóa các HTTT dùng chung trong cơ quan nhà nước tỉnh Phú Yên theo kiến trúc Chính quyền điện tử và Kiến trúc ICT ĐTTM	Sở TT&TT				-			-	-
C	PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ			0	0	1.510	0	0	710	800
1	Phát triển thị trường TMDT trên	Sở Công thương				510			210	300

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Khái toán tổng mức đầu tư (TW, ĐP, XHH, tài trợ, Khác)					Thời gian thực hiện	
				Nguồn vốn đầu tư		Nguồn vốn sự nghiệp, chi thường xuyên		Nguồn vốn XHH, tài trợ, khác	Năm 2024	Năm 2025
				NS TW, tỉnh	NS địa phương	NS tỉnh	NS địa phương			
	địa bàn tỉnh Phú Yên ³²									
2	Triển khai chương trình khởi nghiệp sáng tạo thúc đẩy phát triển kinh tế số	Sở KH&CN				-			-	-
3	Phát triển hạ tầng số phục vụ thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh Phú Yên	NHNN CN Phú Yên	Các NH Thương mại trên địa bàn			-			-	-
4	Hỗ trợ Doanh nghiệp sử dụng các nền tảng số phục vụ quản lý và phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh	Sở TT&TT	Các Doanh nghiệp			1.000			500	500
D	PHÁT TRIỂN XÃ HỘI SỐ			0	0	0	0	0	0	0
1	Triển khai hệ thống cấp quang đến 100% cấp xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, hoàn thành tất sóng 2/3G.	Sở TT&TT	Các DN viễn thông			-			-	-
2	Phổ cập điện thoại di động thông minh đảm bảo 100% người dân đảm bảo điều kiện có điện thoại di động thông minh	Sở TT&TT	Các Doanh nghiệp, Địa phương			-			-	-
3	Triển khai Wifi công cộng phục vụ du khách, người dân tại các điểm du lịch và đô thị.	Sở TT&TT	Các DN Viễn thông			-			-	-
	TỔNG CỘNG			35.000	60.000	235.895	3.000	0	163.992	169.903

³² UBND tỉnh đã cấp kinh phí thực hiện kế hoạch phát triển TMĐT cho Sở Công Thương thực hiện năm 2023 là 99 triệu đồng.

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC NHIỆM VỤ CHUYỂN ĐỔI SỐ ƯU TIÊN THỰC HIỆN THEO ĐỀ ÁN CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH PHÚ YÊN GIAI ĐOẠN 2024 - 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Đề án Chuyển đổi số tỉnh Phú Yên giai đoạn 2024 - 2025, tầm nhìn đến 2030)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Khái toán tổng mức đầu tư (TW, ĐP, XHH, tài trợ, Khác)					Thời gian thực hiện	
				Nguồn vốn đầu tư		Nguồn vốn sự nghiệp, chi thường xuyên		Nguồn vốn XHH, tài trợ, khác	Năm 2024	Năm 2025
				NS TW, tỉnh	NS địa phương	NS tỉnh	NS địa phương			
1.	Phát triển hạ tầng IoT phục vụ chuyển đổi số và phát triển dịch vụ ĐTTM (thị xã Sông Cầu; thị xã Đông Hòa)	Các địa phương cấp huyện	Sở TT&TT, các DN		30.000				15.000	15.000
2.	Triển khai các nền tảng số, thử nghiệm, hoàn thiện và phát triển dịch vụ Y tế thông minh phổ cập đến cấp cơ sở, đảm bảo điều kiện tham gia vào mạng lưới Y tế thông minh toàn quốc.	Sở Y tế	UBND cấp huyện, các đơn vị y tế trực thuộc			8.000			2.000	6.000
3.	Xây dựng nền tảng số, hoàn thiện và phát triển dịch vụ Giáo dục thông minh phổ cập đến cấp cơ sở, sẵn sàng tham gia vào mạng lưới Giáo dục thông minh toàn quốc	Sở GD&ĐT		20.000		60.000			40.000	40.000
4.	Xây dựng nền tảng số, hoàn thiện và phát triển dịch vụ Du lịch thông minh	Sở VH&DL				5.000			2.000	3.000
5.	Ứng dụng CNTT vào hoạt động logistics; xây dựng CSDL bản đồ GIS về logistics	Sở GTVT	Sở TTTT; UBND cấp huyện			5.000			2.000	3.000
6.	Chuyển đổi số trong nông nghiệp	Sở NN&PTNT	Các Sở, ban, ngành có liên			4.000			2.000	2.000

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Khái toán tổng mức đầu tư (TW, ĐP, XHH, tài trợ, Khác)					Thời gian thực hiện	
				Nguồn vốn đầu tư		Nguồn vốn sự nghiệp, chi thường xuyên		Nguồn vốn XHH, tài trợ, khác	Năm 2024	Năm 2025
				NS TW, tỉnh	NS địa phương	NS tỉnh	NS địa phương			
	thúc đẩy các ứng dụng, tiến bộ KHCN trong hoạt động quản lý nguồn nước, phát triển các giải pháp tưới tiết kiệm, thích ứng biến đổi khí hậu hướng đến ngành Nông nghiệp thông minh		quan; UBND cấp huyện							
7.	Ứng dụng công nghệ trong phát triển thành phố xanh, giảm tiêu hao năng lượng (thị xã Sông Cầu)	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Sở CT				3.000		1.500	1.500
8.	Ứng dụng công nghệ trong việc giám sát quá trình vận hành của các hồ, đập; theo dõi lượng mưa tại các hồ, đập; giám sát tình hình ô nhiễm môi trường tại các KCN, ô nhiễm không khí, môi trường nước;	Sở NN&PTN/ Sở TN&MT	Các Sở/ ngành có liên quan; UBND cấp huyện			-			-	-
9.	Triển khai dự án phát triển nguồn nhân lực CNTT đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030	Sở Nội vụ	UBND cấp huyện và các cơ quan liên quan						-	-
10.	Triển khai hệ sinh thái khởi nghiệp, sáng tạo	Sở KH&CN					-		-	-
	TỔNG CỘNG			20.000	30.000	82.000	3.000	0	64.500	70.500

**PHỤ LỤC 4: DANH SÁCH NHIỆM VỤ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN CHUYỂN ĐỔI SỐ PHÚ YÊN GIAI ĐOẠN 2024 - 2025
THEO CÁC NGUỒN ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP, KHU VỰC TƯ NHÂN, CỘNG ĐỒNG
VÀ CÁC NGUỒN KINH PHÍ KHÁC**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Khái toán tổng mức đầu tư	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn
1	Xây dựng thị trường thương mại điện tử lành mạnh có tính cạnh tranh và phát triển bền vững	Sở Công thương, Cục QLTT	Các sở/ngành tỉnh, UBND cấp huyện	0	2024-2025	Nguồn đầu tư của doanh nghiệp, khu vực tư nhân, cộng đồng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.
2	Chuyên đổi số trong từng doanh nghiệp Viễn thông, doanh nghiệp nhà nước hướng đến chuyên đổi số trong tất cả doanh nghiệp	Các doanh nghiệp Viễn thông, doanh nghiệp nhà nước	Sở TT&TT	-	2024-2025	Nguồn đầu tư của doanh nghiệp, khu vực tư nhân, cộng đồng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.
3	Tham mưu về thanh toán điện tử	NHNN CN Phú Yên	Các sở/ngành tỉnh, UBND cấp huyện	-	2024-2025	Nguồn đầu tư của doanh nghiệp, khu vực tư nhân, cộng đồng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.
4	Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý nhà nước: số hóa, quản lý chuỗi nông nghiệp trồng trọt.	Sở KH&CN	Các cơ quan liên quan	0	2024-2025	Sự nghiệp KHCN; nguồn đầu tư của doanh nghiệp, khu vực tư nhân, cộng đồng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.
5	Nâng cao năng lực cho Doanh nghiệp: Tư vấn xây dựng chiến lược truyền thông số cho doanh nghiệp khởi nghiệp. <i>(Tư vấn lộ trình, hướng dẫn SME hoạt động trực tuyến và tiêu chuẩn hóa sản phẩm).</i>	Sở KH&CN	Các cơ quan liên quan	0	2024-2025	Nguồn đầu tư của doanh nghiệp, khu vực tư nhân, cộng đồng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.
6	Số hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu mở rộng cho cộng đồng thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Phú Yên. <i>(Vốn, hạ tầng, pháp lý, giáo dục, nguồn nhân lực; tương tác của người dân, doanh nghiệp hiện hữu về những khó khăn, vấn đề gặp phải và cần giải quyết trong cuộc sống, những đặt hàng giải quyết vấn đề).</i>	Sở KH&CN	Các cơ quan liên quan	0	2024-2025	Nguồn đầu tư của doanh nghiệp, khu vực tư nhân, cộng đồng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.
7	Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia các sàn giao dịch TMĐT trong và ngoài nước	Sở Công thương	Các Hiệp hội DN, BD tỉnh, Viettel	0	2024-2025	Nguồn đầu tư của doanh nghiệp, khu vực tư nhân, cộng đồng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

PHỤ LỤC 5: NHIỆM VỤ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN CHUYỂN ĐỔI SỐ PHÚ YÊN GIAI ĐOẠN 2024 - 2025
SỐ HÓA DỮ LIỆU VÀ XÂY DỰNG CSDL CHUYÊN NGÀNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Khái toán tổng mức đầu tư	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn
I	LĨNH VỰC GIÁO DỤC			1.000		
1	Cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu ngành giáo dục và đào tạo			-		
1.1	Danh sách các nhà trẻ trên địa bàn	UBND cấp huyện	Các đơn vị liên quan	-	2024-2025	
1.2	Danh sách các trường mẫu giáo trên địa bàn	UBND cấp huyện	Các đơn vị liên quan	-	2024-2025	
1.3	Danh sách các trường mầm non trên địa bàn	UBND cấp huyện	Các đơn vị liên quan	-	2024-2025	
1.4	Danh sách Nhóm trẻ độc lập quy mô tối đa 07 trẻ	UBND cấp huyện	Các đơn vị liên quan	-	2024-2025	
1.5	Danh sách Nhóm trẻ độc lập quy mô trên 07 trẻ, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập	UBND cấp huyện	Các đơn vị liên quan	-	2024-2025	
1.6	Danh sách các trường Tiểu học trên địa bàn	UBND cấp huyện	Các đơn vị liên quan	-	2024-2025	
1.7	Danh sách các trường Trung học cơ sở trên địa bàn	UBND cấp huyện	Các đơn vị liên quan	-	2024-2025	
1.8	Danh sách các trường Trung học phổ thông trên địa bàn	Sở GD&ĐT		-	2024-2025	
1.9	Danh sách các trường Đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục và chuẩn quốc gia	Sở GD&ĐT		-	2024-2025	
1.10	Danh sách các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn	Sở LĐT&XH		-	2024-2025	
1.11	Danh sách các cơ sở giáo dục thường xuyên trên địa bàn	Sở GD&ĐT		-	2024-2025	
1.12	Danh sách các cơ sở giáo dục đại học	Sở GD&ĐT		-	2024-2025	
1.13	Danh sách các Trung tâm đào tạo Tin học trên địa bàn	Sở GD&ĐT		-	2024-2025	
1.14	Danh sách các Trung tâm đào tạo Ngoại ngữ trên địa bàn	Sở GD&ĐT		-	2024-2025	
1.15	Danh sách các trung tâm kỹ năng sống trên địa bàn	Sở GD&ĐT		-	2024-2025	
1.16	Danh sách các tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	Sở GD&ĐT		-	2024-2025	
1.17	Danh sách các Nhà sách trên địa bàn	UBND cấp huyện		-	2024-2025	
1.18	Chỉ tiêu tuyển sinh các trường THCS và THPT	Sở GD&ĐT		-	2024-2025	
1.19	Thống kê tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS, THPT toàn tỉnh	Sở GD&ĐT		-	2024-2025	
2	Số hóa nguồn dữ liệu bổ sung nguồn CSDL chuyên ngành			1.000		
2.1	Xây dựng CSDL về số liên lạc, số điểm, học bạ điện tử của học sinh	Sở GD&ĐT		-	2024-2025	
2.2	Xây dựng CSDL cung cấp hồ sơ về trường chuẩn kiểm định	Sở GD&ĐT		-	2024-2025	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Khái toán tổng mức đầu tư	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn
	<i>chất lượng giáo dục và chuẩn quốc gia</i>					
2.3	<i>Hoàn thiện CSDL văn bằng chứng chỉ</i>	Sở GD&ĐT		-	2024-2025	
II	LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG					
1	Kết quả đánh giá, xếp hạng ứng dụng CNTT các cơ quan, địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Yên	Sở TT&TT		-	2024-2025	
2	DS các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh Phú Yên	Sở TT&TT		-	2024-2025	
3	DS trang thông tin điện tử được cấp phép	Sở TT&TT		-	2024-2025	
4	DS các website có dấu hiệu vi phạm pháp luật	Sở TT&TT		-	2024-2025	
5	DS các nhà xuất bản và chi nhánh nhà xuất bản trên địa bàn tỉnh Phú Yên	Sở TT&TT		-	2024-2025	
6	Thông tin trạm BTS tại Phú Yên	Sở TT&TT		-	2024-2025	
7	Dữ liệu điểm Wi-Fi công cộng	Sở TT&TT		-	2024-2025	
8	Dữ liệu về các điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn	UBND cấp huyện		-	2024-2025	
9	DS các đơn vị cơ sở in	Sở TT&TT		-	2024-2025	
10	DS các đơn vị đăng ký máy photocopy màu	Sở TT&TT		-	2024-2025	
11	DS các cơ sở phát hành	Sở TT&TT		-	2024-2025	
12	DS doanh nghiệp bưu chính trên địa bàn	Sở TT&TT		-	2024-2025	
13	DS các sản phẩm công nghệ số tỉnh Phú Yên	Sở TT&TT		-	2024-2025	
14	CSDL dịch vụ công	Sở TT&TT		-	2024-2025	
III	LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI			17.000		
1	Cơ sở dữ liệu ngành giao thông vận tải tỉnh Phú Yên, đảm bảo thông tin liên quan đến giao thông vận tải được điện tử hóa, số hóa, có thể khai thác được	Sở GTVT	Sở TTTT	7.000	2024-2025	NSNN
1.1	<i>Dữ liệu mạng lưới tuyến, biểu đồ chạy xe trên tuyến, giá vé xe buýt trên địa bàn</i>	-			2024-2025	
1.2	<i>Dữ liệu các luồng, tuyến cố định hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô</i>	-			2024-2025	
1.3	<i>Dữ liệu vị trí các camera giám sát giao thông</i>	-			2024-2025	
1.4	<i>Dữ liệu các bến cảng Thủy nội địa trên địa bàn tỉnh</i>	-			2024-2025	
1.5	<i>Dữ liệu các điểm đỗ xe công cộng trên địa bàn</i>	-			2024-2025	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Khái toán tổng mức đầu tư	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn
1.6	Dữ liệu các cơ sở đào tạo lái xe ô tô và trung tâm sát hạch lái xe	-			2024-2025	
1.7	Danh sách xe tập lái trên địa bàn tỉnh	-			2024-2025	
1.8	Dữ liệu vị trí các công trình báo hiệu đường bộ gồm đèn tín hiệu giao thông, biển báo hiệu	-			2024-2025	
1.9	Dữ liệu số lượng cấp, đổi, thu hồi đăng ký các loại máy chuyên dùng, xe cơ giới cải tạo trên địa bàn tỉnh	-			2024-2025	
1.10	Dữ liệu về cấp mới giấy phép lái xe trên địa bàn	-			2024-2025	
1.11	Dữ liệu về danh sách các tuyến đường cấm đỗ xe trên địa bàn	-			2024-2025	
1.12	Dữ liệu danh sách các hãng taxi trên địa bàn	-			2024-2025	
1.13	Danh sách các đơn vị hoạt động kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh	-			2024-2025	
1.14	Biển hiệu, phù hiệu xe ô tô hoạt động kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh	-			2024-2025	
1.15	Các tuyến đường, cầu đường bộ do Sở GTVT quản lý	-			2024-2025	
1.16	Dữ liệu các loại giấy phép phương tiện lĩnh vực kết cấu hạ tầng giao thông	-			2024-2025	
1.17	Dữ liệu các loại giấy phép phương tiện lĩnh vực kết cấu hạ tầng giao thông	-			2024-2025	
1.18	Dữ liệu quan trắc công trình cầu	-			2024-2025	
2	Xây dựng bản đồ GIS về logistics	Sở GTVT	Sở TTTT	5.000	2024-2025	NSNN
3	Số hóa toàn bộ hạ tầng giao thông trên bản đồ số GIS phục vụ công tác xây dựng và duy tu bảo dưỡng công trình giao thông, quản lý quy hoạch giao thông, chia sẻ cho các cơ quan có liên quan khai thác sử dụng.	Sở GTVT	Sở TTTT, UBND các huyện, thị xã, thành phố	5.000	2024-2025	NSNN
IV	LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					
1	Dữ liệu về danh mục chương trình, đề tài khoa học	Sở KH&CN		-	2024-2025	
2	Dữ liệu các giải thưởng, công trình khoa học	Sở KH&CN		-	2024-2025	
3	Dữ liệu sở hữu công nghiệp	Sở KH&CN		-	2024-2025	
V	LĨNH VỰC KINH TẾ					
1	Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước	Sở Tài chính		-	2024-2025	
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn	Cục Thống kê tỉnh		-	2024-2025	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Khái toán tổng mức đầu tư	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn
	(GRDP)					
3	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	Cục Thống kê tỉnh		-	2024-2025	
4	Chỉ số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	Cục Thống kê tỉnh		-	2024-2025	
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Cục Thống kê tỉnh		-	2024-2025	
6	Khách du lịch do cơ sở lưu trú và cơ sở lữ hành phục vụ	Cục Thống kê tỉnh		-	2024-2025	
7	Hoạt động vận tải; bưu chính và chuyển phát	Cục Thống kê tỉnh		-	2024-2025	
8	Hoạt động dịch vụ thông tin và truyền thông	Cục Thống kê tỉnh		-	2024-2025	
9	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội	Cục Thống kê tỉnh		-	2024-2025	
10	Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	Cục Thống kê tỉnh		-	2024-2025	
11	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI); chỉ số giá vàng và đô-la Mỹ	Cục Thống kê tỉnh		-	2024-2025	
12	Dữ liệu thông tin đăng ký đầu tư trên địa bàn tỉnh (gồm các dữ liệu được trích xuất từ Cổng thông tin quốc gia về đầu tư)	Sở KH&ĐT		-	2024-2025	
13	Dữ liệu thông tin đăng ký doanh nghiệp (được trích xuất từ HTTT đăng ký doanh nghiệp quốc gia), thông tin đăng ký hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh (bao gồm: đăng ký thành lập mới, thay đổi, tạm ngừng, giải thể, hoạt động trở lại)	Sở KH&ĐT, UBND cấp huyện		-	2024-2025	
14	DS doanh nghiệp thuộc loại rủi ro cao về thuế	Cục Thuế tỉnh		-	2024-2025	Tổng Cục Thuế
15	DS doanh nghiệp bị cưỡng chế hoá đơn	Cục Thuế tỉnh		-	2024-2025	
16	DS doanh nghiệp chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN	BHXH Phú Yên		-	2024-2025	BHXH Việt Nam
17	Dữ liệu các hợp tác xã trên địa bàn	UBND cấp huyện, LM các HTX		-	2024-2025	
18	Dữ liệu thông tin đăng ký liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh (được trích xuất từ HTTT quốc gia về đăng ký hợp tác xã)	Sở KH&ĐT		-	2024-2025	
19	Dữ liệu về danh sách cụm công nghiệp trên địa bàn	Sở Công thương	UBND cấp huyện	0	2024-2025	Đối với các danh sách dữ liệu chuyên ngành, Sở đã thường xuyên cập nhật trong các file excel, sẽ cung cấp phục vụ xây
20	Dữ liệu về danh sách các chợ trên địa bàn	Sở Công thương, UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	0	2024-2025	
21	DS các cửa hàng xăng dầu	Sở Công thương	Các Doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu tại tỉnh	0	2024-2025	
22	Danh sách các Siêu thị, Cửa hàng tiện lợi, Trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh	Sở Công thương	Các doanh nghiệp phân phối	0	2024-2025	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Khái toán tổng mức đầu tư	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn
						dựng và chia sẻ hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung
23	Cập nhật, công bố thông tin các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tại tỉnh trên hệ thống các trang thông tin điện tử của cơ quan	Sở KH&ĐT		-	2024-2025	
VI	LĨNH VỰC LAO ĐỘNG					
1	Dữ liệu về doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Sở LĐTB&XH		-	2024-2025	
2	Dữ liệu thống kê lao động và việc làm	Cục Thống kê		-	2024-2025	
3	Dữ liệu hộ cận nghèo trên địa bàn	UBND cấp huyện, cấp xã		-	2024-2025	
4	Dữ liệu về danh sách doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài trên địa bàn	Sở LĐTB&XH		-	2024-2025	
5	Dữ liệu về doanh nghiệp sử dụng lao động người nước ngoài	Sở LĐTB&XH		-	2024-2025	
VII	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG					
1	Dữ liệu thửa đất	Sở TN&MT		-	2024-2025	
2	Dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	-		-	2024-2025	
3	Dữ liệu quỹ đất	Sở TN&MT		-	2024-2025	
4	Dữ liệu bảng giá đất	Sở TN&MT		-	2024-2025	
5	Dữ liệu giấy phép khai thác sử dụng nước mặt	Sở TN&MT		-	2024-2025	
6	Dữ liệu Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất	Sở TN&MT		-	2024-2025	
7	Dữ liệu Giấy phép khai thác, sử dụng nước biển	Sở TN&MT		-	2024-2025	
8	Dữ liệu Giấy phép xả thải vào nguồn nước	Sở TN&MT		-	2024-2025	
9	Giấy phép thăm dò nước dưới đất	Sở TN&MT		-	2024-2025	
10	Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Sở TN&MT		-	2024-2025	
11	Dữ liệu Công trình khai thác tài nguyên nước	Sở TN&MT		-	2024-2025	
12	Dữ liệu giấy phép thăm dò khoáng sản	Sở TN&MT		-	2024-2025	
13	Dữ liệu giấy phép khai thác khoáng sản	Sở TN&MT		-	2024-2025	
14	Dữ liệu tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản	Sở TN&MT		-	2024-2025	
15	Dữ liệu vùng quy hoạch khoáng sản	Sở TN&MT		-	2024-2025	
16	Dữ liệu khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản	Sở TN&MT		-	2024-2025	
17	Dữ liệu đa dạng sinh học loài	Sở TN&MT		-	2024-2025	
18	Dữ liệu đa dạng sinh học hệ	Sở TN&MT		-	2024-2025	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Khái toán tổng mức đầu tư	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn
	sinh thái					
19	Dữ liệu đa dạng sinh học gen	Sở TN&MT		-	2024-2025	
20	Dữ liệu hoạt động quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học	Sở TN&MT		-	2024-2025	
21	Dữ liệu nhân chìm ở Biển	Sở TN&MT		-	2024-2025	
22	Dữ liệu sự cố môi trường Biển	Sở TN&MT		-	2024-2025	
23	Dữ liệu ô nhiễm đất	Sở TN&MT		-	2024-2025	
24	Hạ tầng kỹ thuật Bảo vệ môi trường về thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn	Sở TN&MT		-	2024-2025	
25	Dữ liệu Chất thải nguy hại	Sở TN&MT		-	2024-2025	
26	Thông tin về Chất thải y tế	Sở Y tế		-	2024-2025	
27	Dữ liệu Nước thải sinh hoạt	UBND các huyện, thị xã, thành phố		-	2024-2025	
28	Dữ liệu Nước thải sản xuất	BQL Khu Nông nghiệp CNC, BQL KKT Phú Yên		-	2024-2025	
29	Dữ liệu chất thải rắn sinh hoạt	Sở TN&MT		-	2024-2025	
30	Dữ liệu Quan trắc môi trường nước mặt	Sở TN&MT		-	2024-2025	
31	Dữ liệu Quan trắc môi trường không khí	Sở TN&MT		-	2024-2025	
32	Dữ liệu Quan trắc môi trường nước biển	Sở TN&MT		-	2024-2025	
33	Dữ liệu các trạm quan trắc	Sở TN&MT		-	2024-2025	
34	Dữ liệu về đảo	Sở TN&MT		-	2024-2025	
35	Dữ liệu bản đồ đáy biển các tỷ lệ	Sở TN&MT		-	2024-2025	
36	Dữ liệu tầng chứa nước	Sở TN&MT		-	2024-2025	
37	Dữ liệu khí nhà kính theo năm	Sở TN&MT		-	2024-2025	
38	Dữ liệu vị trí địa lý các phân vùng rủi ro thiên tai	Sở TN&MT		-	2024-2025	
39	Tỷ lệ (%) các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	Sở TN&MT		-	2024-2025	
VIII	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN					
1	Dữ liệu các rừng phòng hộ trên địa bàn	Sở NN&PTNT	Các Sở/ngành có liên quan; UBND cấp huyện	-	2024-2025	
2	Dữ liệu các rừng đặc dụng trên địa bàn	Sở NN&PTNT	Các Sở/ngành có liên quan; UBND cấp huyện	-	2024-2025	
3	Dữ liệu các rừng sản xuất trên địa bàn	Sở NN&PTNT	Các Sở/ngành có liên quan; UBND cấp huyện	-	2024-2025	
4	Dữ liệu về hoạt động trồng trọt trên địa bàn	Sở NN&PTNT	Các Sở/ngành có liên quan; UBND cấp huyện	-	2024-2025	
5	Dữ liệu về dinh dưỡng đất, sử dụng đất nông nghiệp	Sở NN&PTNT	Các Sở/ngành có liên quan; UBND cấp huyện	-	2024-2025	
6	Dữ liệu về kế hoạch và kết quả sản xuất nông nghiệp,	Sở NN&PTNT	Các Sở/ngành có liên quan; UBND cấp huyện	-	2024-2025	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Khái toán tổng mức đầu tư	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn
	lâm nghiệp và thủy sản					
7	Dữ liệu các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng, khuyến cáo người dân sử dụng	Sở NN&PTNT	Các Sở/ngành có liên quan; UBND cấp huyện	-	2024-2025	
8	Dữ liệu các giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi	Sở NN&PTNT	Các Sở/ngành có liên quan; UBND cấp huyện	-	2024-2025	
9	Dữ liệu các cơ sở chăn nuôi, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi	Sở NN&PTNT	Các Sở/ngành có liên quan; UBND cấp huyện	-	2024-2025	
10	Dữ liệu các sản phẩm thức ăn chăn nuôi	Sở NN&PTNT	Các Sở/ngành có liên quan; UBND cấp huyện	-	2024-2025	
11	Dữ liệu hoạt động chăn nuôi	Sở NN&PTNT	Các Sở/ngành có liên quan; UBND cấp huyện	-	2024-2025	
12	Dữ liệu các tổ chức, cá nhân chăn nuôi trang trại quy mô lớn được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi	Sở NN&PTNT	Các Sở/ngành có liên quan; UBND cấp huyện	-	2024-2025	
13	Dữ liệu danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh	Sở NN&PTNT	Các Sở/ngành có liên quan; UBND cấp huyện	-	2024-2025	
14	Dữ liệu cơ sở nuôi trồng thủy sản	Sở NN&PTNT	Các Sở/ngành có liên quan; UBND cấp huyện	-	2024-2025	
15	Dữ liệu hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản, sản lượng cho phép khai thác theo loài tại vùng ven bờ và vùng lồng	Sở NN&PTNT	Các Sở/ngành có liên quan; UBND cấp huyện	-	2024-2025	
16	Dữ liệu điều tra rừng, kiểm kê rừng, diễn biến rừng	Sở NN&PTNT	Các Sở/ngành có liên quan; UBND cấp huyện	-	2024-2025	
17	Dữ liệu quan trắc, dự báo, cảnh báo lũ, ngập lụt, úng, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, số lượng, chất lượng nước	Sở NN&PTNT	Các Sở/ngành có liên quan; UBND cấp huyện	-	2024-2025	
18	Dữ liệu kiểm kê nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, phân tích nhu cầu sử dụng nước	Sở NN&PTNT	Các Sở/ngành có liên quan; UBND cấp huyện	-	2024-2025	
19	Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng	Sở NN&PTNT	Các Sở/ngành có liên quan; UBND cấp huyện	-	2024-2025	
20	Dữ liệu các sản phẩm đạt chuẩn OCOP	Sở NN&PTNT	Các Sở/ngành có liên quan; UBND cấp huyện	-	2024-2025	
21	Danh mục thuốc thú y, thủy sản, hóa chất cấm sử dụng	Sở NN&PTNT	Các Sở/ngành có liên quan; UBND cấp huyện	-	2024-2025	
22	Thông tin về Làng nghề	Sở NN&PTNT, UBND cấp huyện	Các sở/ngành có liên quan	-	2024-2025	
IX	LĨNH VỰC TÀI CHÍNH					
1	DS danh mục dự án, chương trình đầu tư công trên địa bàn	Sở KH&ĐT		-	2024-2025	
2	Dữ liệu lãi suất tiền gửi, phí dịch vụ của các tổ chức tín dụng	NHNN CN Phú Yên		-	2024-2025	
3	Dữ liệu về bảng giá đất nông nghiệp	Sở TN&MT		-	2024-2025	
4	Dữ liệu công khai ngân sách	Sở Tài chính		-	2024-2025	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Khái toán tổng mức đầu tư	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn
	địa phương và ngân sách cấp tỉnh					
5	Dữ liệu về bảng giá đất phi nông nghiệp	Sở TN&MT		-	2024-2025	
6	Giá đất Khu Công nghiệp tại tỉnh Phú Yên	Sở TN&MT		-	2024-2025	
7	Giá đất tại đô thị	Sở TN&MT		-	2024-2025	
8	Giá đất các đường chưa đặt tên trong các khu dân cư	Sở TN&MT		-	2024-2025	
9	Giá đất tại nông thôn	Sở TN&MT		-	2024-2025	
10	Dữ liệu về thông báo công khai việc đấu giá tài sản	Các cơ quan, đơn vị, ĐP thực hiện bán đấu giá tài sản công		-	2024-2025	
11	DS các ngân hàng, tổ chức tài chính tại Phú Yên	NHNN CN Phú Yên		-	2024-2025	
12	DS các ATM tại Phú Yên	NHNN CN Phú Yên		-	2024-2025	
X	LĨNH VỰC VĂN HÓA DU LỊCH			11.640		
1	Dữ liệu các địa điểm, khu du lịch trên địa bàn	Sở VH&DL		-	2024-2025	
2	Dữ liệu các khu dịch vụ mua sắm, vui chơi, giải trí trên địa bàn	Sở VH&DL		-	2024-2025	
3	Dữ liệu các cơ sở lưu trú du lịch	Sở VH&DL		-	2024-2025	
4	Dữ liệu các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành	Sở VH&DL		-	2024-2025	
5	Dữ liệu các điểm cung cấp thông tin phục vụ khách du lịch	Sở VH&DL		-	2024-2025	
6	Dữ liệu danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia	Sở VH&DL		-	2024-2025	
7	Dữ liệu di tích đã được xếp hạng trên địa bàn tỉnh (di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh)	Sở VH&DL		-	2024-2025	
8	Dữ liệu các danh lam thắng cảnh	UBND cấp huyện		-	2024-2025	
9	Dữ liệu các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Sở VH&DL		-	2024-2025	
10	Dữ liệu các bảo tàng	Sở VH&DL		-	2024-2025	
11	Dữ liệu về lễ hội truyền thống trên địa bàn tỉnh	Sở VH&DL		-	2024-2025	
12	Dữ liệu công trình văn hóa về nhà hát, rạp chiếu phim, nhà triển lãm văn học nghệ thuật trên địa bàn	Sở VH&DL		-	2024-2025	
13	Dữ liệu về Di sản tư liệu đã được công nhận trên địa bàn tỉnh	Sở VH&DL		-	2024-2025	
14	Lịch các chương trình sự kiện cộng đồng và lễ hội	Sở VH&DL, UBND cấp huyện		-	2024-2025	
15	Dữ liệu các thư viện trên địa	Sở VH&DL,		-	2024-2025	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Khái toán tổng mức đầu tư	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn
	bàn	UBND cấp huyện				
16	Danh mục Dữ liệu Di sản văn hóa phi vật thể đã được UNESCO công nhận	Sở VH TT & DL		-	2024-2025	
17	Dữ liệu hình ảnh chương trình nghệ thuật	NH Ca múa nhạc dân gian Sao Biển		-	2024-2025	
18	Dữ liệu các cơ sở lưu trú, khách sạn, nhà nghỉ trên địa bàn	Sở VH TT & DL, UBND cấp huyện		-	2024-2025	
19	Dữ liệu cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống được xếp hạng	Sở Y tế		-	2024-2025	
20	Dữ liệu các cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke	UBND cấp huyện		-	2024-2025	
21	Hệ thống quản lý di sản văn hóa tỉnh Phú Yên	Sở VH TT & DL		11.640	2024-2025	
XI	LĨNH VỰC XÃ HỘI					
1	Dữ liệu thống kê dân số	Cục Thống kê		-	2024-2025	
2	Dữ liệu hệ thống công trình hạ tầng xã hội về công viên, nhà vệ sinh công cộng, địa điểm thể dục thể thao	UBND cấp huyện và các cơ quan liên quan		-	2024-2025	
3	Dữ liệu về các Hội (hội, liên hiệp hội, tổng hội, liên đoàn, hiệp hội, câu lạc bộ có tư cách pháp nhân...)	Sở Nội vụ, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan		-	2024-2025	
4	Dữ liệu các quỹ xã hội, quỹ từ thiện được cấp phép thành lập	Sở Nội vụ, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan		-	2024-2025	
5	Dữ liệu thống kê người dân tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	BHXH tỉnh		0	2024-2025	BHXH Việt Nam
6	Dữ liệu bà Mẹ Việt Nam anh hùng trên địa bàn	Sở LĐTB & XH		-	2024-2025	
7	Dữ liệu trẻ em	Sở LĐTB & XH		-	2024-2025	
8	Dữ liệu về Tiếp công dân; giải quyết đơn	Thanh tra tỉnh		-	2024-2025	
XII	LĨNH VỰC XÂY DỰNG			5.000		
1	Thông tin các dự án đủ điều kiện được bán nhà ở hình thành trong tương lai	Sở Xây dựng		1.000	2024-2025	NSNN
2	Dữ liệu cấp phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên	Sở Xây dựng, UBND cấp huyện		1.000	2024-2025	-
3	Dữ liệu nhà ở và công trình xây dựng một số phường trên địa bàn thành phố Tuy Hòa trên nền GIS (kết hợp trên phần mềm Quản lý cơ sở dữ liệu đất đai do Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai)	Sở Xây dựng	Sở TNMT	3.000	2024-2025	-
4	Chất lượng nước thô đầu vào tại nhà máy nước	Công ty CP Cấp thoát nước Phú Yên		-	2024-2025	
5	Chất lượng nước thô đầu ra tại nhà máy nước	Công ty CP Cấp thoát nước Phú Yên		-	2024-2025	
6	Mạng lưới truyền tải	Công ty CP Cấp thoát		-	2024-2025	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Khái toán tổng mức đầu tư	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn
		nước Phú Yên				
7	Mức nước thô cung cấp cho nhà máy	Công ty CP Cấp thoát nước Phú Yên		-	2024-2025	
8	Lịch ngừng cấp nước	Công ty CP Cấp thoát nước Phú Yên		-	2024-2025	
XIII	LĨNH VỰC Y TẾ SỨC KHỎE			15.000		
1	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	BHXH tỉnh	Sở Y tế	-	2024-2025	BHXH Việt Nam
2	Tỷ suất sinh thô	Cục Thống kê	Sở Y tế	-	2024-2025	
3	Danh sách cơ sở y tế công bố đủ điều kiện là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe trên địa bàn tỉnh Phú Yên	Sở Y tế		200	2024-2025	Sự nghiệp
4	Danh sách các đơn vị y tế đã được cấp mã cơ sở đào tạo liên tục	Sở Y tế		200	2024-2025	Sự nghiệp
5	Cơ sở dữ liệu quản lý khám chữa bệnh (CSDL Hồ sơ bệnh án điện tử)	Sở Y tế	Các cơ sở KCB	750	2024-2025	Sự nghiệp
6	Dữ liệu quản lý xét nghiệm (LIS)	Sở Y tế	Các cơ sở KCB	750	2024-2025	Sự nghiệp
7	Dữ liệu quản lý chẩn đoán hình ảnh (RIS, PACS)	Sở Y tế	Các cơ sở KCB	750	2024-2025	Sự nghiệp
8	Dữ liệu thông tin tiêm chủng	Sở Y tế	TTKSBT	200	2024-2025	Sự nghiệp
9	Dữ liệu Hồ sơ sức khỏe điện tử	Sở Y tế	Cơ sở KCB	1.000	2024-2025	Sự nghiệp
10	Dữ liệu tư vấn khám chữa bệnh từ xa	Sở Y tế	Cơ sở KCB	1.000	2024-2025	Sự nghiệp
11	Dữ liệu Quản lý Trạm Y tế cho 101 Trạm Y tế	Sở Y tế	Cơ sở KCB	5.050	2024-2025	Sự nghiệp
12	Dữ liệu Quản lý trang thiết bị, vật tư y tế	Sở Y tế	Cơ sở KCB	500	2024-2025	Sự nghiệp
13	Dữ liệu Quản lý dược và hành nghề dược tư nhân	Sở Y tế	Cơ sở KCB	500	2024-2025	Sự nghiệp
14	Dữ liệu Quản lý hành nghề y tư nhân	Sở Y tế	Cơ sở KCB	500	2024-2025	Sự nghiệp
15	Dữ liệu Quản lý Dân số - KHHGD	Sở Y tế	Cơ sở KCB	1.000	2024-2025	Sự nghiệp
16	Dữ liệu Quản lý An toàn Thực phẩm	Sở Y tế	UBND cấp huyện	1.000	2024-2025	Sự nghiệp
17	Dữ liệu quản lý đơn thuốc điện tử	Sở Y tế	Cơ sở KCB	200	2024-2025	Sự nghiệp
18	Dữ liệu quản lý thông tin môi trường cơ sở y tế	Sở Y tế	TTKSBT	200	2024-2025	Sự nghiệp
19	Dữ liệu quản lý giám sát bệnh truyền nhiễm	Sở Y tế	TTKSBT	200	2024-2025	Sự nghiệp
20	Dữ liệu bệnh tăng huyết áp và đái tháo đường	Sở Y tế	TTKSBT	200	2024-2025	Sự nghiệp
21	Dữ liệu điều trị dự phòng HIV/AIDS	Sở Y tế	TTKSBT	200	2024-2025	Sự nghiệp
22	Dữ liệu quản lý điều trị Methadone	Sở Y tế	TTKSBT	200	2024-2025	Sự nghiệp
23	Dữ liệu thống kê nhân lực y tế	Sở Y tế	Cơ sở y tế	200	2024-2025	Sự nghiệp

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Khái toán tổng mức đầu tư	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn
24	Dữ liệu thông kê y tế	Sở Y tế	Cơ sở y tế	200	2024-2025	Sự nghiệp
XIV	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP					
1	Dữ liệu công nghiệp hỗ trợ	Sở Công thương		0	2024-2025	Đối với các danh sách dữ liệu chuyên ngành, Sở đã thường xuyên cập nhật trong các file excel, sẽ cung cấp phục vụ xây dựng và chia sẻ hệ thống CSDL dùng chung
2	Danh sách các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp của Tỉnh.	Sở Công thương	UBND cấp huyện	0	2024-2025	
3	Danh sách các cơ sở đã cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc quản lý của ngành Công Thương.	Sở Công thương	UBND cấp huyện	0	2024-2025	
4	Dữ liệu các Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp	BQL Khu Nông nghiệp CNC, BQL Khu kinh tế		0	2024-2025	
XV	LĨNH VỰC SỞ TƯ PHÁP			7.420		
1	Xây dựng dữ liệu công chứng (kết nối liên thông từ Cổng Dịch vụ công của tỉnh đến phần mềm chuyên ngành)	Sở Tư pháp		1.000	2024-2026	NSNN
2	Xây dựng phần mềm "Quản lý cơ sở dữ liệu xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Phú Yên"	Sở Tư pháp		6.000	2024-2026	NSNN
3	Xây dựng hệ thống thông tin mạng LAN để đảm bảo an toàn, an ninh mạng theo nghị định 85/2016/NĐ-CP	Sở Tư pháp		170	2024-2025	NSNN
4	Xây dựng website "Phổ biến giáo dục pháp luật"	Sở Tư pháp		150	2024-2025	NSNN
5	Nâng cấp, chỉnh sửa website Sở Tư pháp	Sở Tư pháp		100	2024-2025	NSNN
	TỔNG CỘNG:			57.060		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 153 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 02 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 38/TTr-STNMT ngày 29/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường (11 thủ tục) và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện (06 thủ tục) (kèm theo Danh mục).

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện có trách nhiệm phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông thiết lập quy trình điện tử liên quan trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (tại địa chỉ: dichvucong.phuyen.gov.vn) theo danh mục thủ tục hành chính tại Điều 1 (chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hồ Thị Nguyên Thảo**

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ UBND CẤP HUYỆN*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 153 /QĐ-UBND ngày 02 / 02 / 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện
I. THẨM QUYỀN CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG		
1	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.	20 ngày làm việc
2	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01/7/2004.	20 ngày làm việc
3	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	07 ngày làm việc (đối với vùng đồng bằng) và 17 ngày làm việc, (đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn).
4	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	15 ngày làm việc (đối với vùng đồng bằng) và 25 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn)
5	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	20 ngày làm việc (đối với vùng đồng bằng) và 30 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn)
6	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	20 ngày làm việc (đối với vùng đồng bằng) và 30 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn)
7	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức.	15 ngày làm việc (đối với vùng đồng bằng) và 25 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn)
8	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (thẩm quyền thu hồi đất của UBND Tỉnh quy định tại Khoản 2 Điều 7 Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 của UBND tỉnh Phú Yên).	20 ngày làm việc
9	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.	20 ngày làm việc
10	Chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án	25 ngày làm việc

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện
	đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.	
11	Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	10 ngày làm việc
II. THẨM QUYỀN CỦA UBND CẤP HUYỆN		
1	Thủ tục thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	15 ngày làm việc
2	Thủ tục giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	20 ngày làm việc (đối với vùng đồng bằng) và 35 ngày làm việc (đối với vùng núi)
3	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	15 ngày làm việc (đối với vùng đồng bằng) và 30 ngày làm việc (đối với vùng núi)
4	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam	20 ngày làm việc
5	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (thẩm quyền thu hồi đất của UBND cấp huyện quy định tại Khoản 1 Điều 7 Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 của UBND tỉnh Phú Yên).	20 ngày làm việc
6	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam.	20 ngày làm việc

QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI THUỘC THẨM QUYỀN CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (11 THỦ TỤC)

1. Thủ tục: Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định; trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện: Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	4,5 ngày làm việc
			04 ngày làm việc
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	03 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	02 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng chuyên môn	02 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	1/2 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			20 ngày làm việc

2. Thủ tục: Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01/7/2004.

- Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện: Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	4,5 ngày làm việc
			03 ngày làm việc
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	03 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	02 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng chuyên môn	03 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	1/2 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			20 ngày làm việc

3. Thủ tục: Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo.

3.1. Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (đối với vùng đồng bằng).

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục	½ ngày làm việc

	đại thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện:	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	02 ngày làm việc
	Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.		01 ngày làm việc
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	1/2 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	1/2 ngày làm việc
Bước 5	Văn phòng UBND tỉnh kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh	VP.UBND tỉnh	1/2 ngày làm việc
Bước 6	UBND tỉnh xem xét, quyết định	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 7	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	
Bước 8	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai Tỉnh để thực hiện các bước tiếp theo theo quy định	Văn phòng Đăng ký đất đai Tỉnh	1/2 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			07 ngày làm việc

3.2. Thời hạn giải quyết: 17 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn), trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện:	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	3,5 ngày làm việc
	Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.		02 ngày làm việc
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	2,5 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh.	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	2 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ	½ ngày làm việc

	tinh phân công xử lý	Văn phòng UBND tỉnh	
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng chuyên môn	01 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	
Bước 11	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai Tỉnh để thực hiện các bước tiếp theo theo quy định	Văn phòng Đăng ký đất đai Tỉnh	02 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			17 ngày làm việc

4. Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

4.1. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (đối với vùng đồng bằng), trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện: Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	3,5 ngày làm việc
			02 ngày làm việc
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	02 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	02 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình	Phòng chuyên môn	01 ngày làm việc

	xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến		
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	1/2 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			15 ngày làm việc

4.2. Thời hạn giải quyết: 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn), trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	01 ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện: Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	11 ngày làm việc
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	03 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng chuyên môn	03 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công	1/2 ngày làm việc

		tỉnh Phú Yên	
Tổng thời gian giải quyết:			25 ngày làm việc

5. Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

5.1. Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (đối với các xã vùng đồng bằng), trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện: Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	4,5 ngày làm việc
			03 ngày làm việc
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	02 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	02 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng chuyên môn	02 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	1/2 ngày làm việc
Bước 11	Chuyển đến Văn phòng Đăng ký đất đai Tỉnh để thực hiện các bước tiếp theo	Văn phòng Đăng ký đất đai Tỉnh	02 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			20 ngày làm việc

5.2. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn), trong đó:

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý	Thời gian thực
--------	--------------------	-------------------	----------------

công việc		công việc	hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	01 ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện: Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	12 ngày làm việc
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	03 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng chuyên môn	02 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	02 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	1/2 ngày làm việc
Bước 11	Chuyển đến Văn phòng Đăng ký đất đai Tỉnh để thực hiện các bước tiếp theo	Văn phòng Đăng ký đất đai Tỉnh	04 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			30 ngày làm việc

6. Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

6.1. Thời gian giải quyết: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (đối với các xã vùng đồng bằng), trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung	½ ngày làm việc

	thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện: Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	4,5 ngày làm việc
			03 ngày làm việc
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	03 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	02 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng chuyên môn	01 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	1/2 ngày làm việc
Bước 11	Chuyển đến Văn phòng Đăng ký đất đai Tỉnh để thực hiện các bước tiếp theo	Văn phòng Đăng ký đất đai Tỉnh	02 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			20 ngày làm việc

6.2. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn), trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	01 ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	12 ngày làm việc
	* Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện		

	<p>kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư.</p> <p>* Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện: Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.</p>		
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	03 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng chuyên môn	03 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên công dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	1/2 ngày làm việc
Bước 11	Chuyển đến Văn phòng Đăng ký đất đai Tỉnh để thực hiện các bước tiếp theo	Văn phòng Đăng ký đất đai Tỉnh	04 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			30 ngày làm việc

7. Thủ tục: Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức.

7.1.Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (đối với các xã vùng đồng bằng), trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên công dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện:	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	3,5 ngày làm việc
	Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm		02 ngày làm việc

	định, trình Chi cục quản lý đất đai.		
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	1 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	1 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng chuyên môn	01 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	1/2 ngày làm việc
Bước 11	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký Đất đai Tỉnh để thực hiện các bước tiếp theo	Văn phòng Đăng ký Đất đai Tỉnh	02 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			15 ngày làm việc

7.2. Thời hạn giải quyết: 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn), trong đó:

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	1 ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện: Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	5 ngày làm việc
	03 ngày làm việc		
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	02 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc

Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng chuyên môn	03 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	1/2 ngày làm việc
Bước 11	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký Đất đai Tỉnh để thực hiện các bước tiếp theo	Văn phòng Đăng ký Đất đai Tỉnh	04 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			25 ngày làm việc

8. Thủ tục: Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (thẩm quyền thu hồi đất của UBND Tỉnh quy định tại Khoản 2 Điều 7 Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 của UBND tỉnh Phú Yên).

Thời gian giải 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện: Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	4,5 ngày làm việc
			03 ngày làm việc
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	03 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng	½ ngày làm việc

		UBND tỉnh	
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng chuyên môn	02 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên công dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	1/2 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			20 ngày làm việc

9. Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên công dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện: Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	4,5 ngày làm việc
			03 ngày làm việc
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	03 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng chuyên môn	02 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc

Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	1/2 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			20 ngày làm việc

10. Thủ tục: Chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

- Thời hạn giải quyết: 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	01 ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Chi cục quản lý đất đai tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện: Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Chi cục quản lý đất đai.	Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai	05 ngày làm việc
	05 ngày làm việc		
Bước 3	Chi cục quản lý đất đai ký văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường.	Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai	03 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Lãnh đạo UBND tỉnh cho ý kiến	Phòng chuyên môn	04 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
Bước 6	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND Tỉnh	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên	1/2 ngày làm việc

	Yên	
Tổng thời gian giải quyết:		25 ngày làm việc

11. Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II

- Thời gian giải quyết: 10 ngày làm việc, kể từ ngày đăng tải kết quả sát hạch và xét cấp chứng chỉ hành nghề, trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện (giờ/ngày làm việc)
Bước 1	Nhập thông tin cá nhân có kết quả sát hạch đạt yêu cầu vào chứng chỉ và in chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ	Hội đồng xét cấp chứng chỉ	06 ngày
Bước 2	Ký chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ	Lãnh đạo Sở TN&MT	02 ngày
Bước 3	Chuyển kết quả từ Sở TNMT đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	Bưu điện	01 ngày
Bước 4	- Xác nhận trên cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TCHC cho cá nhân và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức Sở TN&MT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	01 ngày
Tổng thời gian giải quyết:			10 ngày làm việc

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN (06 THỦ TỤC)

1. Thủ tục: Thủ tục thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

- Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ: * Trường hợp hồ sơ đúng, đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận * Trường hợp hồ sơ thiếu và không hợp lệ thì công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ làm lại - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư.	Cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện	4,5 ngày làm việc
	* Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện: Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Phòng Tài nguyên và Môi trường		03 ngày làm việc
Bước 3	Phòng Tài nguyên và Môi trường ký văn bản trình UBND huyện	Lãnh đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện	03 ngày làm việc
Bước 4	Văn phòng UBND huyện ký văn bản trình UBND huyện	Lãnh đạo Văn phòng UBND cấp huyện	03 ngày làm việc
Bước 5	UBND huyện xem xét, quyết định	Lãnh đạo UBND cấp huyện	05 ngày làm việc
Bước 6	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện	Văn thư Văn phòng UBND cấp huyện	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và	1/2 ngày làm việc

	trả kết quả của UBND cấp huyện.	
Tổng thời gian giải quyết:		20 ngày làm việc

2. Thủ tục: Thủ tục giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất

2.1. Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (đối với các xã vùng đồng bằng), trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ: * Trường hợp hợp hồ sơ đúng, đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận * Trường hợp hồ sơ thiếu và không hợp lệ thì công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ làm lại - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện: Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Phòng Tài nguyên và Môi trường	Cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện	4,5 ngày làm việc
			02 ngày làm việc
Bước 3	Phòng Tài nguyên và Môi trường ký văn bản trình UBND huyện	Lãnh đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện	03 ngày làm việc
Bước 4	Văn phòng UBND huyện ký văn bản trình UBND huyện	Lãnh đạo Văn phòng UBND cấp huyện	02 ngày làm việc
Bước 5	UBND huyện xem xét, quyết định	Lãnh đạo UBND cấp huyện	05 ngày làm việc
Bước 6	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện	Văn thư Văn phòng UBND cấp huyện	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.	1/2 ngày làm việc
Bước 7	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký Đất đai Tỉnh để thực hiện các bước tiếp theo	Văn phòng Đăng ký Đất đai Tỉnh	02 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			20 ngày làm việc

2.2. Thời hạn giải quyết: 35 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn), trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ: * Trường hợp hợp hồ sơ đúng, đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận * Trường hợp hồ sơ thiếu và không hợp lệ thì công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ làm lại	Công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và	01 ngày làm việc

	- Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Tài nguyên và Môi trường	trả kết quả của UBND cấp huyện.	
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư.	Cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện	09 ngày làm việc
	* Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện: Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Phòng Tài nguyên và Môi trường		06 ngày làm việc
Bước 3	Phòng Tài nguyên và Môi trường ký văn bản trình UBND huyện	Lãnh đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện	04 ngày làm việc
Bước 4	Văn phòng UBND huyện ký văn bản trình UBND huyện	Lãnh đạo Văn phòng UBND cấp huyện	04 ngày làm việc
Bước 5	UBND huyện xem xét, quyết định	Lãnh đạo UBND cấp huyện	05 ngày làm việc
Bước 6	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện	Văn thư Văn phòng UBND cấp huyện	01 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.	01 ngày làm việc
Bước 7	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký Đất đai Tỉnh thực hiện các bước tiếp theo	Văn phòng Đăng ký Đất đai Tỉnh	04 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			35 ngày làm việc

3. Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân

3.1. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (đối với các xã vùng đồng bằng), trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ: * Trường hợp hồ sơ đúng, đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận * Trường hợp hồ sơ thiếu và không hợp lệ thì công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ làm lại - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư.	Cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện	3,5 ngày làm việc
	* Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện: Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Phòng Tài nguyên và Môi trường		02 ngày làm việc
Bước 3	Phòng Tài nguyên và Môi trường ký văn bản trình UBND huyện	Lãnh đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện	02 ngày làm việc

		trường cấp huyện	
Bước 4	Văn phòng UBND huyện ký văn bản trình UBND huyện	Lãnh đạo Văn phòng UBND cấp huyện	01 ngày làm việc
Bước 5	UBND huyện xem xét, quyết định	Lãnh đạo UBND cấp huyện	3,5 ngày làm việc
Bước 6	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện	Văn thư Văn phòng UBND cấp huyện	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.	
Bước 7	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký Đất đai Tỉnh để thực hiện các bước tiếp theo theo quy định	Văn phòng Đăng ký Đất đai Tỉnh	02 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			15 ngày làm việc

3.2. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn), trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ: * Trường hợp hồ sơ đúng, đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận * Trường hợp hồ sơ thiếu và không hợp lệ thì công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ làm lại - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.	01 ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư.	Cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện	06 ngày làm việc
	* Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện: Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Phòng Tài nguyên và Môi trường		05 ngày làm việc
Bước 3	Phòng Tài nguyên và Môi trường ký văn bản trình UBND huyện	Lãnh đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện	04 ngày làm việc
Bước 4	Văn phòng UBND huyện ký văn bản trình UBND huyện	Lãnh đạo Văn phòng UBND cấp huyện	03 ngày làm việc
Bước 5	UBND huyện xem xét, quyết định	Lãnh đạo UBND cấp huyện	05 ngày làm việc
Bước 6	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện	Văn thư Văn phòng UBND cấp huyện	01 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.	01 ngày làm việc
Bước 7	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký Đất đai Tỉnh để thực hiện các bước tiếp theo theo quy định	Văn phòng Đăng ký Đất đai Tỉnh	04 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			30 ngày làm việc

4. Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam

- Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định; trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa cấp huyện	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện:	Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường	4,5 ngày làm việc
	Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Phòng Tài nguyên và Môi trường.		04 ngày làm việc
Bước 3	Phòng Tài nguyên và Môi trường ký văn bản trình UBND cấp huyện.	Lãnh đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND huyện	Lãnh đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường	02 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Phòng TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND huyện phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND huyện	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND huyện	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND huyện, Lãnh đạo UBND huyện cho ý kiến	Phòng chuyên môn	02 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND huyện xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND huyện	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND huyện	01 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND huyện	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công của huyện	1/2 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			20 ngày làm việc

5. Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (thẩm quyền thu hồi đất của UBND cấp huyện quy định tại Khoản 1 Điều 7 Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 của UBND tỉnh Phú Yên).

- Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định; trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
------------------	--------------------	-----------------------------	---------------------

Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa cấp huyện	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện:	Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường	4,5 ngày làm việc
	Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Phòng Tài nguyên và Môi trường.		04 ngày làm việc
Bước 3	Phòng Tài nguyên và Môi trường ký văn bản trình UBND cấp huyện.	Lãnh đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND huyện	Lãnh đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường	02 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Phòng TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND huyện phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND huyện	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND huyện	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND huyện, Lãnh đạo UBND huyện cho ý kiến	Phòng chuyên môn	02 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND huyện xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND huyện	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND huyện	01 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND huyện	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công của huyện	1/2 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			20 ngày làm việc

6. Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam

- Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định; trong đó:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn cho cá nhân/tổ chức. - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Tài nguyên và Môi trường	Công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa cấp huyện	½ ngày làm việc
Bước 2	Nhận hồ sơ và giải quyết: Cán bộ địa bàn phụ trách – Phòng Tài nguyên và Môi trường	Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường	4,5 ngày làm việc

	trường tham mưu văn bản kiểm tra thực địa, thẩm định và kiểm tra các điều kiện theo quy định. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ không đủ điều kiện: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kiểm tra, tham mưu Văn bản thẩm định, trả hồ sơ gửi Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả kết quả cho chủ đầu tư. * Trường hợp khi kiểm tra, thẩm định hồ sơ đủ điều kiện: Cán bộ địa bàn được phân công kiểm tra, tham mưu thẩm định, trình Phòng Tài nguyên và Môi trường.		04 ngày làm việc
Bước 3	Phòng Tài nguyên và Môi trường ký văn bản trình UBND cấp huyện.	Lãnh đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường	03 ngày làm việc
Bước 4	Xem xét ký duyệt văn bản trình UBND huyện	Lãnh đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường	02 ngày làm việc
Bước 5	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Phòng TNMT, chuyển hồ sơ đến lãnh đạo Văn phòng UBND huyện phân công xử lý	Công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND huyện	½ ngày làm việc
Bước 6	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND huyện	½ ngày làm việc
Bước 7	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập phiếu trình xử lý hồ sơ công việc, lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh đạo Văn phòng UBND huyện, Lãnh đạo UBND huyện cho ý kiến	Phòng chuyên môn	02 ngày làm việc
Bước 8	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND huyện xem xét	Lãnh đạo Văn phòng UBND huyện	01 ngày làm việc
Bước 9	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND huyện	01 ngày làm việc
Bước 10	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Văn thư Văn phòng UBND huyện	1/2 ngày làm việc
	- Xác định trên cổng dịch vụ công trực tuyến. - Trả kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Phòng Tài nguyên và Môi trường được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công của huyện	1/2 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			20 ngày làm việc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 154 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 02 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Hoạt động xây dựng, lĩnh vực Quy hoạch xây dựng thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1028/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Đề án đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của Bộ phận một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 06/TTr-SXD ngày 23 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 07 thủ tục hành chính trong lĩnh vực Hoạt động xây dựng, lĩnh vực Quy hoạch xây dựng thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này, đảm bảo phù hợp với phương thức tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính cấp huyện, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện niêm yết, công khai các thủ tục hành chính liên quan và giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo

Quyết định công bố trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG, LĨNH VỰC
QUY HOẠCH XÂY DỰNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP HUYỆN
THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ KHÔNG PHỤ THUỘC
ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:154/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

STT	Thủ tục
I	Lĩnh vực hoạt động xây dựng
1	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.
2	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.
3	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.
4	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.
5	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.
6	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.
II	Lĩnh vực quy hoạch xây dựng
1	Cung cấp thông tin quy hoạch thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 152 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 02 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND cấp huyện

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 292/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và thủ tục hành chính được thay thế lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 19/TTr-SGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 02 thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND cấp huyện (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện niêm yết, công khai các thủ

tục hành chính liên quan và giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo Quyết định công bố trên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 2 năm 2024.

Bãi bỏ nội dung công bố liên quan đến thủ tục đề nghị đánh giá công nhận “Cộng đồng học tập cấp xã” được ban hành tại Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH
TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO
DỤC QUỐC DÂN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VÀ UBND CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số:152 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giáo dục và Đào tạo

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
01	Đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp huyện	- Các huyện, thị xã, thành phố gửi hồ sơ đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp huyện đến Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 30 tháng 4 của năm sau liền kề năm đánh giá. - UBND tỉnh hoàn thành đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 5 của năm sau liền kề năm đánh giá.	Các đơn vị nộp hồ sơ trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ dichvucong.gov.vn hoặc trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Phú Yên (số 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố	Không	Thông tư số 25/2023/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã, huyện, tỉnh.	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 292/QĐ-BGDĐT ngày 16/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và thủ tục hành chính được thay thế lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

			<i>Tuy Hòa</i>).			
--	--	--	-------------------	--	--	--

2. Danh mục thủ tục hành chính được thay thế thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện

TT	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
01	Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã	Đề nghị đánh giá công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã	- Các xã, phường, thị trấn gửi hồ sơ đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã đến Phòng Giáo dục và Đào tạo trước ngày 28 tháng 02 của năm sau liền kề năm đánh giá. - UBND huyện hoàn thành đánh giá, công nhận vị đạt “Cộng đồng học tập” cấp xã trước ngày 31 tháng 3	Các đơn vị nộp hồ sơ trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ dichvucong.phuyen.gov.vn hoặc trực tiếp Bộ phận Một cửa các huyện, thị xã, thành phố.	Không	Thông tư số 25/2023/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã, huyện, tỉnh.	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 292/QĐ-BGDĐT ngày 16/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ

			<p>của năm sau liền kề năm đánh giá.</p>				<p>tục hành chính mới ban hành và thủ tục hành chính được thay thế lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo.</p>
--	--	--	--	--	--	--	---

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. Lĩnh vực: Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

I. Tên thủ tục hành chính: Đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp huyện

1. Trình tự thực hiện

Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức triển khai việc tự đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp huyện theo quy trình sau đây:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện giao Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì tổ chức thực hiện tự đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp huyện;

b) Xây dựng báo cáo tự đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp huyện, bản tổng hợp kết quả đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu; thông tin, số liệu của báo cáo tự đánh giá và bản tổng hợp kết quả đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá;

c) Tổ chức cuộc họp xem xét, đánh giá, thống nhất kết quả tự đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp huyện.

d) Căn cứ kết quả tự đánh giá, nếu huyện đáp ứng đủ điều kiện công nhận “Cộng đồng học tập” cấp huyện ở mức độ nào thì ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ đề nghị công nhận ở mức độ đó.

2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ theo một trong cách thức sau:

Các đơn vị nộp hồ sơ trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ dichvucong.phuyen.gov.vn hoặc trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Phú Yên (số 206A Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố Tuy Hòa).

3. Thành phần, số lượng, hồ sơ:

a) Tờ trình đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp huyện;

b) Báo cáo tự đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp huyện;

c) Bản tổng hợp kết quả tự đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết:

a) Các huyện, thị xã, thành phố gửi hồ sơ đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp huyện đến Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 30 tháng 4 của năm sau liền kề năm đánh giá.

b) Thời gian hoàn thành việc đánh giá, công nhận đơn vị đạt “Cộng đồng học tập” cấp huyện trước ngày 31 tháng 5 của năm sau liền kề năm đánh giá.

5. Đối tượng thực hiện: Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giáo dục và Đào tạo.

7. Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

8. Phí, lệ phí: Không.

9. Mẫu quyết định công nhận: Không.

10. Yêu cầu, điều kiện: các huyện, thị xã, thành phố phải có kết quả tự đánh giá, công nhận và nộp đầy đủ các hồ sơ đúng thời hạn.

a) Các huyện, thị xã, thành phố được công nhận đạt “Cộng đồng học tập” cấp huyện mức độ 1 khi đạt đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu được quy định tại Điều 11 Thông tư số 25/2023/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã, huyện, tỉnh.

b) Các huyện, thị xã, thành phố được công nhận đạt “Cộng đồng học tập” cấp

huyện mức độ 2 khi đạt đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu được quy định tại Điều 12 Thông tư số 25/2023/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã, huyện, tỉnh.

11. Căn cứ pháp lý:

Thông tư số 25/2023/TT-BGDĐT ngày 27/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã, huyện, tỉnh.

II. Thủ tục hành chính: Đề nghị đánh giá công nhận “Cộng đồng học tập cấp xã”

1. Trình tự thực hiện:

Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức triển khai việc tự đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã theo quy trình sau đây:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện tự đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã;

b) Xây dựng báo cáo tự đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã, bản tổng hợp kết quả đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu; thông tin, số liệu của báo cáo tự đánh giá và bản tổng hợp kết quả các tiêu chí, chỉ tiêu được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá;

c) Tổ chức cuộc họp xem xét, đánh giá, thống nhất kết quả tự đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã.

d) Căn cứ kết quả tự đánh giá, nếu xã đáp ứng đủ điều kiện công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã ở mức độ nào thì ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ đề nghị công nhận ở mức độ đó.

2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ theo một trong các cách thức sau:

Các đơn vị nộp hồ sơ trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ dichvucong.phuyen.gov.vn hoặc trực tiếp Bộ phận Một cửa các huyện, thị xã, thành phố.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Tờ trình đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã;

b) Báo cáo tự đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã;

c) Bản tổng hợp kết quả tự đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết:

a) Các xã, phường, thị trấn gửi hồ sơ đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã đến Phòng Giáo dục và Đào tạo trước ngày 28 tháng 02 của năm sau liền kề năm đánh giá.

b) Thời gian hoàn thành việc đánh giá, công nhận đơn vị đạt “Cộng đồng học tập” cấp xã trước ngày 31 tháng 3 của năm sau liền kề năm đánh giá.

5. Đối tượng thực hiện: Các xã, phường, thị trấn.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Giáo dục và Đào tạo.

7. Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận của trường phòng Giáo dục và Đào tạo.

8. Phí, lệ phí: Không.

9. Mẫu quyết định công nhận: Không.

10. Yêu cầu, điều kiện: Các xã, phường, thị trấn phải có kết quả tự đánh giá, công nhận và nộp đầy đủ các hồ sơ đúng thời hạn.

a) Các xã, phường, thị trấn được công nhận đạt “Cộng đồng học tập” cấp xã mức độ 1 khi đạt đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu được quy định tại Điều 6 Thông tư số 25/2023/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã, huyện, tỉnh.

b) Các xã, phường, thị trấn được công nhận đạt “Cộng đồng học tập” cấp xã mức độ 2 khi đạt đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu được quy định tại Điều 7 Thông tư số 25/2023/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã, huyện, tỉnh.

11. Căn cứ pháp lý:

Thông tư số 25/2023/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã, huyện, tỉnh.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 157 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 05 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nội vụ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1098/QĐ-BNV ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính tại Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 34/TTr-SNV ngày 30/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quản lý viên chức thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nội vụ.

Điều 2. Sở Nội vụ có trách nhiệm cập nhập thủ tục hành chính tại Điều 1 của Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo Quyết định công bố trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

**DANH MỤC VÀ QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC
SỬA ĐỔI, THAY THẾ THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ VIÊN CHỨC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 157 /QĐ-UBND ngày 05 /02 /2024 của UBND tỉnh)

TT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Thủ tục thi tuyển viên chức	160 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nộp trực tiếp Phiếu đăng ký dự tuyển tại địa điểm tiếp nhận phiếu đăng ký dự tuyển hoặc gửi theo đường bưu chính hoặc qua trang thông tin điện tử hoặc công thông tin điện tử hoặc công thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng.	- Dưới 100 thí sinh mức thu 500.000 đồng/thí sinh/lần dự thi - Từ 100 đến dưới 500 thí sinh mức thu 400.000 đồng/thí sinh/lần dự thi. - Từ 500 thí sinh trở lên mức thu 300.000 đồng/thí sinh/lần dự thi (Theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC, ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức)	-Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019. -Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức. -Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020. -Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 1098/QĐ-BNV ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ
2	Thủ tục xét tuyển	- Thời hạn nhận phiếu	Trực tiếp hoặc trực	- Dưới 100 thí sinh mức thu	- Luật Viên chức số	Những nội dung còn lại

TT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	viên chức	<p>đăng ký dự tuyển là 30 ngày kể từ ngày thông báo tuyển dụng công khai.</p> <p>- Thành lập Ban kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày thành lập hội đồng.</p> <p>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh được tham dự vòng 1, Hội đồng tuyển dụng phải tiến hành tổ chức thi vòng 1.</p> <p>- Thí sinh được thông báo kết quả vòng 1 ngay sau khi kết thúc thời gian làm bài thi.</p> <p>- Chậm nhất 05</p>	<p>tuyên qua Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng</p>	<p>500.000 đồng/thí sinh/lần dự thi</p> <p>- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh mức thu 400.000 đồng/thí sinh/lần dự thi.</p> <p>- Từ 500 thí sinh trở lên mức thu 300.000 đồng/thí sinh/lần dự thi (Theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC, ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức)</p>	<p>58/2010/QH12 ngày 15/11/2010 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.</p> <p>- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.</p> <p>- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển</p>	<p>thực hiện theo Quyết định số 1098/QĐ-BNV ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ</p>

TT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc chấm thi vòng 1, HĐ tuyển dụng phải lập DS và thông báo triệu tập thí sinh đủ điều kiện dự thi vòng 2, đồng thời đăng tải trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử và niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng</p> <p>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh được tham dự vòng 2, HĐ tuyển dụng phải tiến hành tổ chức thi vòng 2.</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm</p>			<p>dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.</p>	

TT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		yết công khai kết quả vòng 2, người dự tuyển có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả thi trong trường hợp thi vòng 2 bằng hình thức thi viết. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng viên chức có trách nhiệm tổ chức chấm phúc khảo và công bố kết quả chấm phúc khảo chậm nhất là 15 ngày sau ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo theo quy định.				
3	Thủ tục tiếp nhận vào làm viên chức	Thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển là 30 ngày kể từ ngày thông báo tuyển dụng công khai trên phương	Trực tiếp tại trụ sở cơ quan tuyển dụng	Không	- Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Luật sửa đổi, bổ sung một số	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 1098/QĐ-BNV ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ

TT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng.</p> <p>- Thành lập Ban kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày thành lập Hội đồng tuyển dụng.</p> <p>- Trường hợp người dự tuyển không đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn dự tuyển thì chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển, Hội</p>			<p>điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.</p> <p>- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.</p> <p>- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.</p>	Nội vụ

TT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>đồng tuyển dụng có trách nhiệm gửi thông báo bằng văn bản tới người đăng ký dự tuyển được biết theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký.</p> <p>- Căn cứ vào điều kiện thực tiễn trong quá trình tổ chức chấm thi, Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định kéo dài thời hạn thực hiện các công việc quy định tại điểm này nhưng tổng thời gian kéo dài không quá 15 ngày.</p> <p>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh được tham dự sát hạch, Hội đồng tuyển dụng phải</p>				

TT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>tiến hành tổ chức sát hạch.</p> <p>Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết công khai kết quả, người dự tuyển có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả thi trong trường hợp thi bằng hình thức thi viết.</p> <p>Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng viên chức có trách nhiệm tổ chức chấm phúc khảo và công bố kết quả chấm phúc khảo chậm nhất 15 ngày sau ngày hết hạn nhận đơn phúc khảo theo quy định.</p>				
4	Thủ tục xét thăng hạng chức danh nghề	- Trước ngày thi hoặc xét thăng hạng ít nhất 15	Nộp trực tiếp tại các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền	1. Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng I: - Dưới 50 thí	- Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010 của Quốc hội	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số

TT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	nghiệp viên chức	ngày, Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng gửi thông báo triệu tập thí sinh dự thi hoặc xét, thông báo cụ thể thời gian, địa điểm tổ chức ôn tập (nếu có) và địa điểm tổ chức thi hoặc xét cho các thí sinh có đủ điều kiện dự thi hoặc xét thăng hạng. - Trước ngày thi 01 ngày, Hội đồng thi niêm yết danh sách thí sinh theo số báo danh và theo phòng thi hoặc xét, sơ đồ vị trí các phòng thi hoặc xét, nội quy, hình thức, thời gian thi hoặc xét thăng hạng.	tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp	sinh: 1.400.000 đồng/thí sinh/lần - Từ 50 đến dưới 100 thí sinh: 1.300.000 đồng/thí sinh/lần - Từ 100 thí sinh trở lên: 1.200.000 đồng/thí sinh/lần 2. Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II, hạng III, hạng IV: - Dưới 100 thí sinh: 700.000 đồng/thí sinh/lần. - Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 đồng/thí sinh/lần. - Từ 500 trở lên: 500.000 đồng/thí sinh/lần. 3. Phúc khảo 150.000 đồng/thí sinh.	nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức. - Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP. - Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.	1098/QĐ-BNV ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 158 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 05 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số Quyết định số 87/QĐ-LĐTĐ ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý Nhà nước của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 12/TTr-SLĐTBXH ngày 31 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 03 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội có trách nhiệm cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết công khai thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục

vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

2. UBND cấp huyện thực hiện niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Bộ phận một cửa và trên trang thông tin điện tử của đơn vị; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

-

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC
GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ
LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI, UBND CẤP HUYỆN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 158 /QĐ-UBND ngày 05 / 02 /2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
I	Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp				
1	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. - Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐTĐ-BGDĐT-BTC ngày 16/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 18/2018/TT-BLĐTĐ ngày 30/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. - Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTĐ ngày 28/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
I	Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp				
1	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. - Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐTĐ-BGDĐT-BTC ngày 16/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài

	thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh		phổ trực thuộc tỉnh		chính. - Thông tư số 18/2018/TT-BLĐTBXH ngày 30/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. - Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
2	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh nơi học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có hộ khẩu thường trú.	Không	- Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. - Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BTC ngày 16/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 18/2018/TT-BLĐTBXH ngày 30/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. - Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 159 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 05 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Chính quyền địa phương thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nội vụ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1906/QĐ-BNV ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ về lĩnh vực Chính quyền địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 31/TTr-SNV ngày 29/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này là Danh mục 01 thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Chính quyền địa phương thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nội vụ.

Điều 2. Sở Nội vụ có trách nhiệm:

- Cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

- Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH TRONG LĨNH VỰC CHÍNH QUYỀN
ĐỊA PHƯƠNG THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NỘI VỤ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 159 /QĐ-UBND ngày 05 / 02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp xã	45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phu.yen.gov.vn	Không có	Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 1906/QĐ-BNV ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

Số: 160/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Yên, ngày 05 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Văn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 96/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Văn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 315/TTr-SVHTTDL ngày 29 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 04 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Văn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 160/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

STT	Số Hồ Sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
I	Thủ tục hành chính cấp huyện		
1	2.000440	Thủ tục xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm	Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.
2	1.000933	Thủ tục xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	
II	Thủ tục hành chính cấp xã		
1	1.000954	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.
2	1.001120	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 161 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 05 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định 159/QĐ-BYT ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị thay thế và bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế quy định tại Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 và Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 12/TTr-SYT ngày 26 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ 23 thủ tục hành chính mới ban hành và 37 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Sở Y tế có trách nhiệm:

- Cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính

này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông rà soát, cập nhật, thiết lập quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (địa chỉ: dichvucong.phuyen.gov.vn) theo Danh mục thủ tục hành chính tại Điều 1 (*chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành*).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế, Thủ trưởng các cơ quan và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

Phụ lục
DANH MỤC VÀ QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI, BỊ BÃI BỎ
TRONG LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ Y TẾ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 161 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Thủ tục hành chính mới ban hành

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	15 ngày		Không quy định		
2	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	30 ngày	<p>- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn</p> <p>- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên)</p>	430.000 đồng	<p>Luật khám bệnh chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023; Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 quy định chi tiết Luật Khám bệnh, chữa bệnh.</p>	<p>Những nội dung còn lại của thủ tục thực hiện theo Quyết định số 159/QĐ-BYT ngày 18/01/2024 của Bộ Y tế</p>
3	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng,	15 ngày		150.000 đồng (trường hợp 1)/430.000 đồng (trường hợp 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14)		
4	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu	15 ngày		Không quy định		

	viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng					
5	Điều chỉnh giấy phép hành nghề	15 ngày			430.000 đồng	
6	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	30 ngày			430.000 đồng	
7	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	15 ngày			150.000 đồng (trường hợp 1, 2)/ 430.000 đồng (trường hợp 3, 4, 5, 6, 7, 8)	
8	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	15 ngày			Không quy định	
9	Đăng ký hành nghề	05 ngày			Không quy định	
10	Thu hồi giấy phép hành nghề trong trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 Luật Khám bệnh, chữa bệnh	15 ngày			Không quy định	
11	Cấp mới giấy phép hoạt	60 ngày			- Bệnh viện: 10.500.000 đồng	

	động			<ul style="list-style-type: none"> - Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 5.700.000 đồng - Phòng chẩn trị y học cổ truyền, phòng khám y học cổ truyền, Trạm Y tế, Bệnh xá: 3.100.000 đồng - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đồng 		
12	Cấp lại giấy phép hoạt động	20 ngày		<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp giấy phép hoạt động bị mất hoặc hư hỏng: 1.500.000 đồng - Trường hợp sai sót thông tin: Không quy định 		
13	Điều chỉnh giấy phép hoạt động	20 ngày		<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: 1.500.000 đồng - Trường hợp thay đổi thời gian làm việc hoặc thay đổi địa chỉ của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng không thay đổi địa điểm: Không quy định - Trường hợp thay đổi quy mô hoạt động, phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung, danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: <ul style="list-style-type: none"> + Đối với Phòng chẩn trị y học cổ truyền, phòng khám y học cổ truyền, Trạm Y tế: 3.100.000 đồng + Đối với các 		

				hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đồng - Trường hợp giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Không quy định	
14	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	15 ngày		Không quy định	
15	Cho phép tổ chức đoàn khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	10 ngày		Không quy định	
16	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh.	15 ngày		Không quy định	
17	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	10 ngày		Không quy định	
18	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh,	45 ngày		Không quy định	

	chữa bệnh từ xa				
19	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	60 ngày		Không quy định	
20	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	30 ngày		430.000 đồng	
21	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	15 ngày		430.000 đồng	
22	Gia hạn giấy phép hành nghề trong	60 ngày		430.000 đồng	

	giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng					
23	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	15 ngày		430.000 đồng		

2. Thủ tục hành chính bị bãi bỏ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ
Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh			
1	1.003628.000.00.00.H45	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh
2	1.003800.000.00.00.H45	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều 29	

		Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
3	1.003824.000.00.00.H45	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền Sở Y tế
4	1.003803.000.00.00.H45	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
5	1.003876.000.00.00.H45	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.
6	1.002000.000.00.00.H45	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất hoặc hư hỏng hoặc giấy phép bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền
7	1.002230.000.00.00.H45	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.
8	1.000854.000.00.00.H45	Cho phép người hành nghề được tiếp tục hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
9	1.002191.000.00.00.H45	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Nhà hộ sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
10	1.001595.000.00.00.H45	Cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tiếp tục hoạt động khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
11	1.002037.000.00.00.H45	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi địa điểm
12	1.002182.000.00.00.H45	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng khám chẩn đoán hình ảnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
13	1.002215.000.00.00.H45	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.
14	1.002058.000.00.00.H45	Cấp giấy phép hoạt động đối với khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo với trạm xá, trạm y tế cấp xã
15	1.002111.000.00.00.H45	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà
16	1.001987.000.00.00.H45	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn.
17	1.002162.000.00.00.H45	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng xét nghiệm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.
18	1.003774.000.00.00.H45	Cấp giấy phép hoạt động đối với Nhà Hộ Sinh

		thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.
19	1.002073.000.00.00.H45	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh
20	1.003709.000.00.00.H45	Cấp lần đầu chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
21	1.003848.000.00.00.H45	Cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập
22	1.003746.000.00.00.H45	Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm xá, trạm y tế xã
23	1.003644.000.00.00.H45	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
24	1.003516.000.00.00.H45	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất, hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền
25	1.003547.000.00.00.H45	Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
26	2.000984.000.00.00.H45	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ y tế thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
27	1.003773.000.00.00.H45	Cấp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền Sở Y tế
28	1.003748.000.00.00.H45	Cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền Sở Y tế
29	1.003531.000.00.00.H45	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
30	1.001907.000.00.00.H45	Cấp giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh nhân đạo đối với bệnh viện trên địa bàn quản lý của Sở Y tế (trừ các bệnh viện thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế và Bộ Quốc phòng) và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập.
31	1.002205.000.00.00.H45	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng chẩn trị y học cổ truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.
32	1.002140.000.00.00.H45	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp
33	1.002131.000.00.00.H45	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ làm răng giả
34	1.002097.000.00.00.H45	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ kính

		thuộc	
35	1.002015.000.00.00.H45	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi tên cơ sở khám chữa bệnh	
36	1.003720.000.00.00.H45	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	
37	1.003787.000.00.00.H45	Cấp điều chỉnh chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp đề nghị đề nghị thay đổi họ và tên, ngày tháng năm sinh thuộc thẩm quyền Sở Y tế	

PHẦN II: QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH**1. Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành**

- Thời gian giải quyết: 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Bước 2	Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. Không đồng ý thì với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa bổ sung.	Phòng chuyên môn phụ trách xử lý, giải quyết	10 ngày
Bước 3	Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì duyệt chuyên bộ phận phát hành văn bản. Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyển lại phòng chuyên đề chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở	01 ngày
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản. Chuyển bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Văn thư	02 ngày
Bước 5	Trả kết quả.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Tổng thời gian giải quyết			15 ngày

2. Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng

- Thời gian giải quyết: 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Bước 2	Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. Không đồng ý thì với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa bổ sung.	Phòng chuyên môn phụ trách xử lý, giải quyết	25 ngày
Bước 3	Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì duyệt chuyên bộ phận phát hành văn bản. Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyển lại phòng chuyên đề chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở	01 ngày
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản. Chuyển bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Văn thư	02 ngày
Bước 5	Trả kết quả.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày

Tổng thời gian giải quyết			30 ngày
<p>3. Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng. - Thời gian giải quyết: 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p>			
Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Bước 2	Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. Không đồng ý thì với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa bổ sung.	Phòng chuyên môn phụ trách xử lý, giải quyết	10 ngày
Bước 3	Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì duyệt chuyển bộ phận phát hành văn bản. Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyển lại phòng chuyên để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở	01 ngày
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản. Chuyển bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Văn thư	02 ngày
Bước 5	Trả kết quả.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Tổng thời gian giải quyết			15 ngày

4. Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng
 - Thời gian giải quyết: 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Bước 2	Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. Không đồng ý thì với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa bổ sung.	Phòng chuyên môn phụ trách xử lý, giải quyết	10 ngày
Bước 3	Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì duyệt chuyển bộ phận phát hành văn bản. Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyển lại phòng chuyên để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở	01 ngày
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản. Chuyển bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Văn thư	02 ngày
Bước 5	Trả kết quả.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Tổng thời gian giải quyết:			15 ngày

5. Điều chỉnh giấy phép hành nghề

- Thời gian giải quyết: 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Bước 2	Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo.	Phòng chuyên môn phụ trách xử lý, giải quyết	10 ngày

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
	Không đồng ý thì với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa bổ sung.		
Bước 3	Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì duyệt chuyển bộ phận phát hành văn bản. Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyển lại phòng chuyên để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở	01 ngày
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản. Chuyển bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Văn thư	02 ngày
Bước 5	Trả kết quả.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Tổng thời gian giải quyết:			15 ngày

6. Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền

- Thời gian giải quyết: 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Bước 2	Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. Không đồng ý thì với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa bổ sung.	Phòng chuyên môn phụ trách xử lý, giải quyết	25 ngày
Bước 3	Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì duyệt chuyển bộ phận phát hành văn bản. Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyển lại phòng chuyên để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở	01 ngày
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản. Chuyển bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Văn thư	02 ngày
Bước 5	Trả kết quả.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Tổng thời gian giải quyết:			30 ngày

7. Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền

- Thời gian giải quyết: 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Bước 2	Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. Không đồng ý thì với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa bổ sung.	Phòng chuyên môn phụ trách xử lý, giải quyết	10 ngày
Bước 3	Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì duyệt chuyển bộ phận phát hành văn bản. Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyển lại phòng chuyên để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở	01 ngày
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản. Chuyển bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Văn thư	02 ngày
Bước 5	Trả kết quả.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Tổng thời gian giải quyết:			15 ngày

8. Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền

- Thời gian giải quyết: 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Bước 2	Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. Không đồng ý thì với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa bổ sung.	Phòng chuyên môn phụ trách xử lý, giải quyết	10 ngày
Bước 3	Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì duyệt chuyển bộ phận phát hành văn bản. Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyển lại phòng chuyên để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở	01 ngày
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản. Chuyển bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Văn thư	02 ngày
Bước 5	Trả kết quả.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Tổng thời gian giải quyết:			15 ngày

9. Đăng ký hành nghề

- Thời gian giải quyết: 05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày
Bước 2	Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. Không đồng ý thì với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa bổ sung.	Phòng chuyên môn phụ trách xử lý, giải quyết	2,5 ngày
Bước 3	Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì duyệt chuyển bộ phận phát hành văn bản. Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyển lại phòng chuyên để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở	1/2 ngày
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản. Chuyển bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Văn thư	01 ngày
Bước 5	Trả kết quả.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1/2 ngày
Tổng thời gian giải quyết:			05 ngày

10. Thu hồi giấy phép hành nghề trong trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35**Luật Khám bệnh, chữa bệnh**

- Thời gian giải quyết: 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Bước 2	Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. Không đồng ý thì với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa bổ sung.	Phòng chuyên môn phụ trách xử lý, giải quyết	10 ngày
Bước 3	Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì duyệt	Lãnh đạo Sở	01 ngày

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
	chuyên bộ phận phát hành văn bản. Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyển lại phòng chuyên đề chỉnh sửa, bổ sung.		
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản. Chuyển bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Văn thư	02 ngày
Bước 5	Trả kết quả.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Tổng thời gian giải quyết:			15 ngày

11. Cấp mới giấy phép hoạt động

- Thời gian giải quyết: 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Bước 2	Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. Không đồng ý thì với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa bổ sung.	Phòng chuyên môn phụ trách xử lý, giải quyết	54 ngày
Bước 3	Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì duyệt chuyên bộ phận phát hành văn bản. Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyển lại phòng chuyên đề chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở	02 ngày
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản. Chuyển bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Văn thư	02 ngày
Bước 5	Trả kết quả.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Tổng thời gian giải quyết:			60 ngày

12. Cấp lại giấy phép hoạt động

- Thời gian giải quyết: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Bước 2	Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. Không đồng ý thì với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa bổ sung.	Phòng chuyên môn phụ trách xử lý, giải quyết	14 ngày
Bước 3	Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì duyệt chuyên bộ phận phát hành văn bản. Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyển lại phòng chuyên đề chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở	02 ngày
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản. Chuyển bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Văn thư	02 ngày
Bước 5	Trả kết quả.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Tổng thời gian giải quyết:			20 ngày

13. Điều chỉnh giấy phép hoạt động

- Thời gian giải quyết: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Nếu chưa hợp lệ thì	Bộ phận tiếp nhận và trả	01 ngày

	hướng dẫn bổ sung. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	kết quả	
Bước 2	Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. Không đồng ý thì với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa bổ sung.	Phòng chuyên môn phụ trách xử lý, giải quyết	14 ngày
Bước 3	Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì duyệt chuyển bộ phận phát hành văn bản. Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyển lại phòng chuyên để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở	02 ngày
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản. Chuyển bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Văn thư	02 ngày
Bước 5	Trả kết quả.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Tổng thời gian giải quyết:			20 ngày

14. Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS

- Thời gian giải quyết: 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Bước 2	Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. Không đồng ý thì với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa bổ sung.	Phòng chuyên môn phụ trách xử lý, giải quyết	10 ngày
Bước 3	Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì duyệt chuyển bộ phận phát hành văn bản. Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyển lại phòng chuyên để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở	01 ngày
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản. Chuyển bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Văn thư	02 ngày
Bước 5	Trả kết quả.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Tổng thời gian giải quyết:			15 ngày

15. Cho phép tổ chức đoàn khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo

- Thời gian giải quyết: 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Bước 2	Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. Không đồng ý thì với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa bổ sung.	Phòng chuyên môn phụ trách xử lý, giải quyết	06 ngày
Bước 3	Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì duyệt chuyển bộ phận phát hành văn bản. Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyển lại phòng chuyên để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở	01 ngày
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản. Chuyển bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Văn thư	01 ngày
Bước 5	Trả kết quả.	Bộ phận tiếp nhận và trả	01 ngày

		kết quả	
Tổng thời gian giải quyết:			10 ngày

16. Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh.

- Thời gian giải quyết: 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Bước 2	Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. Không đồng ý thì với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa bổ sung.	Phòng chuyên môn phụ trách xử lý, giải quyết	10 ngày
Bước 3	Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì duyệt chuyên bộ phận phát hành văn bản. Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyển lại phòng chuyên đề chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở	01 ngày
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản. Chuyển bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Văn thư	02 ngày
Bước 5	Trả kết quả.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Tổng thời gian giải quyết			15 ngày

17. Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa

- Thời gian giải quyết: 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Bước 2	Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. Không đồng ý thì với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa bổ sung.	Phòng chuyên môn phụ trách xử lý, giải quyết	06 ngày
Bước 3	Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì duyệt chuyên bộ phận phát hành văn bản. Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyển lại phòng chuyên đề chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở	01 ngày
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản. Chuyển bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Văn thư	01 ngày
Bước 5	Trả kết quả.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Tổng thời gian giải quyết			10 ngày

18. Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa

- Thời gian giải quyết: 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Bước 2	Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. Không đồng ý thì với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa bổ sung.	Phòng chuyên môn phụ trách xử lý, giải quyết	39 ngày
Bước 3	Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì duyệt	Lãnh đạo Sở	02 ngày

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
	chuyên bộ phận phát hành văn bản. Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyên lại phòng chuyên để chỉnh sửa, bổ sung.		
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản. Chuyển bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Văn thư	02 ngày
Bước 5	Trả kết quả.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Tổng thời gian giải quyết:			45 ngày

19. Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật

- Thời gian giải quyết: 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. Chuyên hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Bước 2	Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. Không đồng ý thì với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa bổ sung.	Phòng chuyên môn phụ trách xử lý, giải quyết	54 ngày
Bước 3	Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì duyệt chuyên bộ phận phát hành văn bản. Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyên lại phòng chuyên để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở	02 ngày
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản. Chuyển bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Văn thư	02 ngày
Bước 5	Trả kết quả.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Tổng thời gian giải quyết:			60 ngày

20. Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng

- Thời gian giải quyết: 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. Chuyên hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Bước 2	Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. Không đồng ý thì với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa bổ sung.	Phòng chuyên môn phụ trách xử lý, giải quyết	25 ngày
Bước 3	Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì duyệt chuyên bộ phận phát hành văn bản. Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyên lại phòng chuyên để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở	01 ngày
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản. Chuyển bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Văn thư	02 ngày
Bước 5	Trả kết quả.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Tổng thời gian giải quyết:			30 ngày

21. Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng

- Thời gian giải quyết: 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Bước 2	Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. Không đồng ý thì với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa bổ sung.	Phòng chuyên môn phụ trách xử lý, giải quyết	10 ngày
Bước 3	Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì duyệt chuyển bộ phận phát hành văn bản. Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyển lại phòng chuyên để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở	01 ngày
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản. Chuyển bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Văn thư	02 ngày
Bước 5	Trả kết quả.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Tổng thời gian giải quyết:			15 ngày

22. Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng

- Thời gian giải quyết: 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung. Chuyển hồ sơ cho phòng chuyên môn	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Bước 2	Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. Không đồng ý thì với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa bổ sung.	Phòng chuyên môn phụ trách xử lý, giải quyết	54 ngày
Bước 3	Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì duyệt chuyển bộ phận phát hành văn bản. Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyển lại phòng chuyên để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở	02 ngày
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản. Chuyển bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Văn thư	02 ngày
Bước 5	Trả kết quả.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Tổng thời gian giải quyết:			60 ngày

23. Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng

- Thời gian giải quyết: 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Nếu chưa hợp lệ thì	Bộ phận tiếp nhận và trả	01 ngày

Thứ tự	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
	hướng dẫn bổ sung. Chuyên hồ sơ cho phòng chuyên môn	kết quả	
Bước 2	Xem xét, thẩm định và xử lý hồ sơ. Đồng ý với kết quả xử lý thì trình lãnh đạo. Không đồng ý thì với kết quả thì yêu cầu chỉnh sửa bổ sung.	Phòng chuyên môn phụ trách xử lý, giải quyết	10 ngày
Bước 3	Đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì duyệt chuyển bộ phận phát hành văn bản. Không đồng ý với kết quả của phòng chuyên môn thì chuyển lại phòng chuyên để chỉnh sửa, bổ sung.	Lãnh đạo Sở	01 ngày
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản. Chuyển bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.	Văn thư	02 ngày
Bước 5	Trả kết quả.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	01 ngày
Tổng thời gian giải quyết:			15 ngày

VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: congbao@phuyen.gov.vn;

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.